SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:07:43 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56 /2022/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 19 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thông qua Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 886/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 áp dụng từ ngày 01/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 áp dụng từ ngày 01/01/2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 và thay thế Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020-2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (52b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2022/QĐ-UBND ngày 19 /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảng giá đất đối với từng loại đất; nguyên tắc xác định giá đất tại từng khu vực, vị trí theo quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; cơ quan tài chính; cơ quan thuế; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc định giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

2. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; Tính tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất; Các đối tượng khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường phố là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đường giao thông chính là các đường giao thông tại khu vực nông thôn có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

3. Hẻm là đường hoặc lối đi công cộng khác không có tên trong bảng giá đất kèm theo Quy định này.

4. Các tuyến đường trong bảng giá đất được phân thành 2 nhóm là đường nhóm I và đường nhóm II quy định tại phụ lục XIII kèm theo Quy định này; các đường còn lại không có trong phụ lục XIII thì được xác định là nhóm các đường còn lại.

5. Thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm) là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm) gọi là thửa đất mặt tiền.

6. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính) là độ dài tính từ mép ngoài của nền đường hiện hữu về phía thửa đất đến điểm gần nhất của thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

Nền đường hiện hữu là phạm vi chiếm đất của đường giao thông (tính từ chân đường đắp hoặc đỉnh đường đào hoặc từ vỉa hè) được thể hiện theo bản đồ địa chính.

7. Thửa đất, phần thửa đất trong phạm vi của đường phố (hoặc đường giao thông chính) là phần diện tích đất nằm trong khoảng cách ngắn nhất (tính theo phương vuông góc) từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến thửa đất, phần thửa đất cần xác định.

8. Ranh thửa đất là ranh được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác định theo ranh thửa đất đã được xác lập trên bản đồ địa chính (đối với trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

9. Đảo, cù lao là phần đất được bao quanh bởi nước (sông, hồ) không có cầu, đường bộ kết nối. Các đảo, cù lao trên địa bàn tỉnh được liệt kê và đưa vào

quy định cụ thể trong bảng giá đất gồm các đảo trên hồ Trị An, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ.

Các cù lao thường gọi theo tên địa phương, có sông, rạch bao quanh với bề rộng của sông, rạch dưới 100m hoặc đã có công trình giao thông kết nối thì không xác định là cù lao (như cù lao Phước Hưng, cù lao Tân Vạn, cù lao Đại Phước,...).

10. Chủ sử dụng đất trong quy định này là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai.

Chương II
PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

Điều 4. Phân vùng, phân khu vực

1. Dân tộc thiểu số và miền núi là các xã được quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2. Đồng bằng là các xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh ngoài các xã, thị trấn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đô thị bao gồm các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

4. Nông thôn bao gồm các xã còn lại trên địa bàn tỉnh ngoài các phường, các thị trấn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Phân loại đất

1. Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2. Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Điều 6. Phân vị trí đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Đất nông nghiệp tại đô thị phân thành 4 cấp vị trí. Nguyên tắc xác định vị trí tương tự như đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại khoản 1 Điều 7 của quy định này.

2. Tại nông thôn

Đất nông nghiệp tại nông thôn phân thành 4 cấp vị trí. Nguyên tắc xác định vị trí tương tự như đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại khoản 2 Điều 7 của quy định này.

Điều 7. Phân vị trí đất phi nông nghiệp

1. Tại đô thị

Gồm 4 cấp vị trí:

a) Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường phố.

b) Vị trí 2: Bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng ≥5m, cách đường phố ≤600m;

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường phố ≤400m.

c) Vị trí 3: Bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng ≥5m, cách đường phố >600m.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường phố từ >400m đến ≤600m.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng <3m, cách đường phố ≤200m.

d) Vị trí 4: Các thửa đất còn lại tại đô thị.

- Vị trí đất phi nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố	Bề rộng hẻm		
	≥5m	≥3m đến <5m	<3m
≤200m	VT2	VT2	VT3
>200m đến ≤400m	VT2	VT2	VT4
>400m đến ≤600m	VT2	VT3	VT4
>600m	VT3	VT4	VT4

- Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4 tính theo đường gần nhất đến thửa đất cần định giá. Trường hợp có nhiều tuyến đường có khoảng cách gần nhất đến thửa đất cần định giá bằng nhau thì xác định theo đường có mức giá cao nhất.

2. Tại nông thôn

Gồm 4 cấp vị trí:

a) Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường giao thông chính.

b) Vị trí 2: Bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông chính ≤1.000m;

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông chính ≤500m.

c) Vị trí 3: Bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông chính >1.000m.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông chính từ >500m đến ≤1.000m.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng <3m, cách đường giao thông chính ≤200m.

d) Vị trí 4: Các thửa đất còn lại tại nông thôn.

- Vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại khoản 2 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông chính	Bề rộng hẻm		
	≥5m	≥3m đến <5m	<3m
≤200m	VT2	VT2	VT3
>200m đến ≤500m	VT2	VT2	VT4
>500m đến ≤1.000m	VT2	VT3	VT4
>1.000m	VT3	VT4	VT4

- Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4 tính theo đường gần nhất đến thửa đất cần định giá. Trường hợp có nhiều tuyến đường có khoảng cách gần nhất đến thửa đất cần định giá bằng nhau thì xác định theo đường có mức giá cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp tại các vị trí 2, 3, 4 quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu thuộc hẻm có kết cấu bề mặt nhựa, bê tông xi măng thì nhân với hệ số 1; thuộc các loại hẻm còn lại thì nhân với hệ số 0,8. Trường hợp thửa đất không có đường vào (đi nhờ qua thửa khác) thì áp dụng hệ số theo thửa đất cho đi nhờ.

Hẻm có kết cấu bề mặt nhựa, bê tông xi măng chỉ áp dụng cho trường hợp hẻm có bề mặt nhựa, bê tông xi măng liên tục từ điểm kết nối với đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến hết đoạn có kết cấu bề mặt nhựa, bê tông xi măng.

4. Thửa đất tại vị trí 1 theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều này (trừ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất tại các đảo, cù lao) nếu có chiều sâu tính từ mốc lộ giới >50m được tính theo quy định sau:

a) Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50: Tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đường đó.

b) Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100: Tính bằng 80% giá đất vị trí 1 của đường đó.

c) Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất: Tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đường đó.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 1 sau khi xác định theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này mà có mức giá đất thấp hơn mức giá đất tại vị trí 4 cùng loại đất, cùng đoạn đường, tuyến đường thì áp dụng bằng mức giá đất tại vị trí 4 của cùng loại đất, cùng đoạn đường, tuyến đường đó.

Đối với các thửa đất, khu đất được giao, cho thuê hoặc đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình mà ranh thửa đất, khu đất không trùng với lộ giới giao thông thì việc xác định chiều sâu của thửa đất, khu đất quy định tại khoản 4 Điều này được tính từ mốc lộ giới.

5. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, khi cần định giá thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông (mốc lộ giới), thì chiều sâu của thửa đất theo quy định tại khoản 4 Điều này được tính từ ranh của thửa đất.

Trường hợp tuyến đường mới được nâng cấp, mở rộng theo hình thức xã hội hóa mà chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất và chỉnh lý hồ sơ địa chính thì chiều sâu của thửa đất được xác định từ lộ giới theo thiết kế (đối với trường hợp đường có lộ giới) hoặc xác định từ mép đường đã thi công thực tế (đối với trường hợp đường không có lộ giới).

Điều 8. Phân vị trí đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ quy định tại Điều 6 của Quy định này để xác định vị trí của thửa đất.

Chương III
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 9. Đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại phụ lục I, phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV kèm theo Quy định này.

2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng không thuộc các nông trường, lâm trường, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng thì áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của các nông, lâm trường, ban quản lý rừng thì áp dụng bằng mức giá đất rừng sản xuất tại vị trí 3 của đường phố (nếu thuộc khu vực đô thị) hoặc vị trí 3 của nhóm đường còn lại (nếu thuộc khu vực nông thôn).

Đất các nông, lâm trường sử dụng vào mục đích nông nghiệp không phải đất rừng thì áp dụng chung một mức giá bằng mức giá tại vị trí 3 cùng loại đất của đường phố (nếu thuộc khu vực đô thị) hoặc vị trí 3 của đường nhóm I (nếu thuộc khu vực nông thôn).

Trường hợp đất nông, lâm trường, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng thuộc nhiều đơn vị hành chính và có mức giá khác nhau thì phần diện tích thuộc đơn vị hành chính nào áp dụng mức giá theo đơn vị hành chính đó.

4. Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Giá đất nông nghiệp tại các đảo, cù lao được áp dụng chung vị trí và mức giá quy định tại phụ lục XII kèm theo Quy định này.

Điều 10. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

a) Giá đất ở tại đô thị được quy định tại phụ lục V kèm theo Quy định này.

b) Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại phụ lục VI kèm theo Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được quy định tại phụ lục VII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định tại phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được quy định tại phụ lục IX kèm theo Quy định này.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định tại phụ lục X kèm theo Quy định này.

4. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại phụ lục XI kèm theo Quy định này.

Các trường hợp khác thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư hạ tầng thì căn cứ quy định tại Điều 7 và khoản 2, khoản 3 Điều này để xác định giá đất.

5. Giá đất quốc phòng; giá đất an ninh; giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; giá đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác áp dụng mức giá như sau:

a) Trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; công trình chuyên dùng, công trình phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; công trình sự nghiệp của đơn vị chưa tự chủ tài chính thì áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực nhân với hệ số 0,8.

b) Trường hợp Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực nhân với hệ số 0,8.

6. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất công trình công cộng khác; giá đất cơ sở tôn giáo; giá đất cơ sở tín ngưỡng; giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

7. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

9. Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

10. Giá đất phi nông nghiệp tại các đảo, cù lao áp dụng chung vị trí và mức giá quy định tại phụ lục XII kèm theo Quy định này.

Điều 11. Đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ quy định tại Điều 6 của Quy định này và mức giá thấp nhất của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

2. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng cấp vị trí và cùng mục đích sử dụng.

Chương IV
XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 12. Nguyên tắc xác định vị trí, áp dụng giá đất đối với các trường hợp cụ thể

1. Thửa đất được xác định vị trí theo nhiều tuyến đường khác nhau

a) Đối với thửa đất được xác định vị trí theo nhiều tuyến đường phố (hoặc đường giao thông chính) khác nhau thì xác định theo đường mà thửa đất có vị trí cao nhất (theo thứ tự ưu tiên giảm dần từ vị trí 1 đến vị trí 4).

Trường hợp thửa đất có cùng vị trí theo các tuyến đường phố (hoặc đường giao thông chính) khác nhau thì xác định theo đường có khoảng cách gần nhất đi đến thửa đất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến các đường bằng nhau thì áp theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh hoặc giáp ranh giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn được xác định vị trí theo các tuyến đường khác nhau thuộc địa bàn các đơn vị hành chính khác nhau thì xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (không phân biệt địa giới hành chính).

Thửa đất tại khu vực nông thôn khi được xác định vị trí theo tuyến đường tại khu vực đô thị như quy định tại điểm b khoản này thì giá đất bằng với giá đất cùng vị trí, cùng loại đất tại đô thị nhân với hệ số 0,9.

2. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng

Trường hợp các thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng chủ sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí (một khu đất) với thửa đất mặt tiền đó. Nếu tổng chiều dài của thửa đất mặt tiền đường phố hoặc đường giao thông chính (thửa đất tại vị trí 1) và các thửa đất liền khoảnh phía sau lớn hơn 50 mét tính từ mốc lộ giới thì áp dụng nguyên tắc xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Quy định này.

Trường hợp thửa đất cùng chủ, liền khoảnh phía sau thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính) mà tiếp giáp với hẻm, thì xác định vị trí để thửa đất có giá trị cao nhất.

3. Đối với những thửa đất có 2 mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính) trở lên thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất.

Trường hợp thửa đất phải xác định giá đất theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Quy định này mà tiếp giáp với 2 đường phố (hoặc đường giao thông chính) trở lên thì phần diện tích trong phạm vi từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50 thuộc tuyến đường nào được tính theo mức giá đất của tuyến đường đó; phần diện tích giao với 2 tuyến đường được tính theo đường có mức giá cao hơn; phần diện tích còn lại từ sau mét thứ 50 thì dựa theo đường có mức giá cao nhất để định giá; trường hợp có nhiều tuyến đường có mức giá cao nhất bằng nhau thì dựa theo đường mà thửa đất có mặt tiền dài nhất để xác định giá đất.

4. Đối với thửa đất có vị trí cách đường phố (hoặc đường giao thông chính) bởi một dải đất lưu không hoặc dải cây xanh và thửa đất đó có lối đi trực tiếp ra đường phố (hoặc đường giao thông chính) đó, thì được xác định tại vị trí 1 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) đó. Trường hợp chiều sâu tính từ mốc lộ giới đến hết thửa đất lớn hơn 50m (mét) thì áp dụng nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Quy định này.

5. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) vào đến thửa đất cần xác định giá.

Trường hợp đường hẻm được nâng cấp mở rộng theo hình thức xã hội hóa mà chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất và chỉnh lý hồ sơ địa chính thì độ rộng hẻm được xác định theo độ rộng thực tế đã hoàn thành.

6. Đối với đất trong các khu dân cư đã được phân lô, đầu tư đường giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh:

a) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư đã được quy định giá đất cụ thể thì áp dụng vị trí, giá đất theo đường nội bộ trong khu dân cư.

b) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư chưa được quy định giá đất cụ thể:

- Đối với khu dân cư tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì các thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) áp dụng theo vị trí 1 của tuyến đường mà thửa đất tiếp giáp, các thửa đất còn lại áp dụng chung vị trí 2 của tuyến đường có giá đất cao nhất mà khu dân cư tiếp giáp.

- Đối với khu dân cư không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì toàn bộ các thửa đất trong khu dân cư áp dụng chung vị trí 2 hoặc vị trí 3 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào đến ranh khu dân cư theo nguyên tắc:

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với các khu dân cư tại đô thị có khoảng cách đến đường phố ≤500m; các khu dân cư tại khu vực nông thôn có khoảng cách đến đường giao thông chính ≤1.000m.

+ Vị trí 3: áp dụng đối với các khu dân cư còn lại.

7. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền đường (hoặc hẻm) mà chợ hoặc trung tâm thương mại hoặc siêu thị tiếp giáp.

8. Đất trong cùng một khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được đầu tư kết cấu hạ tầng thì áp dụng chung vị trí và mức giá theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này. Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng nhưng chưa có quy định trong bảng giá đất (hình thành sau thời điểm bảng giá đất công bố áp dụng) thì áp dụng chung vị trí và mức giá như sau:

a) Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp giáp Quốc lộ, Tỉnh lộ và các đường thuộc nhóm I quy định tại phụ lục XIII của Quy định này thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 3 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

b) Các trường hợp còn lại thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 4 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường phố (hoặc đường giao thông chính) tiếp giáp; trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 4 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường gần nhất, trường hợp khoảng cách đến các đường gần nhất bằng nhau thì áp dụng theo đường có mức giá cao nhất.

9. Nguyên tắc xác định điểm nối tiếp của 2 đoạn đường tại vị trí đối diện ngã ba đường

Đối với các đoạn đường nối tiếp với đoạn đường khác mà nằm ở vị trí đối diện ngã ba đường thì điểm kết thúc của đoạn đường phía trước (tính theo hướng phân bổ của các đoạn trên tuyến đường) được xác định tại điểm chiếu vuông góc của mép hiện hữu đường đối diện (góc đường đối diện thứ hai). Trường hợp điểm kết thúc của đoạn đường mới xác định nằm trên cạnh của thửa đất mặt tiền thì thửa đất đó được xác định giá theo đoạn đường phía trước; trường hợp điểm kết thúc của đoạn đường mới xác định nằm tại điểm tiếp giáp của hai thửa đất (thửa đất mặt tiền) liền kề nhau thì thửa đất thuộc đoạn đường nào được xác định giá theo đoạn đường đó.

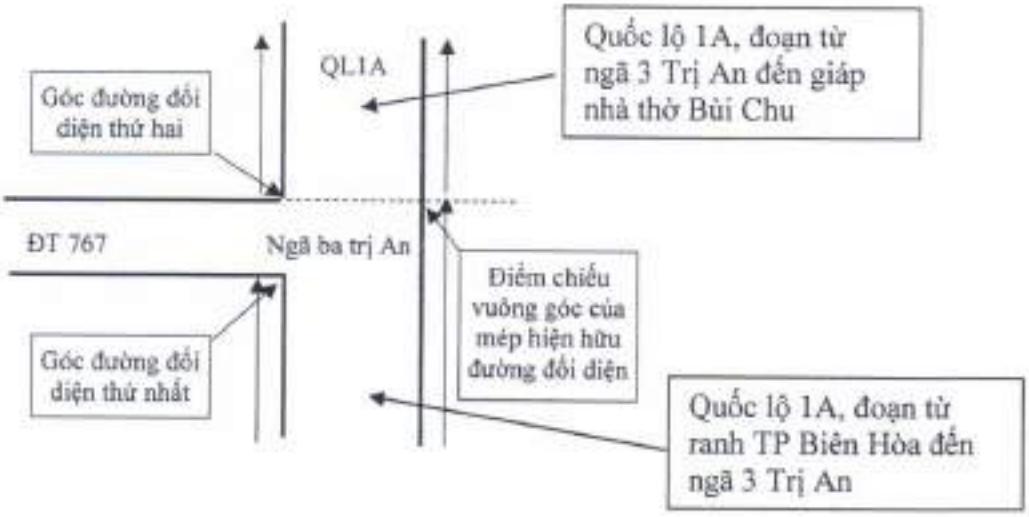

Hình ảnh minh họa xác định điểm nối tiếp giữa 2 đoạn đường tại vị trí đối diện ngã ba

10. Nguyên tắc xác định giá đất tại vùng bán ngập

Giá đất tại vùng bán ngập do UBND cấp huyện quy định theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã. Đơn giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp tại vị trí 4 liền kề của cùng loại đất, cùng nhóm đường; mức giá tối thiểu không thấp hơn quá 30% so với giá đất nông nghiệp vị trí 4 liền kề của cùng loại đất, cùng nhóm đường đó.

Trường hợp vùng bán ngập có nhiều vị trí 4 liền kề của các nhóm đường khác nhau thì căn cứ vào mức giá tại vị trí 4 của cùng loại đất thuộc nhóm đường có khoảng cách gần nhất đi đến vùng đất bán ngập cần định giá.

Điều 13. Khu vực giáp ranh và áp dụng giá đất tại khu vực giáp ranh

Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với các loại đất. Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì phạm vi 500 mét khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy.

1. Trường hợp thửa đất có một phần diện tích nằm trong khu vực đất giáp ranh thì toàn bộ diện tích thửa đất đó được xác định thuộc khu vực đất giáp ranh.

2. Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xác định khu vực đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận chỉ được xem xét, áp dụng trong các trường hợp xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Khi cần xác định giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 14. Xác định mức giá của các đường chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất tại các tuyến đường đã được cơ quan có thẩm quyền đặt tên nhưng chưa quy định mức giá đất cụ thể thì được xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 7 của quy định này.

Điều 15. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 17. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:09:33 +07:00

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	450	410	390	370
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	430	390	370	350
II	**Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Thành	280	250	220	180
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	150
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	110
	Các đường còn lại	150	130	120	100
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Hiệp Phước	280	250	220	180
2	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch				
	Các đường nhóm I	220	200	170	140
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	180	160	130	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)**				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	370	330	290	260
2	Phường Bảo Vinh	280	260	230	200
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	240	220	200	170
4	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	120
6	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	210	190	170	150
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	190	170	150	110
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Gia Ray	240	220	200	180
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Giao	220	200	180	160
2	Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Trảng Bom	250	220	200	180
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	170	160	140	120
	Các đường nhóm II	160	145	130	110
	Các đường còn lại	150	135	120	100
4	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Hố Nai 3				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
5	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Dầu Giây	250	220	200	180
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	125	100
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	215	190	170	140
	Các đường còn lại	210	185	165	130
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Định Quán	170	150	135	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trưng, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Tân Phú	170	150	135	120
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	75	65	55	45
	Các đường nhóm II	70	60	50	40
	Các đường còn lại	65	55	45	35
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	65	60	45	35
	Các đường nhóm II	60	50	40	30
	Các đường còn lại	55	45	35	25
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	110	65	60	40
	Các đường nhóm II	100	60	50	35
	Các đường còn lại	80	50	40	30
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	80	65	60	40
	Các đường nhóm II	70	60	50	35
	Các đường còn lại	65	50	40	30
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Vĩnh An	240	220	200	180
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	70	60	55	45
	Các đường nhóm II	65	55	50	40
	Các đường còn lại	60	50	45	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:09:56 +07:00

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19 /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	450	410	390	370
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	430	390	370	350
II	**Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Thành	280	250	220	180
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	150
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	110
	Các đường còn lại	150	130	120	100
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Hiệp Phước	280	250	220	180
2	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch				
	Các đường nhóm I	220	200	170	140
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	180	160	130	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)**				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	370	330	290	260
2	Phường Bảo Vinh	280	260	230	200
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	240	220	200	170
4	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	120
6	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	210	190	170	150
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	190	170	150	110
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Gia Ray	240	220	200	180
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Giao	220	200	180	160
2	Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Trảng Bom	250	220	200	180
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	170	160	140	120
	Các đường nhóm II	160	145	130	110
	Các đường còn lại	150	135	120	100
5	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Dầu Giây	250	220	200	180
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	125	100
5	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	215	190	170	140
	Các đường còn lại	210	185	165	130
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Định Quán	170	150	135	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trưng, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Tân Phú	170	150	135	120
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	75	65	55	45
	Các đường nhóm II	70	60	50	40
	Các đường còn lại	65	55	45	35
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	65	60	45	35
	Các đường nhóm II	60	50	40	30
	Các đường còn lại	55	45	35	25
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	110	65	60	40
	Các đường nhóm II	100	60	50	35
	Các đường còn lại	80	50	40	30
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	80	65	60	40
	Các đường nhóm II	70	60	50	35
	Các đường còn lại	65	50	40	30
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Vĩnh An	240	220	200	180
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	70	60	55	45
	Các đường nhóm II	65	55	50	40
	Các đường còn lại	60	50	45	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:10:15 +07:00

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	290	270	260	250
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	270	260	250	240
II	**Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Thành	250	230	200	150
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An				
	Các đường nhóm I	180	170	160	150
	Các đường nhóm II	170	160	150	140
	Các đường còn lại	160	150	140	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	155	140	130	120
	Các đường nhóm II	150	135	125	110
	Các đường còn lại	145	130	120	100
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Hiệp Phước	250	230	200	150
2	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch				
	Các đường nhóm I	200	180	150	120
	Các đường nhóm II	180	160	145	110
	Các đường còn lại	160	145	115	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)**				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	250	234	215	195
2	Phường Bảo Vinh	230	190	170	150
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	195	180	165	150
4	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	190	160	140	120
	Các đường nhóm II	170	150	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	170	150	140	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	100
	Các đường còn lại	150	135	120	90
6	Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Gia Ray	150	140	130	120
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Giao	150	140	130	120
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế, Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Trảng Bom	230	210	190	170
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Xã Hố Nai 3				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
5	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền				
	Các đường nhóm I	195	180	160	145
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	145	115
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Dầu Giây	230	210	190	170
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
3	Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	140	115
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Định Quán	150	140	130	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trưng, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Tân Phú	130	120	100	90
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	55	42	35	30
	Các đường nhóm II	50	40	32	25
	Các đường còn lại	45	35	30	20
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	90	50	45	35
	Các đường nhóm II	80	45	40	30
	Các đường còn lại	65	40	35	25
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Vĩnh An	230	210	190	170
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	115	95	85	70
	Các đường còn lại	110	90	80	60
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	160	130	120	100
	Các đường nhóm II	150	125	110	90
	Các đường còn lại	140	120	100	80

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:10:32 +07:00

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	290	270	260	250
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	270	260	250	240
II	**Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Thành	250	230	200	150
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An				
	Các đường nhóm I	180	170	160	150
	Các đường nhóm II	170	160	150	140
	Các đường còn lại	160	150	140	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	155	140	130	120
	Các đường nhóm II	150	135	125	110
	Các đường còn lại	145	130	120	100
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Hiệp Phước	250	230	200	150
2	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch				
	Các đường nhóm I	200	180	150	120
	Các đường nhóm II	180	160	145	110
	Các đường còn lại	160	145	115	100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)**				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	250	234	215	195
2	Phường Bảo Vinh	230	190	170	150
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	195	180	165	150
4	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	190	160	140	120
	Các đường nhóm II	170	150	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	170	150	140	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	100
	Các đường còn lại	150	135	120	90
6	Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Gia Ray	150	140	130	120
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Long Giao	150	140	130	120
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế, Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Trảng Bom	230	210	190	170
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Xã Hố Nai 3				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
5	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền				
	Các đường nhóm I	195	180	160	145
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	145	115
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Dầu Giây	230	210	190	170
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
3	Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	140	115
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Định Quán	150	140	130	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trưng, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Tân Phú	130	120	100	90
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	55	42	35	30
	Các đường nhóm II	50	40	32	25
	Các đường còn lại	45	35	30	20
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	90	50	45	35
	Các đường nhóm II	80	45	40	30
	Các đường còn lại	65	40	35	25
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**				
1	Thị trấn Vĩnh An	230	210	190	170
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	115	95	85	70
	Các đường còn lại	110	90	80	60
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	160	130	120	100
	Các đường nhóm II	150	125	110	90
	Các đường còn lại	140	120	100	80

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	40.000	16.000	13.000	9.000
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	35.000	14.000	10.000	7.500
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	23.000	11.000	8.000	6.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	37.500	15.000	10.000	8.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	27.500	11.000	8.500	6.500
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	32.000	16.000	9.000	6.500
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	29.000	13.000	9.000	6.500
4	Đường Lữ Mành				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	26.000	13.000	9.500	6.500
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	23.000	13.000	9.500	6.500
5	Đường Lý Thường Kiệt	30.000	15.000	9.500	6.500
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	29.000			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	32.000			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	32.000	16.000	10.000	7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	35.000	16.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	30.000	15.000	9.500	6.500
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	30.000	15.000	9.500	6.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	28.000	13.000	6.600	5.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	31.000	15.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	27.000	14.000	9.500	6.500
12	Đường Phan Đình Phùng	29.000	15.000	9.000	6.500
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	27.000	14.000	9.000	6.000
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	30.000	15.000	9.500	6.300
14	Đường Trần Minh Trí	28.000	14.000	9.000	6.000
15	Đường Võ Tánh	30.000	16.000	9.500	6.500
16	Đường Lê Thánh Tôn	31.000	16.000	9.500	6.500
17	Đường Hoàng Minh Châu	23.000	13.000	8.000	5.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	29.000	11.000	8.000	5.000
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	20.000	10.000	6.200	4.400
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	25.000	13.000	8.000	5.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	30.000	13.000	8.500	5.500
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	27.000	13.000	8.000	6.000
21	Đường Nguyễn Văn Ký	23.000	13.000	5.900	4.200
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	23.000	13.000	5.900	4.200
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.000	13.000	5.900	3.600
24	Đường Hồ Văn Đại	29.000	11.000	6.500	4.400
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	29.000	14.000	8.500	4.500
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	29.000	14.000	8.500	4.500
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	20.000	10.000	5.900	3.900
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐĐC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	29.000	14.000	8.500	4.500
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	23.000	13.000	8.000	4.500
30	Đường Nguyễn Thành Phương	23.000	13.000	8.000	4.500
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	31.000	14.000	9.000	5.500
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	33.000	14.000	9.000	6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	31.000	14.000	8.500	6.000
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	38.000	16.000	10.000	7.000
33	Đường Trịnh Hoài Đức	31.000	13.000	9.000	7.000
34	Đường Trần Công An	22.000	13.000	5.900	3.900
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	20.000	11.000	8.000	4.500
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	35.000	16.000	9.000	6.000
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	31.000	13.000	9.000	5.500
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	26.000	10.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trấn Biên	21.000	10.000	5.200	3.300
	Đoạn từ đường vào Công ty Trấn Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	17.000	8.000	4.600	2.600
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	22.000	11.000	5.900	3.900
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	21.000	11.000	5.900	3.900
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	20.000	10.000	6.500	3.900
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	22.000	11.000	5.900	3.900
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	20.000	10.000	6.500	3.900
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	23.000	10.000	6.500	3.900
42	Đường Bùi Văn Bình	18.000	10.000	4.600	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Hồ Hòa	19.000	9.000	5.900	3.900
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	19.000	9.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	17.000	8.000	5.200	3.500
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Tân Phong)	18.000	9.000	5.200	3.900
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hốc Bà Thức	14.000	7.000	4.200	3.000
	Đoạn từ khu dân cư Hốc Bà Thức đến đường ranh tường rào sân bay	10.000	5.000	3.900	2.600
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	20.000	10.000	5.200	3.500
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	17.000	8.000	4.600	3.000
48	Đường Trần Văn Xã (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	19.000	9.000	4.600	3.300
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	15.000	7.000	4.200	3.000
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	18.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	12.000	6.000	4.000	2.500
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn còn lại	16.000	7.000	4.200	3.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài)	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	15.000	8.000	4.200	3.000
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	15.000	8.000	4.200	3.000
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	16.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	15.000	7.000	4.200	3.000
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	33.000	14.000	8.500	5.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	31.000	13.000	6.500	5.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	26.000	10.000	6.000	4.500
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hố Nai)	20.000	10.000	8.000	5.000
57	Đường Lê Đại Hành	19.000	10.000	8.500	5.000
58	Đường Điểu Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	22.000	9.000	6.000	3.900
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	33.000	14.000	6.500	5.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	25.000	12.000	8.000	5.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	21.000	9.000	5.200	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	17.000	8.000	4.200	2.600
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐĐC số 56, phường Tân Hòa)	17.000	8.000	4.600	3.300
62	Đường Hoàng Văn Bổn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	8.000	4.200	2.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	8.000	5.000	2.900	2.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	6.000	3.000	2.500	1.600
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	20.000	9.000	6.000	3.300
64	Đường Võ Văn Mén	18.000	9.000	6.000	3.600
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	8.000	4.000	2.700	1.600
66	Đường Phùng Khắc Khoan	30.000	10.000	7.200	5.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	10.000	5.000	3.000	2.100
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	29.000	13.000	6.500	4.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Ngô Thì Nhậm	22.000	11.000	5.200	3.500
	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Võ Trường Toản	17.000	8.000	3.900	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	9.000	4.500	2.900	2.100
69	Đường Võ Trường Toản	14.000	8.000	3.900	2.700
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiền cũ)	23.000	13.000	6.000	3.600
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.000	8.000	4.200	3.100
72	Đường Chu Văn An	14.000	8.000	4.200	3.000
73	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	14.000	8.000	3.900	3.000
75	Đường Ngô Thì Nhậm	13.000	7.000	3.900	3.000
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	26.000	11.000	7.200	3.900
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	23.000	10.000	4.900	3.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	18.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	13.000	7.000	3.600	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	21.000	10.000	4.900	3.500
80	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	14.000	7.000	4.400	3.300
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	16.000	7.000	3.900	3.000
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	21.000	10.000	4.900	3.500
82	Đường Nguyễn Văn Lung	17.000	8.000	4.400	2.600
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	20.000	10.000	4.900	3.300
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	17.000	8.000	4.400	2.600
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	13.000	7.000	3.900	2.600
85	Đường Phạm Văn Diêu	12.000	6.000	3.900	2.600
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	13.000	5.000	3.600	2.600
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Trơn	9.000	4.000	3.300	2.300
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	20.000	9.000	4.700	3.300
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	16.000	7.000	3.900	2.700
88	Đường Đặng Văn Trơn				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	21.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	18.000	8.000	3.900	3.000
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Trơn đến cầu Bửu Hòa	17.000	8.000	3.500	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường Dương Bạch Mai	20.000	12.000	8.000	4.500
91	Đường Phan Trung	27.000	12.000	8.500	4.500
92	Đường Trương Định (đường 4)	25.000	11.000	8.500	4.500
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	18.000	10.000	6.500	3.900
94	Đường Võ Cương	23.000	12.000	8.000	4.500
95	Đường Nguyễn Bá Học	20.000	11.000	8.000	4.500
96	Đường Dương Tử Giang	23.000	11.000	6.500	3.900
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 7, phường Tân Tiến)	20.000	9.000	6.000	3.900
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 13 về bên trái, phường Tam Hòa)	21.000	10.000	6.500	3.900
99	Đường Hồ Văn Thể	26.000	12.000	6.500	3.900
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Tam Hòa)	20.000	10.000	6.500	3.900
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	21.000	11.000	6.000	3.900
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	20.000	10.000	6.500	3.900
103	Đường Lý Văn Sâm	22.000	11.000	6.000	3.900
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	22.000	11.000	6.000	3.900
105	Đường Phạm Văn Thuận	35.000	14.000	8.500	6.000
106	Đường Trần Quốc Toản				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	26.000	12.000	7.300	4.500
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	20.000	10.000	6.100	3.900
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	13.000	7.000	4.600	3.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường Vũ Hồng Phô	21.000	10.000	6.000	3.600
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	12.000	7.000	4.200	3.100
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toản đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	10.000	6.000	3.900	3.000
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	16.000	8.000	5.200	3.600
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toản đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	16.000	8.000	5.200	3.800
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	14.000	8.000	5.200	3.400
113	Đường Nguyễn Thông	16.000	9.000	4.600	3.400
114	Đường Trần Thị Hoa	16.000	9.000	5.200	3.800
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	14.000	9.000	4.200	3.300
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	29.000	12.000	7.200	4.500
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	23.000	10.000	5.200	3.900
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	20.000	9.000	4.600	3.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.900	2.600
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	9.000	5.000	3.600	2.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	12.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	9.000	4.000	3.300	2.100
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
119	Đường Đa Minh	20.000	11.000	6.500	4.200
120	Đường Tân Lập	20.000	11.000	6.500	4.200
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	23.000	12.000	6.500	3.900
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	17.000	8.000	4.600	2.600
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.600	1.800
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	18.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn qua phường An Hòa	13.000	7.000	3.500	2.600
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	18.000	9.000	7.000	5.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	21.000	10.000	6.000	3.900
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	22.000	10.000	5.600	3.900
126	Đường Hoàng Bá Bích	26.000	11.000	6.500	3.900
127	Đường Đặng Nguyên	20.000	10.000	6.500	3.900
128	Đường Lê Nguyên Đạt	20.000	10.000	6.500	3.900
129	Đường Phan Đăng Lưu	14.000	8.000	5.200	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	20.000	12.000	6.500	3.900
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	20.000	10.000	6.000	3.900
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	21.000	10.000	6.500	3.900
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ đường Lê Nguyên Đạt đến chạm tới ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108, phường Long Bình)	18.000	9.000	6.500	3.900
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	27.000	12.000	6.500	4.500
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	20.000	9.000	4.200	3.300
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	11.000	5.000	3.100	2.100
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	10.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	7.000	4.000	2.600	1.800
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	5.000	3.600	2.600
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	8.000	4.000	2.700	1.800
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
142	Đường Thành Thái	7.000	3.000	2.600	1.800
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	9.000	4.000	2.900	1.800
144	Đường Hoàng Đình Cận (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	6.000	3.000	2.100	1.700
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.000	2.600	1.800
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	4.000	3.300	2.000
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	7.000	4.000	2.900	1.800
150	Đường Nguyễn Hoàng	7.000	4.000	3.300	2.000
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	5.000	3.000	2.300	1.800
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	7.000	3.000	2.600	2.000
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	6.000	4.000	2.600	1.800
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	6.000	3.000	2.300	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
154	Đường Lý Nhân Tông	5.000	2.500	2.000	1.300
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	17.000	11.000	6.000	3.900
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
160	Đường Lê A	21.000	13.000	8.500	5.500
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bổn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	12.000	6.000	3.300	2.300
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	12.000	6.000	3.300	2.300
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái	21.000	11.000	6.500	4.500
164	Đường chuyên dùng (đấu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	10.000	5.000	3.600	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thắng	17.000	8.000	4.600	2.600
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	12.000	6.000	4.000	2.500
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bổn	9.000	4.500	3.000	1.500
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	5.000	3.000	1.800	1.500
167	Đường Lưu Văn Viết	25.000	13.000	8.500	5.500
II	**THỊ TRẤN LONG THÀNH**				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	21.000	8.100	6.200	4.200
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	26.000	9.000	7.200	4.200
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	18.000	7.800	6.200	4.200
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	22.000	8.100	6.200	4.200
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	11.000	5.300	4.200	3.000
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	9.600	4.700	3.900	2.600
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL 51A) đến hết đình Phước Lộc	12.000	5.100	3.900	3.000
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	11.000	5.100	3.900	3.000
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	15.000	6.200	4.600	3.000
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	14.000	6.200	4.600	3.000
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	12.000	6.200	4.600	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	11.000	6.000	4.200	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	7.200	3.500	2.600	1.800
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	14.000	6.900	4.600	3.000
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cặp hông huyện đội cũ)	14.000	5.300	3.600	3.000
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	14.000	6.000	3.600	3.000
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	11.000	6.000	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	8.100	3.900	3.300	2.000
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	5.300	2.600	2.300	1.600
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.000	4.200	3.600	2.600
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	9.900	3.600	2.700	2.300
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	9.000	3.600	2.700	2.300
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	9.900	4.200	3.600	3.000
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	8.100	3.900	3.300	2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiền Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	12.000	6.200	4.600	3.000
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	12.000	6.200	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	9.000	4.200	3.600	2.600
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	4.600	2.200	2.000	1.400
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	7.200	3.500	2.900	2.000
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 23, thị trấn Long Thành)	6.000	3.000	2.300	1.700
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	6.200	3.100	2.300	1.700
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	6.000	3.000	2.300	1.700
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	9.600	5.200	4.200	1.800
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐĐC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	9.600	5.200	3.600	2.100
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	7.200	3.500	2.600	1.800
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	8.700	4.200	3.400	2.300
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	6.000	3.000	2.300	1.700
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	6.200	3.100	2.300	1.700
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	5.100	3.000	2.300	1.700
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	8.100	3.900	3.300	2.000
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	6.200	3.100	2.300	1.700
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	6.200	3.100	2.300	1.700
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	7.200	3.500	2.600	1.800
III	**THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC**				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	11.000	3.500	2.700	1.700
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiền đến Cầu Mạch Bà	10.000	3.300	2.100	1.600
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	11.000	3.300	2.100	1.600
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.800	2.300	1.800	1.300
4	Đường ranh Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT 769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 4, thị trấn Hiệp Phước	6.500	2.100	1.700	1.300
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	6.500	2.100	1.700	1.300
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.500	2.100	1.700	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
11	Đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trấn Hiệp Phước	8.500	3.500	2.700	2.100
	Đoạn giáp xã Phước Thiền với thị trấn Hiệp Phước	12.000	3.500	2.700	2.000
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Đường Bùi Thị Xuân	4.000	2.000	1.500	950
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	7.200	3.000	2.500	1.700
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.300	1.600	1.300	950
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.200	1.600	1.300	950
5	Đường Hai Bà Trưng	3.300	1.600	1.300	950
6	Đường Hoàng Diệu	3.200	1.600	1.300	950
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	15.000	4.000	3.000	2.500
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	13.000	4.000	2.600	2.000
9	Đường Khổng Tử	7.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường Lê Lợi	7.500	3.000	2.500	1.700
11	Đường Lý Thường Kiệt	4.000	1.900	1.400	950
12	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.500	3.000	2.500	1.700
13	Đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.500	900
14	Đường Nguyễn Du	4.800	2.400	1.700	1.000
15	Đường Nguyễn Thái Học	7.500	3.000	2.500	1.700
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	5.000	2.200	2.000	1.100
17	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500	1.900	1.500	950
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.200	1.600	1.200	950
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	6.000	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.500	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	4.000	1.600	1.300	950
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	3.000	1.300	1.100	950
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	3.000	1.500	1.200	950
21	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	1.100	950
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	3.000	1.500	1.100	950

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.300	1.600	1.300	950
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	4.200	1.300	850	700
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	5.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	6.700	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	6.200	2.400	1.800	1.400
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	6.400	2.700	2.000	1.500
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	5.500	2.300	1.700	980
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	4.200	1.300	850	700
25	Đường Thích Quảng Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	4.500	1.600	1.300	950
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	2.600	1.300	1.100	950
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.400	1.300	950
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	3.300	1.600	1.300	950
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.600	920	650	550
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	2.400	1.200	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	2.200	1.200	980	700
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	3.000	1.500	900	700
29	Đường Phạm Thế Hiển	2.500	1.200	1.000	900
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.100	1.200	900	700
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	5.000	2.500	2.000	950
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	1.100	900	700
32	Đường Phan Đăng Lưu	3.000	1.500	900	700
33	Đường Hoàng Văn Thụ	2.200	1.100	900	700
34	Đường Châu Văn Liêm	2.200	1.100	900	700
35	Đường Ngô Gia Tự	2.200	1.100	900	700
36	Đường Hà Huy Giáp	2.200	1.100	900	700
37	Đường Lý Tự Trọng	2.200	1.100	900	700
38	Đường 9 tháng 4	3.000	1.500	1.000	800
39	Đường Trần Văn Thi	2.200	1.200	1.000	700
40	Đường Lê Văn Vận	2.200	1.200	1.000	700
41	Đường Phạm Lạc	2.200	1.200	1.000	700
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4.100	2.400	1.700	1.200
43	Đường Đào Trí Phú	4.500	2.600	1.700	1.200
44	Đường Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
45	Đường Lê Quang Định	4.200	2.600	1.700	1.200
46	Đường Trần Thượng Xuyên	6.000	3.000	2.000	1.200
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	2.500	1.500	1.000
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.400	2.200	1.600	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Trần Quang Diệu	6.000	3.000	2.000	1.200
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	800
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.000	3.000	2.000	1.200
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	5.500	2.700	1.800	900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.800	1.000
53	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	2.000	1.500	900
54	Đường Trần Huy Liệu	4.200	2.100	1.500	900
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	4.200	2.100	1.500	900
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	2.700	1.350	1.000	800
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	2.800	1.400	1.000	800
58	Đường Lương Thế Vinh	2.800	1.400	1.000	800
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 14, phường Phú Bình)	2.800	1.400	1.000	800
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	2.500	1.300	1.000	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1.600	800	600	450
61	Đường Võ Duy Dương	4.000	2.000	1.500	900
62	Đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	3.000	1.500	1.000	800
64	Đường Trương Định	4.200	2.100	1.700	1.200
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	3.800	1.300	850	600
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	3.800	1.200	850	600
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	2.700	1.200	850	560
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	3.800	1.200	850	600
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	2.000	900	600	420
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	1.400	850	600	420
69	Đường Võ Văn Tần	1.200	600	500	400
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.500	750	600	420
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	1.200	600	500	400
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	1.500	750	600	420
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.600	900	650	420
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	1.400	900	600	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	1.300	650	500	420
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	1.400	900	600	420
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.800	900	650	420
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	2.200	920	650	550
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.400	750	600	420
76	Đường vào miếu Ông Hổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	1.400	800	600	500
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	1.400	800	600	500
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	1.400	800	600	500
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.700	720	600	420
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.500	720	600	420
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	4.500	1.300	900	700
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	3.500	1.000	700	600
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	1.400	900	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	1.100	550	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.700	700	600	400
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.500	900	590	420
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	2.000	900	600	420
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.600	800	600	420
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hổ, phường Bảo Vinh)	1.300	650	500	400
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	2.700	1.350	1.000	800
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	2.000	1.400	1.100	750
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	1.400	700	600	500
V	**THỊ TRẤN GIA RAY**				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	3.800	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	4.000	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	3.600	1.500	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	2.800	1.400	850	700
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	3.600	1.600	850	700
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	2.600	1.400	850	700
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	3.200	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.800	1.400	850	700
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	3.200	1.400	850	700
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	2.600	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	3.200	1.400	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	2.600	1.400	850	700
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.800	900	800	700
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.600	800	650	500
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	700	600	500
10	Đường Phan Chu Trinh	2.200	1.200	850	700
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.800	900	800	700
12	Đường Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	850	700
13	Đường Lê Quý Đôn	2.200	1.200	850	700
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.400	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	2.600	1.200	850	700
	Đoạn qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	2.200	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 nối dài đến đường Trương Công Định	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.600	800	650	500
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 06, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.800	900	800	700
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	2.400	1.200	850	700
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	1.600	800	650	500
20	Đường 9 tháng 4	2.800	1.400	850	700
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 50, thị trấn Gia Ray)	2.400	1.200	850	700
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
23	Đường Hồ Thị Hương	2.200	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
25	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.200	850	700
26	Đường Hoàng Hoa Thám	2.200	1.200	850	700
27	Đường Hoàng Văn Thụ	2.800	1.400	850	700
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.800	900	800	700
29	Đường Lê A	2.400	1.200	850	700
30	Đường Ngô Đức Kế	2.000	1.200	850	700
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.400	1.200	850	700
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	1.200	850	700
36	Đường Phan Đình Giót	2.200	1.200	850	700
37	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	850	700
38	Đường Phan Văn Trị	2.400	1.200	850	700
39	Đường Trương Công Định	2.200	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Trương Văn Bang	2.400	1.200	850	700
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.600	800	650	500
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐĐC số 30, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
44	Đường Trần Quý Cáp	2.200	1.200	850	700
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 53, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
46	Đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
47	Đường Võ Trường Toản	2.000	1.200	850	700
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
49	Đường số 2	2.200	1.200	850	700
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 35, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
51	Đường số 4	1.800	900	800	700
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.800	900	800	700
54	Đường số 7	1.800	900	800	700
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
57	Đường số 10	1.800	900	800	700
58	Đường số 11	1.800	900	800	700
59	Đường số 12	1.800	900	800	700
60	Đường số 13	1.800	900	800	700
61	Đường số 14	1.800	900	800	700
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	3.800	1.400	850	700
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.800	900	800	700
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
VI	**THỊ TRẤN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	10.000	4.200	3.000	1.800
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	11.000	4.200	3.000	1.800
3	Đường từ 29 tháng 4	11.000	4.200	3.000	1.800
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	11.000	4.200	2.900	1.900
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	10.000	4.000	2.800	1.800
5	Đường 19 tháng 8	4.200	2.100	1.700	1.400
6	Đường 2 tháng 9	8.000	3.600	2.600	1.600
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	7.000	3.400	2.300	1.500
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Trảng Bom)	6.500	3.300	2.200	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	6.500	3.400	2.400	1.400
10	Đường Điện Biên Phủ	5.000	3.000	2.200	1.400
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	7.500	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	7.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.700	1.800	1.500	1.200
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	5.000	3.000	2.200	1.400
14	Đường Hoàng Việt	5.000	3.000	2.200	1.400
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	7.500	3.400	2.300	1.450
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	5.000	3.000	2.200	1.400
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	6.500	3.300	2.200	1.400
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 8, thị trấn Tràng Bom)	3.500	1.700	1.400	1.100
18	Đường Lê Duẩn	7.500	3.400	2.400	1.400
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	5.500	3.200	2.200	1.400
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	4.500	2.200	1.800	1.400
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	6.500	3.400	2.300	1.450
21	Đường Lê Lợi	7.500	3.600	2.400	1.500
22	Đường Lê Quý Đôn	4.500	2.250	1.800	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	5.000	2.500	1.900	1.400
24	Đường Lý Nam Đế	6.500	3.400	2.300	1.450
25	Đường Lý Thái Tổ	6.500	3.300	2.200	1.400
26	Đường Lý Thường Kiệt	6.500	3.300	2.200	1.400
27	Đường Ngô Quyền	7.500	3.600	2.400	1.500
28	Đường Nguyễn Du	5.000	3.000	2.200	1.400
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7.000	3.600	2.400	1.500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	8.000	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	6.500	3.000	2.200	1.400
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	8.000	4.200	3.000	1.700
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	11.000	4.200	3.000	1.800
33	Đường Nguyễn Khuyến	5.000	3.000	2.200	1.400
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	5.000	3.000	2.200	1.400
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	5.000	3.000	2.200	1.400
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	3.600	2.400	1.500
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	5.000	3.000	2.200	1.400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	8.500	4.200	3.000	1.800
40	Đường Phạm Văn Thuận	5.000	3.000	2.200	1.400
41	Đường Phan Chu Trinh	6.000	3.000	2.200	1.400
42	Đường Phan Đăng Lưu	7.500	3.400	2.400	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Tạ Uyên	5.000	3.000	2.200	1.400
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Trảng Bom)	5.000	2.500	1.900	1.400
45	Đường Trần Nhân Tông	6.500	3.300	2.200	1.400
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.500	2.200	1.600	1.000
47	Đường Trần Phú	8.200	3.500	2.500	1.500
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.500	2.200	1.800	1.400
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	5.800	3.200	2.200	1.400
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	4.500	2.250	1.800	1.400
51	Đường Trương Văn Bang	6.000	3.400	2.400	1.400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	6.000	3.000	2.200	1.400
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	4.300	2.100	1.600	1.300
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	8.000	3.600	2.400	1.400
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	7.500	4.500	3.200	1.700
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.300	2.100	1.600	1.400
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	5.000	3.000	2.200	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	2.200	1.400
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	5.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	5.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	5.500			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	7.500			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	6.500			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	4.300	2.100	1.600	1.400
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Tràng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	5.000	3.000	2.200	1.400
VII	**THỊ TRẤN DẦU GIÂY**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.500	2.050	1.500	900
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	7.600	2.300	1.550	1.100
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	7.400	2.200	1.500	1.100
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	7.400	2.100	1.500	1.100
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	7.000	2.100	1.500	1.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.000	1.800	1.200	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	7.400	2.100	1.500	1.100
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	3.200	2.000	1.350	600
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.000	1.800	1.050	650
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.800	1.800	1.050	650
VIII	**THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	1.000	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.500	600	500	300
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	2.200	700	500	300
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	7.000	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	7.000	1.800	1.300	1.000
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	1.400	700	400	200
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	2.200	1.100	700	400
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	3.600	1.800	1.100	500
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	2.200	1.100	600	400
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	1.300	700	300	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	700	300	250	200
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	600	300	250	200
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.600	800	500	300
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	4.600	1.200	900	700
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	3.500	1.200	800	500
10	Đường Thú y				
	Đường Thú y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.700	700	400	200
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	800	400	300	200
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cống Lớn	1.700	800	500	300
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	1.200	600	400	300
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	3.400	1.300	800	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	2.600	1.200	800	400
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.900	1.400	900	500
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	6.600	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	4.200	1.500	900	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	3.100	1.500	900	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.000	1.500	900	500
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	3.500	1.600	1.100	600
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	2.200	1.100	1.000	500
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	3.100	1.500	1.000	500
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 7, thị trấn Định Quán	2.200	1.100	900	500
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	6.500	1.800	1.300	1.000
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	600	300	250	200
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	2.600	1.300	900	400
21	Đường Lê Lợi	2.900	1.400	1.000	400
22	Đường Chu Văn An	2.200	1.100	1.000	500
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.900	1.100	800	500
24	Đường Nguyễn Du	1.900	1.100	800	500
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.900	1.100	800	500
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.900	1.100	800	500
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.900	1.100	800	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.300	600	400	300
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	1.200	600	500	300
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1: từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.900	1.100	800	500
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐĐC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.900	1.100	800	500
IX	**THỊ TRẤN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.700	550	450	250
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	2.500	800	500	400
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	3.000	800	650	450
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	4.500	1.200	900	700
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	6.000	1.500	1.100	900
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoan Dung	3.200	800	600	450
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoan Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	3.100	900	700	500
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	900	450	350	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.700	750	500	300
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000	500	350	250
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.700	750	500	300
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	2.000	750	500	300
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	2.300	800	450	350
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	2.400	800	450	350
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	2.400	750	450	350
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	3.200	1.500	1.000	600
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	1.200	600	450	300
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	1.000	500	400	250
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương)	1.100	550	450	300
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	4.000	1.500	800	600
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	4.100	1.650	800	600
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	2.200	650	500	350
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	1.200	600	450	300
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	1.400	700	500	300
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.800	1.500	900	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	2.500	800	500	350
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.700	500	400	250
16	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cổ	2.500	800	550	350
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ	1.800	700	500	300
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	2.000	1.000	700	300
18	Đường Chu Văn An	4.000	1.000	800	600
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2, thị trấn Tân Phú)	2.200	800	600	350
20	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	900	450	350	250
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.200	600	500	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**THỊ TRẤN VĨNH AN**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.600	800	600	400
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	2.200	1.000	800	600
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	2.800	1.400	900	800
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	3.500	1.500	900	800
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	3.000	1.500	900	800
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	5.000	1.500	1.200	900
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	5.000	1.800	1.300	800
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	7.500	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	5.500	1.800	1.300	1.100
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	4.500	1.700	1.100	900
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	3.000	1.500	1.000	900
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	5.500	1.700	1.200	900
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	5.000	1.700	1.200	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	5.500	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.100	1.000	900	800
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	3.500	1.500	900	800
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	3.000	1.500	900	800
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.800	1.400	1.000	900
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	2.100	1.000	900	800
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.000	1.000	900	800
11	Đường Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	900	800
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	4.000	1.400	1.000	900
13	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	4.000	1.400	1.100	800
14	Đường Ngô Quyền	3.000	1.500	950	800
15	Đường Hùng Vương	3.000	1.500	950	800
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	3.500	1.400	1.000	900
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.200	1.100	1.000	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến đường Quang Trung)	2.100	1.000	900	800
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.000	900	800
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	2.100	1.000	900	800
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	2.000	1.000	900	800
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	3.000	1.500	1.000	800
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	3.000	1.200	900	800
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Tràng Bom)	1.500	700	550	500
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	2.100	1.000	900	800
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	2.000	1.000	850	700
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	2.000	1.000	800	500
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	2.100	1.000	900	800
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.800	1.300	1.000	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	**THỊ TRẤN LONG GIAO**				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	3.400	1.600	850	700
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	2.400	1.200	850	700
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	3.200	1.600	850	700
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	3.000	1.500	850	700
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	2.000	1.000	800	600
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.600	800	700	550
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.750	880	770	600

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	9.000	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	7.000	4.000	2.000	1.500
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	5.000	3.000	1.800	1.500
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	5.000	3.000	1.700	1.500
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	11.000	3.900	2.700	2.100
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	9.000	3.600	2.700	2.100
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	12.000	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	8.300	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	9.000	3.900	2.700	1.800
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	8.300	3.900	2.300	1.800
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành Dầu Giây đến cầu Suối Cả	7.200	3.500	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	5.100	2.500	2.100	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	7.200	3.300	2.300	1.800
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	5.300	2.600	2.100	1.800
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	7.200	3.300	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	8.300	3.600	2.300	1.800
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	4.200	2.100	1.700	1.300
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	3.600	2.300	1.600
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	4.800	2.300	2.000	1.600
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	4.200	2.100	1.800	1.600
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	9.000	3.600	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	7.500	3.000	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	5.300	2.600	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	5.700	2.900	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	4.600	2.200	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	5.300	2.600	1.800	1.300
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	5.100	2.500	1.800	1.300
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	8.100	3.600	2.700	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	7.800	3.000	2.300	1.600
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.300	1.800
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	5.100	2.500	1.800	1.300
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Chơro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	6.000	3.000	2.300	1.800
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Chơro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	4.200	2.100	1.600	1.200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	4.800	2.300	1.800	1.600
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	5.700	2.900	2.100	1.600
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	3.600	1.800	1.600	1.300
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	4.600	2.200	1.700	1.300
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	4.800	2.300	1.800	1.300
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	6.200	3.100	2.300	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	5.700	2.900	2.100	1.600
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	5.100	2.500	2.100	1.800
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	5.100	2.500	2.100	1.800
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	3.600	1.800	1.600	1.300
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	6.000	3.000	2.100	1.600
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	3.000	1.400	1.200	900
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	5.100	2.500	2.100	1.800
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	4.800	2.300	2.100	1.800
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	4.600	2.200	1.800	1.300
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
26	Đường Trần Văn Ơn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	6.900	3.300	2.300	1.800
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	6.000	2.300	2.100	1.800
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	6.200	2.300	2.100	1.800
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.300	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	7.200	3.500	2.300	1.800
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	9.000	3.600	2.300	1.800
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	6.200	3.000	2.100	1.600
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	15.000	6.200	4.600	3.000
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	5.200	2.500	2.200	1.600
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	3.900	2.000	1.700	1.200
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	2.700	1.300	1.200	1.000
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 67, xã An Phước)	9.800	4.200	2.520	2.100
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	5.200	2.550	1.800	1.300
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	4.000	2.000	1.500	1.300
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.300	1.800	1.500	1.300
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	3.500	2.400	1.800	1.600
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	4.000	2.000	1.500	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Cây Khế - Bưng Môn, từ đường Bưng Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	5.100	3.200	2.500	2.000
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	5.100	3.200	2.500	2.000
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	4.000	2.500	1.800	1.300
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	6.500	2.600	2.000	1.400
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	5.500	2.600	2.100	1.400
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiền đến đường Quách Thị Trang	6.500	2.600	2.000	1.400
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	7.800	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	6.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	8.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	9.800	2.600	2.000	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	7.800	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	7.200	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	6.500	3.200	2.600	2.000
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	7.800	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	6.200	3.000	2.300	1.700
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	12.000	3.500	2.600	2.100
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	12.000	3.300	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	7.800	3.500	2.700	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	7.200	3.300	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	6.500	3.200	2.600	2.000
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	7.800	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu Tái định cư Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	5.300	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	6.500	3.000	2.300	1.700
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	9.100	3.300	2.600	2.000
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	5.900	2.600	2.100	1.600
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	6.500	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	7.800	2.600	2.100	1.600
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiền)	8.500	3.300	2.300	1.800
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhơn Trạch)	6.500	2.600	2.100	1.600
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	5.500	2.600	2.100	1.600
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Lý Thái Tổ)	4.600	2.200	1.800	1.300
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.200	2.300	1.800	1.300
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	4.400	2.200	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chắn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	4.600	2.200	1.800	1.300
15	Đường Nguyễn Văn Kỷ (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	5.100	2.500	2.000	1.400
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	5.200	2.100	1.700	1.300
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	4.800	2.300	1.800	1.300
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	4.700	2.100	1.700	1.300
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	3.900	2.000	1.700	1.300
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 38, xã Long Tân	4.900	2.500	2.100	1.600
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.500	2.600	2.000	1.400
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	6.500	3.300	2.600	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	7.200	2.600	2.000	1.400
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	5.900	2.600	2.000	1.400
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	6.500	2.600	2.000	1.400
27	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐĐC số 41, xã Phú Hội)	3.900	2.000	1.600	1.300
28	Đường Trần Văn Ơn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	5.900	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	5.200	2.300	1.800	1.300
29	Đường Trần Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phấn	5.500	2.300	1.800	1.300
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	4.600	2.200	2.000	1.300
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Phước Thiền	5.200	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	5.500	2.300	1.800	1.300
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐĐC số 14, xã Phước Thiền	4.700	2.300	1.800	1.300
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	4.700	2.300	1.800	1.300
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Phước Thiền	4.700	2.300	1.800	1.300
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐĐC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, xã Phước Thiền	4.900	2.300	1.800	1.300
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ơn)	4.600	2.200	1.800	1.300
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	4.600	2.200	1.800	1.300
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	4.600	2.200	1.800	1.300
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	4.600	2.200	1.800	1.300
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	4.600	2.200	1.800	1.300
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	4.600	2.200	1.800	1.300
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	4.600	2.200	1.800	1.300
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiền	5.200	2.300	1.800	1.300
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 28, xã Phước Thiền	5.500	2.300	1.800	1.300
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiền	5.500	2.300	1.800	1.300
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39 xã Phước Thiền đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 (xã Phước Thiền) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	5.500	2.300	1.800	1.300
55	Đường Miễu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	5.200	2.300	1.800	1.300
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐĐC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 107 về bên trái, xã Phước An	5.200	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	5.300	2.300	1.800	1.300
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ơn	5.300	2.300	1.800	1.300
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	5.600	2.300	1.800	1.300
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	5.300	2.300	1.800	1.300
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300
65	Đường Dương Văn Thì (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21, xã Đại Phước	5.200	2.300	1.800	1.300
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	5.300	2.300	1.800	1.300
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	5.200	2.300	1.800	1.300
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	5.300	2.300	1.800	1.300
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	5.200	2.300	1.800	1.300
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	5.100	2.300	1.800	1.300
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	5.300	2.300	1.800	1.300
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiền (xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu Tái định cư Phước Thiền	5.900	2.400	1.800	1.300
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến cầu Đồng Môn	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	9.600	2.800	2.160	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	6.500	2.600	2.000	1.400
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	5.900	2.600	2.000	1.400
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	5.500	2.200	1.800	1.400
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	5.300	2.300	1.800	1.300
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	5.200	2.300	1.800	1.300
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	4.700	2.100	1.700	1.300
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	2.600	1.100	730	560
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	2.000	900	590	420
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.800	800	590	420
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.500	750	580	420
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	1.400	700	580	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	1.500	850	600	420
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	1.400	700	580	420
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	1.400	700	580	400
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.100	550	480	400
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	1.500	750	590	400
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	1.600	800	590	400
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	500	400
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang - Bàu Cối	1.200	600	500	400
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.500	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	1.200	600	500	400
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	590	400
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	1.500	720	600	400
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1.500	720	590	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.500	720	500	400
16	Đường Điểu Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.900	800	590	400
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.700	720	590	400
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.600	720	590	400
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điểu Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điểu Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.600	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	1.500	720	500	400
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.500	720	500	400
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	1.600	800	590	400
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	2.600	1.000	750	400
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	1.200	500	450	400
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	1.400	700	580	400
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	1.400	700	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	1.200	600	580	400
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	3.000	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	2.700	1.200	700	550
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	2.800	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	3.000	1.200	700	550
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	2.800	1.200	700	550
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400 m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	2.800	1.200	650	500
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	2.600	1.200	650	500
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	3.500	1.200	700	550
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	3.200	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	3.000	1.200	700	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	3.200	1.200	700	550
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	3.000	1.200	700	550
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	2.800	1.200	700	550
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	2.800	1.200	650	500
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	2.400	1.100	650	500
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	3.000	1.200	650	500
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	2.700	1.100	650	500
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	2.400	1.100	650	500
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	2.700	1.100	650	500
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.900	1.100	650	500
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	2.700	1.100	650	500
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	2.200	1.000	650	500
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	2.000	1.000	650	500
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.200	1.000	650	500
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	2.000	1.000	650	500
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	2.200	1.000	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.800	900	650	500
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	1.600	800	600	450
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Tràng Táo đến cây xăng số 9	1.800	900	600	450
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	1.600	800	600	450
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.000	1.000	600	450
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	3.400	1.200	700	550
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	3.000	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	2.600	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.500	1.000	650	500
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	2.400	900	650	500
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	2.600	1.000	650	500
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	2.200	900	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	2.600	1.000	650	500
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	2.400	1.000	650	500
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	2.200	900	650	500
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	2.000	900	650	500
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	2.400	1.000	650	500
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	2.200	900	650	500
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	2.200	900	650	500
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	2.600	1.000	650	500
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	2.800	1.000	650	500
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	2.400	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	2.200	900	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	1.000	500	400	300
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	1.200	600	500	400
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.800	900	600	450
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.600	800	600	450
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.800	900	600	450
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	2.000	900	600	450
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	1.400	700	550	400
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	1.400	700	550	400
9	Đường Xuân Tâm đi Tràng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến 400m	1.400	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	500	400
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	1.200	600	500	400
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	1.300	650	500	400
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	900	450	400	350
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	1.200	600	500	400
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	900	450	400	350
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	1.300	650	500	400
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	1.300	650	500	400
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	1.300	650	500	400
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.300	650	500	400
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	1.300	650	500	400
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	2.000	900	600	450
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	1.300	650	500	400
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	800	400	350	300
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	800	400	350	300
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	1.200	600	500	400
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	900	450	400	300
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	800	400	350	300
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	2.400	1.000	650	500
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	1.300	650	500	400
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	800	400	350	300
26	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	900	450	400	300
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	1.300	650	500	400
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐĐC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 29, xã Xuân Trường	1.300	650	500	400
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	1.300	650	500	400
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 32, xã Bảo Hòa)	800	400	350	300
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	800	400	350	300
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	1.200	600	500	400
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	1.200	600	500	400
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	1.200	600	500	400
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	1.200	600	500	400
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐĐC số 8, xã Xuân Phú	800	400	350	300
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	1.200	600	500	400
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	900	450	400	300
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	900	450	400	300
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chứa Chan	1.200	600	500	400
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	900	450	400	300
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	900	450	400	300
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐĐC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐĐC số 50, xã Xuân Hòa)	900	450	400	300
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.200	600	500	400
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	900	450	400	300
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 28, xã Xuân Tâm	1.500	700	500	400
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.500	700	500	400
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	900	450	400	300
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	3.000	1.200	700	550
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	2.200	1.000	650	500
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	900	450	400	300
69	Đường Xuân Trường - Tràng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	1.200	600	500	400
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Tràng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	900	450	400	300
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	900	450	400	300
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	1.500	700	500	400
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	1.400	700	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	1.200	600	500	400
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	1.500	700	500	400
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	1.200	600	500	400
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp	1.200	600	500	400
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.200	600	500	400
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	1.200	600	500	400
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	900	450	400	300
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	900	450	400	300
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	900	450	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	900	450	400	300
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rết	900	450	400	300
106	Đường Bà Rết, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	900	450	400	300
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	900	450	400	300
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	900	450	400	300
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Định	900	450	400	300
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 57, xã Xuân Phú)	900	450	400	300
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mứt	900	450	400	300
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐĐC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	900	450	400	300
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	900	450	400	300
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	900	450	400	300
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12 về bên trái, xã Xuân Thành	900	450	400	300
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	800	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	800	450	300	200
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	800	450	300	200
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	800	450	300	200
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc)	900	500	350	250
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc	800	450	300	200
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)	1.300	650	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	2.600	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	2.000	1.000	720	550
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	2.600	1.300	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	3.000	1.300	720	550
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	2.800	1.300	720	550
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	2.000	1.000	720	550
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	3.000	1.400	720	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	3.000	1.400	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	2.400	1.200	720	550
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.800	900	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	1.300	650	500	400
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	3.000	1.500	850	700
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	2.800	1.400	850	700
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	2.200	1.100	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.800	900	580	400
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	2.200	1.000	580	400
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	2.200	1.000	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Báo Bình đến cầu Suối Lức	1.800	900	600	400
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Báo Bình	1.600	800	580	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	1.300	650	500	400
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	1.300	650	500	400
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.800	900	580	400
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.500	700	550	400
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.300	650	500	400
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.800	900	720	550
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	2.000	1.000	700	500
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	600	400
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.400	700	600	400
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	1.200	600	500	400
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	1.200	600	500	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	1.400	700	550	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.800	900	600	400
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	1.400	700	550	400
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.600	800	580	400
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765(+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	1.300	600	500	400
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	1.800	900	600	400
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	1.400	700	550	400
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.600	800	580	400
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	1.200	600	500	400
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐĐC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	1.200	600	500	400
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	1.200	600	500	400
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.600	800	700	550
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.500	750	580	400
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	1.500	750	580	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	1.600	800	580	400
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	1.200	600	500	400
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	1.200	600	500	400
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	1.600	800	700	550
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	1.600	800	700	550
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	1.300	650	550	400
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	1.300	650	550	400
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, xã Lâm San	1.200	600	500	400
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	1.200	600	500	400
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	1.200	600	500	400
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	1.200	600	500	400
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	1.200	600	500	400
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	1.600	800	700	550
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1.200	600	500	400
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	1.200	600	500	400
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.800	1.000	700	500
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn-Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.500	800	700	500
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	2.000	1.000	880	700
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	2.000	1.000	880	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	1.600	800	700	600
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	2.000	1.000	700	500
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	2.000	1.000	700	500
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m)	1.100	550	450	350
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m) đến Đường tỉnh 765B	1.200	600	500	400
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	1.400	650	500	450
40	Đường liên ấp 1 - 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	1.450	700	550	450
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	2.200	1.200	800	600
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bưng Cần, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	1.300	650	500	400
43	Đường Mã Vôi đi ấp Bưng Cần (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	1.250	700	500	400
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	1.250	700	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	17.000	8.000	5.000	4.000
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	12.000	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	9.500	3.800	2.500	2.000
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	7.200	3.000	2.000	1.400
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	8.200	3.300	2.200	1.400
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	9.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	9.500	3.700	2.600	1.700
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	8.500	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	7.000	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	8.500	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	7.200	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	5.600	2.500	1.600	1.100
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	2.300	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.500	800	650	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến Công ty Việt Vinh	17.000	8.000	5.000	3.000
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	12.000	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	8.400	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	5.900	2.300	1.800	1.100
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	7.300	3.500	2.500	1.500
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	6.500	3.200	2.500	1.500
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.000	3.500	2.500	1.500
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hố Nai 3)	6.800	3.300	2.300	1.500
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	6.000	3.000	2.300	1.500
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400 m xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐĐC số 51, xã Hố Nai 3	6.000	3.000	2.300	1.500
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	6.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200 m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	6.000	3.000	2.300	1.500
	1.800 m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97 tờ BĐĐC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Hố Nai 3)	4.000	2.000	1.700	1.100
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159 tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Hố Nai 3	7.500	3.300	2.300	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	5.200	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	4.500	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	4.200	2.000	1.400	900
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	8.500	3.300	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	6.000	2.600	2.000	1.300
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	7.500	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	6.300	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	6.500	2.800	1.800	1.200
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	5.500	2.300	1.400	1.000
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	3.400	1.700	1.400	1.000
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	7.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	6.500	3.200	2.400	1.500
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	8.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	8.200	3.500	2.400	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	5.500	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	3.000	1.600	1.100	750
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	4.200	1.800	1.200	850
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	3.800	1.700	1.100	800
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	6.000	2.400	1.600	1.100
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	5.500	2.600	1.700	1.100
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	6.500	2.500	1.600	1.100
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	3.500	1.800	1.200	900
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	2.400	1.200	900	650
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	1.600	800	650	450
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.500	800	620	420
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.300	2.100	1.700	1.200
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	2.600	1.300	1.100	800
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.700	1.300	1.000	700
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.800	900	750	600
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	3.500	1.700	1.500	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	4.000	1.800	1.200	900
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	3.000	1.400	1.000	750
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ đường vào Công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	2.500	1.200	1.000	700
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	2.300	1.100	950	650
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	1.500	800	700	500
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	3.000	1.500	1.200	900
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	1.200	600	450	300
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	1.300	600	450	350
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	2.400	1.200	1.000	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	3.200	1.600	1.400	900
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	1.200	600	500	350
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.200	600	500	350
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	2.800	1.400	1.100	700
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 5, xã Hưng Thịnh	2.000	1.000	800	600
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 49, xã Sông Trầu)	10.000	3.800	2.700	1.700
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	7.500	3.400	2.400	1.400
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐĐC số 3, xã Đồi 61)	5.500	2.500	1.500	1.000
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	8.500	3.400	2.300	1.400
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.800	1.800	1.500	1.200
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	2.800	1.400	1.200	800
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	750	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	1.600	800	700	500
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	6.000	3.000	1.800	1.200
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	4.000	2.100	1.400	1.000
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	2.500	1.200	1.000	700
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.700	800	700	600
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	2.600	1.300	1.000	800
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	2.600	1.300	1.000	800
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	3.500	1.700	1.500	1.000
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.500	1.600	1.100
53	Đường liên ấp 2 - 3 - 4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	2.600	1.300	1.100	800
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	2.300	1.100	900	800
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	2.800	1.400	1.200	850

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	3.200	1.600	1.200	900
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.500	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	1.300	600	500	350
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.600	800	650	450
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.300	600	500	400
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.300	600	500	350
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	3.200	1.600	1.300	900
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	2.500	1.200	900	750
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.500	1.700	1.400	1.100
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	2.500	1.200	900	700
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	2.300	1.100	800	600
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Đệ	2.500	1.800	1.400	1.000
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	850	620	420	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	2.400	1.500	900	420
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.800	1.200	900	420
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	2.200	1.200	900	500
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	3.000	1.500	1.200	900
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	8.300	5.000	4.500	4.000
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hố Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hố Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hố Nai 3	8.500	5.000	4.500	4.000
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	8.300	5.000	4.500	4.000
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	8.300	5.000	4.500	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hố Nai 3	8.300	5.000	4.500	4.000
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	8.500	5.000	4.500	4.000
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	8.300	5.000	4.500	4.000
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	1.200	650	450	350
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	8.500	5.000	4.500	4.000
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	3.500	1.700	1.200	800
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	3.500	1.700	1.400	1.000
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐĐC số 41, xã Sông Trầu	2.600	1.300	1.000	800
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	2.100	1.300	1.000	800
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	5.800	1.800	1.300	900
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	6.400	2.000	1.450	900
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	6.700	2.000	1.450	1.000
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.400	2.000	1.450	1.000
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	5.300	1.600	1.100	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	6.000	1.700	1.300	850
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	7.000	2.100	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	8.000	2.300	1.550	1.200
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	7.400	2.200	1.200	1.100
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	5.600	1.600	1.200	800
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	3.000	900	700	450
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	3.500	1.450	1.100	600
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	3.800	1.450	1.100	600
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	4.400	1.600	1.150	650
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	2.200	850	650	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	1.600	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	1.400	700	550	400
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	1.300	600	500	300
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	2.000	800	550	300
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	2.300	1.200	700	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	2.000	900	650	450
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	700	550	400
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	2.900	1.450	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	2.100	1.000	800	550
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	800	600	400
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.900	1.450	850	600
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	1.000	600	400
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500 m	3.000	1.500	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	2.300	1.150	850	600
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.600	800	600	400
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.900	900	750	550
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.900	1.300	850	600
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.100	900	650	400
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.900	900	700	450
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	1.350	600	500	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	2.700	1.200	850	600
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.800	850	650	450
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	2.000	900	700	450
13	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.700	1.200	650	500
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.900	850	600	450
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	1.350	700	550	400
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	2.900	1.200	850	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	400
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	2.500	1.000	850	550
15	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	3.000	1.200	850	600
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	450
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	3.800	1.600	1.200	800
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	2.700	1.300	850	550
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	2.100	1.000	750	550
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	2.100	1.000	850	650
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.900	900	700	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	2.100	1.000	800	550
	Đoạn từ Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	3.000	1.500	1.300	550
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.900	900	700	550
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	550	400
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.500	1.700	1.000	600
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	3.200	1.600	1.000	600
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	2.300	1.100	750	450
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	2.600	1.300	750	450
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	1.500	700	500	400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	1.100	650	500	400
26	Đường Câu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	2.300	1.150	750	500
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	1.600	800	600	350
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	2.200	1.150	950	500
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	1.600	850	650	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	700	350	300	250
29	Đường Mùng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	2.100	1.000	800	550
32	Đường Đống Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	2.400	1.300	1.000	550
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.800	850	650	450
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.000	900	650	450
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	5.200	2.550	1.800	1.300
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1.400	600	400	200
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trưng	1.900	800	500	300
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	2.500	800	500	400
	Đoạn từ chợ Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điểu Cải	3.300	800	700	500
	Đoạn từ Trường PTTH Điểu Cải đến ngã 3 cây xăng	4.400	1.600	1.000	700
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	5.600	1.600	1.200	900
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	3.900	1.200	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	900	500	300	200
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	1.000	400	300	200
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.700	700	300	250
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	2.500	700	600	500
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.600	500	300	250
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	1.200	400	300	200
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	7.300	1.800	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	3.000	900	800	500
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.700	700	500	300
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	1.200	400	300	200
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	1.200	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	900	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3 (đến ranh hồ Trị An)	900	500	400	300
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	1.300	600	400	300
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.200	500	300	200
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.700	700	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	2.400	900	600	500
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	2.600	1.000	700	500
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	600	300	200	110
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	500	300	200	110
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	700	300	200	150
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	600	300	200	110
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	500	300	200	110
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	500	300	200	110
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	500	250	200	150
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	500	250	200	150
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	440	220	170	130
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	390	200	160	130
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	460	220	160	130
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	390	200	160	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	600	300	200	110
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	460	220	180	130
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	460	220	180	130
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	520	220	180	130
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương + 60m)	420	210	160	130
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	220	110	100	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	260	130	100	90
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	500	300	200	110
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	460	220	200	130
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	390	200	160	130
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	470	230	180	130
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	700	400	300	110
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	2.100	800	500	300
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	800	300	200	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	390	200	170	130
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	390	200	170	130
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	2.200	1.000	800	500
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1.400	700	500	300
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	700	300	200	110
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	2.200	1.000	700	500
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	1.300	600	300	200
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1.000	500	300	200	110
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	460	220	170	130
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	1.300	700	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	520	220	170	130
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	800	400	200	180
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	490	250	210	130
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	520	250	180	130
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Son đến giáp sông Đồng Nai	420	210	170	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	500	300	200	110
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	420	210	160	130
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	420	210	160	130
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	1.300	700	500	400
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	700	300	200	110
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	3.500	1.200	800	500
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	2.300	900	700	400
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	1.200	400	300	200
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	700	300	200	110
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	1.200	500	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2.000	520	200	170	140
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2.000 đến đường Làng Thượng	390	180	160	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	520	250	170	130
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	390	200	170	130
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1.256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, Thị trấn Định Quán)	400	200	150	120
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	400	200	150	120
	Đoạn còn lại, từ cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	400	200	150	120
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trưng giáp Quốc lộ 20	1.300	600	300	200
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trưng đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 54 về bên trái (xã Túc Trưng) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐĐC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	1.300	600	300	200
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	390	200	170	140
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	600	300	200	110
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	600	300	200	110
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	390	180	160	130
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	460	220	180	130
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	500	300	200	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	700	300	200	110
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	390	180	160	130
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	500	300	200	110
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	500	300	200	110
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	590	290	260	140
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	700	300	200	160
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	1.200	600	500	300
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	470	230	160	130
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	390	200	160	130
36	Đường ấp Suối Son 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	250	210	130	80
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	220	170	130	80
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	700	300	200	110
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	3.600	1.800	1.100	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	2.200	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	2.650	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	2.300	700	500	400
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	3.700	900	700	550
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	4.000	1.000	800	600
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	5.000	1.200	900	700
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	7.500	1.800	1.500	1.100
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	6.000	1.600	1.200	900
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	2.800	700	600	450
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	2.700	1.000	800	500
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.900	500	400	300
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.700	800	500	300
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	1.200	400	300	200
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	1.400	450	350	200
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.500	450	350	300
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	2.400	700	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	1.100	400	300	180
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	1.200	400	300	180
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường Be 141	1.800	900	700	400
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	2.200	700	600	400
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	2.300	700	600	400
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	1.100	450	250	170
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	700	350	250	150
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.100	500	300	200
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	800	400	300	170
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	700	350	250	160
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm)	1.200	550	400	200
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	700	350	250	160
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	600	300	250	160
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	700	350	250	160
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	600	300	250	160
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	600	300	250	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	600	300	250	160
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	650	300	250	160
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	500	250	200	160
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	500	250	200	160
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	750	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	900	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bồ	700	350	260	170
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bồ đến sông Đồng Nai	700	350	250	160
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập)	900	450	300	200
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	500	250	200	160
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	700	350	250	160
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	600	300	250	160
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	600	300	250	160
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	500	180	170	160
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	500	180	170	160
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	450	180	170	160
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	450	180	170	160
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	500	180	170	160
9	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ)	500	250	200	160
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ)	600	300	250	160
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	400	200	150	120
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	400	200	150	110
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	400	200	150	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	650	300	250	160
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	600	300	250	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	360	180	90	70
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	360	180	90	70
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	500	250	180	120
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	360	180	90	70
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	400	200	170	150
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	400	200	170	150
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	400	200	170	150
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	500	250	200	150
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	500	250	200	150
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	400	200	170	150
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	400	200	170	150
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	400	200	170	150
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	400	200	170	150
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	600	300	250	150
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	400	170	160	150
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	520	260	240	200
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	600	250	230	200
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	520	260	200	160
26	Đường Phú Thanh - Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	600	250	230	200
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cổ	500	220	200	180
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	500	220	200	180
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cổ	500	210	190	170

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Phú Thanh	500	210	190	170
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	500	210	190	170
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	600	300	250	170
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	620	300	250	150
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	520	260	200	150
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	400	160	150	140
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	400	200	170	150
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã Phú Thanh	700	350	300	190
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	400	200	170	150
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	1.100	300	250	190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	850	350	250	190
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	800	300	250	190
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cổ)	750	300	250	200
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	500	250	200	190
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	600	250	230	200
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	500	250	220	190
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá Ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	500	250	220	190
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	500	250	200	150
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	400	200	170	150
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	550	270	200	160
48	Đường 6A - 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	400	200	170	150
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	600	300	200	150
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	400	200	170	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	400	200	170	150
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	400	200	170	150
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	400	200	170	150
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua)	200	100	90	80
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	6.500	3.300	2.000	1.300
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	7.000	3.500	2.300	1.300
	Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	5.500	2.700	2.000	1.300
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	4.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	4.200	1.600	1.000	800
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	3.200	1.100	900	700
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	2.500	950	800	650
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.700	800	700	600
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.650	800	650	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	6.000	1.500	1.200	900
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	5.500	1.500	1.200	800
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	1.000	500	300	200
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	1.200	400	300	200
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	800	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	800	350	300	200
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	1.000	500	300	200
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	700	350	300	200
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	700	350	300	200
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	500	250	200	160
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	500	250	200	150
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 34 xã Thiện Tân	9.500	4.000	2.700	2.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	11.000	4.500	3.000	2.000
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	1.000	500	300	200
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	2.000	1.000	850	750
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.700	850	700	500
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	2.000	1.000	850	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	4.500	2.000	1.200	900
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	5.500	2.500	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	3.500	1.700	1.000	800
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	2.500	1.200	1.000	800
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	5.000	2.500	1.500	1.200
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	4.500	2.200	1.300	1.000
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.000	2.000	1.200	1.000
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	4.500	2.000	1.200	1.000
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	5.000	2.500	1.300	1.000
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	2.800	1.400	1.000	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	5.000	2.000	1.300	1.000
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	5.000	2.000	1.200	1.000
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	3.500	1.500	1.200	800
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	550	250	200	180
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	600	250	200	180
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	2.000	1.000	800	700
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.500	1.000	750	600
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	6.000	2.000	1.200	1.000
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	3.000	1.500	1.200	800
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	1.500	750	550	450
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	600	500
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	1.300	600	500	450
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	650	250	200	180
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	2.500	850	600	500
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	2.000	800	600	500
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	2.300	1.000	800	700
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	5.000	2.200	1.500	1.000
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	3.000	1.500	1.200	1.000
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	4.000	2.000	1.500	1.000
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	4.000	1.500	1.000	900
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.500	1.500	1.000	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	2.500	1.200	1.000	800
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	3.000	1.400	1.000	700
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây	2.200	1.100	800	650
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	2.000	1.000	850	750
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.500	700	550	400
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	2.300	1.100	900	800
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	1.000	400	250	200
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	1.250	600	500	450
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	5.000	2.500	2.000	1.600
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Tân Bình	3.000	1.500	900	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi	3.500	1.500	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 22, xã Bình Lợi	2.000	1.000	800	500
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.800	900	800	700
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	6.500	2.000	1.400	1.000
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.000	2.000	1.200	900
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	4.500	2.000	1.100	900
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	3.500	1.700	1.100	800
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	4.500	1.800	1.100	800
50	Đường Bùng Binh, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	2.000	1.000	800	700
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	2.000	1.000	800	700
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	700	600	500
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	1.200	600	500	400
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	1.200	600	500	400
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	600	500	400
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	1.500	700	600	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường đồi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	1.400	700	500	450
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	1.200	600	500	450
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
61	Đường Tràng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	500	450	400
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.300	600	500	450
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	500	450	400
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.000	1.000	800	500
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 19, xã Hiếu Liêm)	650	400	240	200
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	400	230	200	180
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐĐC số 62, xã Phú Lý	400	230	200	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Điền, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	500	250	200	180
71	Đường Tràng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đôi đến đường xóm Huế	1.500	700	600	500
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	3.500	2.000	1.300	1.000
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	2.000	1.000	800	500
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	2.000	1.000	800	500

PHỤ LỤC VII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	28.000	11.200	9.100	6.300
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	24.500	9.800	7.000	5.250
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	16.100	7.700	5.600	4.550
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	26.250	10.500	7.000	5.950
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.250	7.700	5.950	4.550
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	22.400	11.200	6.300	4.550
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	20.300	9.100	6.300	4.550
4	Đường Lữ Mành				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	18.200	9.100	6.650	4.550
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	16.100	9.100	6.650	4.550
5	Đường Lý Thường Kiệt	21.000	10.500	6.650	4.550
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	20.300			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	22.400			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	22.400	11.200	7.000	4.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	24.500	11.200	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	21.000	10.500	6.650	4.550
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	21.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	21.000	10.500	6.650	4.550
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.600	9.100	4.620	3.500
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	21.700	10.500	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	18.900	9.800	6.650	4.550
12	Đường Phan Đình Phùng	20.300	10.500	6.300	4.550
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	18.900	9.800	6.300	4.200
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	21.000	10.500	6.650	4.410
14	Đường Trần Minh Trí	19.600	9.800	6.300	4.200
15	Đường Võ Tánh	21.000	11.200	6.650	4.550
16	Đường Lê Thánh Tôn	21.700	11.200	6.650	4.550
17	Đường Hoàng Minh Châu	16.100	9.100	5.600	3.500
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	20.300	7.700	5.600	3.500
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	14.000	7.000	4.340	3.080
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	17.500	9.100	5.600	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	21.000	9.100	5.950	3.850
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	18.900	9.100	5.600	4.200
21	Đường Nguyễn Văn Ký	16.100	9.100	4.130	2.940
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	16.100	9.100	4.130	2.940
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	14.700	9.100	4.130	2.520
24	Đường Hồ Văn Đại	20.300	7.700	4.550	3.080
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	20.300	9.800	5.950	3.150
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	20.300	9.800	5.950	3.150
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	14.000	7.000	4.130	2.730
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐĐC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	20.300	9.800	5.950	3.150
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	16.100	9.100	5.600	3.150
30	Đường Nguyễn Thành Phương	16.100	9.100	5.600	3.150
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	21.700	9.800	6.300	3.850
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	23.100	9.800	6.300	4.200
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	21.700	9.800	5.950	4.200
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	26.600	11.200	7.000	4.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Trịnh Hoài Đức	21.700	9.100	6.300	4.900
34	Đường Trần Công An	15.400	9.100	4.130	2.730
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	14.000	7.700	5.600	3.150
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	24.500	11.200	6.300	4.200
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	21.700	9.100	6.300	3.850
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	18.200	7.000	4.130	2.730
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trấn Biên	14.700	7.000	3.640	2.310
	Đoạn từ đường vào Công ty Trấn Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	11.900	5.600	3.220	1.820
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	15.400	7.700	4.130	2.730
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	14.700	7.700	4.130	2.730
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	14.000	7.000	4.550	2.730
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	15.400	7.700	4.130	2.730
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	14.000	7.000	4.550	2.730
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	16.100	7.000	4.550	2.730
42	Đường Bùi Văn Bình	12.600	7.000	3.220	2.450
43	Đường Hồ Hòa	13.300	6.300	4.130	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	13.300	6.300	4.130	2.730
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	11.900	5.600	3.640	2.450
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Tân Phong)	12.600	6.300	3.640	2.730
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hốc Bà Thức	9.800	4.900	2.940	2.100
	Đoạn từ khu dân cư Hốc Bà Thức đến đường ranh tường rào sân bay	7.000	3.500	2.730	1.820
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	14.000	7.000	3.640	2.450
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	11.900	5.600	3.220	2.100
48	Đường Trần Văn Xã (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	13.300	6.300	3.220	2.310
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	10.500	4.900	2.940	2.100
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	12.600	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	8.400	4.200	2.800	1.750
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn còn lại	11.200	4.900	2.940	2.310

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài)	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	10.500	5.600	2.940	2.100
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	10.500	5.600	2.940	2.100
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	11.200	4.900	2.940	2.310
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	10.500	4.900	2.940	2.100
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	23.100	9.800	5.950	3.500
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	21.700	9.100	4.550	3.500
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	18.200	7.000	4.200	3.150
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hố Nai)	14.000	7.000	5.600	3.500
57	Đường Lê Đại Hành	13.300	7.000	5.950	3.500
58	Đường Điểu Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	15.400	6.300	4.200	2.730
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	23.100	9.800	4.550	3.500
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	17.500	8.400	5.600	3.500
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	14.700	6.300	3.640	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	11.900	5.600	2.940	1.820
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐĐC số 56, phường Tân Hòa)	11.900	5.600	3.220	2.310
62	Đường Hoàng Văn Bổn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	11.200	5.600	2.940	1.820
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	5.600	3.500	2.030	1.400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	4.200	2.100	1.750	1.120
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	14.000	6.300	4.200	2.310
64	Đường Võ Văn Mén	12.600	6.300	4.200	2.520
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	5.600	2.800	1.890	1.120
66	Đường Phùng Khắc Khoan	21.000	7.000	5.040	3.500
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	7.000	3.500	2.100	1.470
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	20.300	9.100	4.550	3.150
	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Ngô Thì Nhậm	15.400	7.700	3.640	2.450
	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Võ Trường Toản	11.900	5.600	2.730	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	6.300	3.150	2.030	1.470
69	Đường Võ Trường Toản	9.800	5.600	2.730	1.890
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiền cũ)	16.100	9.100	4.200	2.520
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	11.900	5.600	2.940	2.170
72	Đường Chu Văn An	9.800	5.600	2.940	2.100
73	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	9.800	5.600	2.730	2.100
75	Đường Ngô Thì Nhậm	9.100	4.900	2.730	2.100
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	18.200	7.700	5.040	2.730
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	16.100	7.000	3.430	2.520
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	12.600	7.000	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	9.100	4.900	2.520	1.890

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	14.700	7.000	3.430	2.450
80	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	9.800	4.900	3.080	2.310
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	11.200	4.900	2.730	2.100
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	14.700	7.000	3.430	2.450
82	Đường Nguyễn Văn Lung	11.900	5.600	3.080	1.820
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	14.000	7.000	3.430	2.310
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	11.900	5.600	3.080	1.820
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	9.100	4.900	2.730	1.820
85	Đường Phạm Văn Diêu	8.400	4.200	2.730	1.820
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	9.100	3.500	2.520	1.820
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Trơn	6.300	2.800	2.310	1.610
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	14.000	6.300	3.290	2.310
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	11.200	4.900	2.730	1.890
88	Đường Đặng Văn Trơn				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	14.700	7.000	3.220	2.310
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	12.600	5.600	2.730	2.100
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Trơn đến cầu Bửu Hòa	11.900	5.600	2.450	1.820

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường Dương Bạch Mai	14.000	8.400	5.600	3.150
91	Đường Phan Trung	18.900	8.400	5.950	3.150
92	Đường Trương Định (đường 4)	17.500	7.700	5.950	3.150
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	12.600	7.000	4.550	2.730
94	Đường Võ Cương	16.100	8.400	5.600	3.150
95	Đường Nguyễn Bá Học	14.000	7.700	5.600	3.150
96	Đường Dương Tử Giang	16.100	7.700	4.550	2.730
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 7, phường Tân Tiến)	14.000	6.300	4.200	2.730
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 13 về bên trái, phường Tam Hòa)	14.700	7.000	4.550	2.730
99	Đường Hồ Văn Thể	18.200	8.400	4.550	2.730
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Tam Hòa)	14.000	7.000	4.550	2.730
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	14.700	7.700	4.200	2.730
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	14.000	7.000	4.550	2.730
103	Đường Lý Văn Sâm	15.400	7.700	4.200	2.730
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	15.400	7.700	4.200	2.730
105	Đường Phạm Văn Thuận	24.500	9.800	5.950	4.200
106	Đường Trần Quốc Toản				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	18.200	8.400	5.110	3.150
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	14.000	7.000	4.270	2.730
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	9.100	4.900	3.220	2.170

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường Vũ Hồng Phô	14.700	7.000	4.200	2.520
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	8.400	4.900	2.940	2.170
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toản đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	7.000	4.200	2.730	2.100
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	11.200	5.600	3.640	2.520
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toản đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	11.200	5.600	3.640	2.660
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	9.800	5.600	3.640	2.380
113	Đường Nguyễn Thông	11.200	6.300	3.220	2.380
114	Đường Trần Thị Hoa	11.200	6.300	3.640	2.660
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	9.800	6.300	2.940	2.310
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	20.300	8.400	5.040	3.150
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	16.100	7.000	3.640	2.730
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	14.000	6.300	3.220	2.450
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.730	1.820
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	6.300	3.500	2.520	1.610

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	8.400	3.500	2.520	1.610
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	6.300	2.800	2.310	1.470
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
119	Đường Đa Minh	14.000	7.700	4.550	2.940
120	Đường Tân Lập	14.000	7.700	4.550	2.940
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	16.100	8.400	4.550	2.730
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	11.900	5.600	3.220	1.820
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.520	1.260
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	12.600	4.900	2.940	2.310
	Đoạn qua phường An Hòa	9.100	4.900	2.450	1.820
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	12.600	6.300	4.900	3.500
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	14.700	7.000	4.200	2.730
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	15.400	7.000	3.920	2.730
126	Đường Hoàng Bá Bích	18.200	7.700	4.550	2.730
127	Đường Đặng Nguyên	14.000	7.000	4.550	2.730
128	Đường Lê Nguyên Đạt	14.000	7.000	4.550	2.730
129	Đường Phan Đăng Lưu	9.800	5.600	3.640	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	14.000	8.400	4.550	2.730
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	14.000	7.000	4.200	2.730
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	14.700	7.000	4.550	2.730
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ đường Lê Nguyên Đạt đến chạm tới ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108, phường Long Bình)	12.600	6.300	4.550	2.730
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	18.900	8.400	4.550	3.150
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	14.000	6.300	2.940	2.310
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	7.700	3.500	2.170	1.470
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	7.000	3.500	2.520	1.610
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	4.900	2.800	1.820	1.260
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	7.700	3.500	2.520	1.820
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	5.600	2.800	1.890	1.260
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
142	Đường Thành Thái	4.900	2.100	1.820	1.260
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	6.300	2.800	2.030	1.260
144	Đường Hoàng Đình Cận (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	4.200	2.100	1.470	1.190
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	4.200	2.100	1.820	1.260
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.800	2.310	1.400
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.900	2.800	2.030	1.260
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.900	2.800	2.310	1.400
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	3.500	2.100	1.610	1.260
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.900	2.100	1.820	1.400
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	4.200	2.800	1.820	1.260
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	4.200	2.100	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
154	Đường Lý Nhân Tông	3.500	1.750	1.400	910
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	11.900	7.700	4.200	2.730
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
160	Đường Lê A	14.700	9.100	5.950	3.850
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bổn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	8.400	4.200	2.310	1.610
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	8.400	4.200	2.310	1.610
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái	14.700	7.700	4.550	3.150
164	Đường chuyên dùng (đấu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	7.000	3.500	2.520	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thắng	11.900	5.600	3.220	1.820
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	8.400	4.200	2.800	1.750
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bổn	6.300	3.150	2.100	1.050
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	3.500	2.100	1.260	1.050
167	Đường Lưu Văn Viết	17.500	9.100	5.950	3.850
II	**THỊ TRẤN LONG THÀNH**				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	14.700	5.670	4.340	2.940
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	18.200	6.300	5.040	2.940
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	12.600	5.460	4.340	2.940
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	15.400	5.670	4.340	2.940
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	7.700	3.710	2.940	2.100
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	6.720	3.290	2.730	1.820
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến hết đình Phước Lộc	8.400	3.570	2.730	2.100
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	7.700	3.570	2.730	2.100
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	10.500	4.340	3.220	2.100
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.800	4.340	3.220	2.100
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	8.400	4.340	3.220	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	7.700	4.200	2.940	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	5.040	2.450	1.820	1.260
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	9.800	4.830	3.220	2.100
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cặp hông huyện đội cũ)	9.800	3.710	2.520	2.100
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	9.800	4.200	2.520	2.100
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	7.700	4.200	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	5.670	2.730	2.310	1.400
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	3.710	1.820	1.610	1.120
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	6.300	2.940	2.520	1.820
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	6.930	2.520	1.890	1.610
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	6.300	2.520	1.890	1.610
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	6.930	2.940	2.520	2.100
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	5.670	2.730	2.310	1.400
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiến Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	8.400	4.340	3.220	2.100
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	8.400	4.340	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	6.300	2.940	2.520	1.820
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	3.220	1.540	1.400	980
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	5.040	2.450	2.030	1.400
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 23, thị trấn Long Thành)	4.200	2.100	1.610	1.190
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	4.340	2.170	1.610	1.190
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	4.200	2.100	1.610	1.190
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	6.720	3.640	2.940	1.260
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐĐC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.720	3.640	2.520	1.470
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	5.040	2.450	1.820	1.260
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.090	2.940	2.380	1.610
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	4.200	2.100	1.610	1.190
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	4.340	2.170	1.610	1.190
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.570	2.100	1.610	1.190
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	5.670	2.730	2.310	1.400
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	4.340	2.170	1.610	1.190
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	4.340	2.170	1.610	1.190
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	5.040	2.450	1.820	1.260
III	**THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC**				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.700	2.450	1.890	1.190
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiền đến Cầu Mạch Bà	7.000	2.310	1.470	1.120
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	7.700	2.310	1.470	1.120
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	5.460	1.610	1.260	910
4	Đường ranh Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 4, thị trấn Hiệp Phước	4.550	1.470	1.190	910
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	4.550	1.470	1.190	910
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.550	1.470	1.190	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
11	Đường Lý Thái Tổ (TL769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trấn Hiệp Phước	5.950	2.450	1.890	1.470
	Đoạn giáp xã Phước Thiền với thị trấn Hiệp Phước	8.400	2.450	1.890	1.400
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.800	1.400	1.050	670
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	5.040	2.100	1.750	1.190
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	2.310	1.120	910	670
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.240	1.120	910	670
5	Đường Hai Bà Trưng	2.310	1.120	910	670
6	Đường Hoàng Diệu	2.240	1.120	910	670
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	10.500	2.800	2.100	1.750
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	9.100	2.800	1.820	1.400
9	Đường Khổng Tử	4.900	2.100	1.610	1.050
10	Đường Lê Lợi	5.250	2.100	1.750	1.190
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.800	1.330	980	670
12	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.250	2.100	1.750	1.190
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.400	1.050	630
14	Đường Nguyễn Du	3.360	1.680	1.190	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.250	2.100	1.750	1.190
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.500	1.540	1.400	770
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.450	1.330	1.050	670
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.240	1.120	840	670
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	4.200	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.250	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.800	1.120	910	670
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	2.100	910	770	670
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	2.100	1.050	840	670
21	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	770	670
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	2.100	1.050	770	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.310	1.120	910	670
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.940	910	600	490
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.850	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.690	1.960	1.400	980
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	4.340	1.680	1.260	980
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	4.480	1.890	1.400	1.050
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	3.850	1.610	1.190	690
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.940	910	600	490
25	Đường Thích Quảng Đức	2.800	1.400	1.050	700
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	3.150	1.120	910	670
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	1.820	910	770	670
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.500	1.680	910	670
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	2.310	1.120	910	670
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.120	640	460	390
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.680	840	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.540	840	690	490
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	2.100	1.050	630	490
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.750	840	700	630
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.470	840	630	490
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.500	1.750	1.400	670
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.750	770	630	490
32	Đường Phan Đăng Lưu	2.100	1.050	630	490
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.540	770	630	490
34	Đường Châu Văn Liêm	1.540	770	630	490
35	Đường Ngô Gia Tự	1.540	770	630	490
36	Đường Hà Huy Giáp	1.540	770	630	490
37	Đường Lý Tự Trọng	1.540	770	630	490
38	Đường 9 tháng 4	2.100	1.050	700	560
39	Đường Trần Văn Thi	1.540	840	700	490
40	Đường Lê Văn Vận	1.540	840	700	490
41	Đường Phạm Lạc	1.540	840	700	490
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.870	1.680	1.190	840
43	Đường Đào Trí Phủ	3.150	1.820	1.190	840
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.800	1.400	1.050	700
45	Đường Lê Quang Định	2.940	1.820	1.190	840
46	Đường Trần Thượng Xuyên	4.200	2.100	1.400	840
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.500	1.750	1.050	700
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.080	1.540	1.120	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Trần Quang Diệu	4.200	2.100	1.400	840
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	980	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	560
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.200	2.100	1.400	840
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.850	1.890	1.260	630
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	3.080	1.540	1.260	700
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.800	1.400	1.050	630
54	Đường Trần Huy Liệu	2.940	1.470	1.050	630
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	2.940	1.470	1.050	630
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	1.890	950	700	560
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	1.960	980	700	560
58	Đường Lương Thế Vinh	1.960	980	700	560
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 14, phường Phú Bình)	1.960	980	700	560
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	1.750	910	700	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1.120	560	420	320
61	Đường Võ Duy Dương	2.800	1.400	1.050	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
62	Đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	630
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	2.100	1.050	700	560
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	2.100	1.050	700	560
64	Đường Trương Định	2.940	1.470	1.190	840
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.660	910	600	420
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.660	840	600	420
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.890	840	600	390
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.660	840	600	420
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.400	630	420	290
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	980	600	420	290
69	Đường Võ Văn Tần	840	420	350	280
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.050	530	420	290
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	840	420	350	280
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	1.050	530	420	290
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.120	630	460	290
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	980	630	420	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	910	460	350	290
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	980	630	420	290
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.260	630	460	290
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	1.540	640	460	390
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	980	530	420	290
76	Đường vào miếu Ông Hổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	980	560	420	350
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	980	560	420	350
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	980	560	420	350
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.190	500	420	290
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.050	500	420	290
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	3.150	910	630	490
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.450	700	490	420
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	980	630	420	290
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	840	420	350	280
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	770	390	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.190	490	420	280
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.050	630	410	290
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	1.400	630	420	290
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.120	560	420	290
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hổ, phường Bảo Vinh)	910	460	350	280
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	1.890	945	700	560
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	1.400	980	770	525
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	980	490	420	350
V	**THỊ TRẤN GIA RAY**				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	2.660	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.800	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	2.520	1.050	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	2.100	980	600	490
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.960	980	600	490
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.520	1.120	600	490
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	2.100	980	600	490
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.960	980	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.820	980	600	490
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.240	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.960	980	600	490
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.960	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.240	980	600	490
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.820	980	600	490
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.960	980	600	490
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	2.240	980	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.960	980	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1.820	980	600	490
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.260	630	560	490
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.120	560	460	350
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.050	490	420	350
10	Đường Phan Chu Trinh	1.540	840	600	490
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.540	840	600	490
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.260	630	560	490
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.680	840	600	490
13	Đường Lê Quý Đôn	1.540	840	600	490
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.680	840	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.820	840	600	490
	Đoạn qua đường qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	1.540	840	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 nối dài đến đường Trương Công Định	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.120	560	460	350
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 06, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.260	630	560	490
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.680	840	600	490
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	1.120	560	460	350
20	Đường 9 tháng 4	1.960	980	600	490
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 50, thị trấn Gia Ray)	1.680	840	600	490
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Hồ Thị Hương	1.540	840	600	490
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
25	Đường Hoàng Diệu	1.400	840	600	490
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.540	840	600	490
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.960	980	600	490
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.260	630	560	490
29	Đường Lê A	1.680	840	600	490
30	Đường Ngô Đức Kế	1.400	840	600	490
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.680	840	600	490
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.540	840	600	490
36	Đường Phan Đình Giót	1.540	840	600	490
37	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	600	490
38	Đường Phan Văn Trị	1.680	840	600	490
39	Đường Trương Công Định	1.540	840	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Trương Văn Bang	1.680	840	600	490
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.120	560	460	350
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐĐC số 30, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
44	Đường Trần Quý Cáp	1.540	840	600	490
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 53, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
46	Đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
47	Đường Võ Trường Toản	1.400	840	600	490
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
49	Đường số 2	1.540	840	600	490
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 35, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
51	Đường số 4	1.260	630	560	490
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.260	630	560	490
54	Đường số 7	1.260	630	560	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
57	Đường số 10	1.260	630	560	490
58	Đường số 11	1.260	630	560	490
59	Đường số 12	1.260	630	560	490
60	Đường số 13	1.260	630	560	490
61	Đường số 14	1.260	630	560	490
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.660	980	600	490
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.260	630	560	490
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
VI	**THỊ TRẤN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	7.000	2.940	2.100	1.260
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	7.700	2.940	2.100	1.260
3	Đường từ 29 tháng 4	7.700	2.940	2.100	1.260
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	7.700	2.940	2.030	1.330
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.000	2.800	1.960	1.260
5	Đường 19 tháng 8	2.940	1.470	1.190	980
6	Đường 2 tháng 9	5.600	2.520	1.820	1.120
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.900	2.380	1.610	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Tràng Bom)	4.550	2.310	1.540	980
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	4.550	2.380	1.680	980
10	Đường Điện Biên Phủ	3.500	2.100	1.540	980
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	5.250	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.900	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.590	1.260	1.050	840
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.500	2.100	1.540	980
14	Đường Hoàng Việt	3.500	2.100	1.540	980
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	5.250	2.380	1.610	1.020
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.500	2.100	1.540	980
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	4.550	2.310	1.540	980
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 8, thị trấn Tràng Bom)	2.450	1.190	980	770
18	Đường Lê Duẩn	5.250	2.380	1.680	980
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.850	2.240	1.540	980
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	3.150	1.540	1.260	980
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	4.550	2.380	1.610	1.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Lê Lợi	5.250	2.520	1.680	1.050
22	Đường Lê Quý Đôn	3.150	1.580	1.260	980
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	3.500	1.750	1.330	980
24	Đường Lý Nam Đế	4.550	2.380	1.610	1.020
25	Đường Lý Thái Tổ	4.550	2.310	1.540	980
26	Đường Lý Thường Kiệt	4.550	2.310	1.540	980
27	Đường Ngô Quyền	5.250	2.520	1.680	1.050
28	Đường Nguyễn Du	3.500	2.100	1.540	980
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.900	2.520	1.680	1.050
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	5.600	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	4.550	2.100	1.540	980
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	5.600	2.940	2.100	1.190
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	7.700	2.940	2.100	1.260
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.500	2.100	1.540	980
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.500	2.100	1.540	980
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.500	2.100	1.540	980
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.900	2.520	1.680	1.050
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	3.500	2.100	1.540	980
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.950	2.940	2.100	1.260
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.500	2.100	1.540	980
41	Đường Phan Chu Trinh	4.200	2.100	1.540	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phan Đăng Lưu	5.250	2.380	1.680	980
43	Đường Tạ Uyên	3.500	2.100	1.540	980
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Trảng Bom)	3.500	1.750	1.330	980
45	Đường Trần Nhân Tông	4.550	2.310	1.540	980
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.150	1.540	1.120	700
47	Đường Trần Phú	5.740	2.450	1.750	1.050
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.150	1.540	1.260	980
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	4.060	2.240	1.540	980
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	3.150	1.580	1.260	980
51	Đường Trương Văn Bang	4.200	2.380	1.680	980
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	4.200	2.100	1.540	980
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	3.010	1.470	1.120	910
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	5.600	2.520	1.680	980
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	5.250	3.150	2.240	1.190
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.010	1.470	1.120	980
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	3.500	2.100	1.540	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.540	980
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.500			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	3.500			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	3.850			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	5.250			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	4.550			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	3.010	1.470	1.120	980
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Trảng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	3.500	2.100	1.540	980
VII	**THỊ TRẤN DẦU GIÂY**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	4.550	1.440	1.050	630
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	5.320	1.610	1.090	770
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.180	1.540	1.050	770
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	5.180	1.470	1.050	770
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.900	1.470	1.050	700
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.500	1.260	840	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	5.180	1.470	1.050	770
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	2.240	1.400	950	420
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.800	1.260	740	460
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.660	1.260	740	460
VIII	**THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	700	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.050	420	350	210
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.540	490	350	210
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.900	1.260	910	700
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	4.900	1.260	910	700
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	980	490	280	140
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	1.540	770	490	280
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	2.520	1.260	770	350
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	1.540	770	420	280
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	910	490	210	140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	490	210	180	140
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	420	210	180	140
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.120	560	350	210
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	3.220	840	630	490
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	2.450	840	560	350
10	Đường Thú y				
	Đường Thú y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.190	490	280	140
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	560	280	210	140
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cống Lớn	1.190	560	350	210
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	840	420	280	210
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.380	910	560	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.820	840	560	280
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.030	980	630	350
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	4.620	1.260	910	700
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	2.940	1.050	630	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.170	1.050	630	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	2.100	1.050	630	350
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.450	1.120	770	420
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.540	770	700	350
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	2.170	1.050	700	350
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 7, thị trấn Định Quán	1.540	770	630	350
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	4.550	1.260	910	700
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	420	210	180	140
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.820	910	630	280
21	Đường Lê Lợi	2.030	980	700	280
22	Đường Chu Văn An	1.540	770	700	350
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.330	770	560	350
24	Đường Nguyễn Du	1.330	770	560	350
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.330	770	560	350
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.330	770	560	350
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.330	770	560	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	910	420	280	210
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	840	420	350	210
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1: từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.330	770	560	350
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐĐC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.330	770	560	350
IX	**THỊ TRẤN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.190	390	320	180
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.750	560	350	280
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	2.100	560	460	320
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	3.150	840	630	490
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	4.200	1.050	770	630
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoan Dung	2.240	560	420	320
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoan Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	2.170	630	490	350
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	630	320	250	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.190	530	350	210
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	700	350	250	180
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.190	530	350	210
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.400	530	350	210
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.610	560	320	250
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.680	560	320	250
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.680	530	320	250
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.240	1.050	700	420
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	840	420	320	210
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	700	350	280	180
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương	770	390	320	210
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.800	1.050	560	420
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	2.870	1.160	560	420
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.540	460	350	250
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	840	420	320	210
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	980	490	350	210
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.660	1.050	630	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.750	560	350	250
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.190	350	280	180
16	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cổ	1.750	560	390	250
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ	1.260	490	350	210
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.400	700	490	210
18	Đường Chu Văn An	2.800	700	560	420
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2, thị trấn Tân Phú)	1.540	560	420	250
20	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	630	320	250	180
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	840	420	350	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**THỊ TRẤN VĨNH AN**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.120	560	420	280
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.540	700	560	420
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.960	980	630	560
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.450	1.050	630	560
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	2.100	1.050	630	560
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	3.500	1.050	840	630
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.500	1.260	910	560
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	5.250	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.850	1.260	910	770
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	3.150	1.190	770	630
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	2.100	1.050	700	630
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	3.850	1.190	840	630
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.500	1.190	840	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	3.850	1.260	910	700
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.470	700	630	560
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.450	1.050	630	560
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	2.100	1.050	630	560
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.960	980	700	630
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.470	700	630	560
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.400	700	630	560
11	Đường Đoàn Thị Điểm	1.400	700	630	560
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.800	980	700	630
13	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.800	980	770	560
14	Đường Ngô Quyền	2.100	1.050	670	560
15	Đường Hùng Vương	2.100	1.050	670	560
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.450	980	700	630
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.540	770	700	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến đường Quang Trung)	1.470	700	630	560
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.470	700	630	560
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	1.470	700	630	560
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	1.400	700	630	560
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.050	700	560
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	2.100	840	630	560
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	1.050	490	390	350
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.470	700	630	560
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.400	700	600	490
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.400	700	560	350
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	1.470	700	630	560
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.470	770	630	560
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	1.470	770	630	560
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.960	910	700	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	**THỊ TRẤN LONG GIAO**				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.380	1.120	600	490
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.960	980	600	490
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	1.680	840	600	490
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	2.240	1.120	600	490
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	2.100	1.050	600	490
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	560	420
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.120	560	490	390
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.225	620	540	420

PHỤ LỤC VIII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	6.300	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	4.900	2.800	1.400	1.050
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.500	2.100	1.260	1.050
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	3.500	2.100	1.190	1.050
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	7.700	2.730	1.890	1.470
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	6.300	2.520	1.890	1.470
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	8.400	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	5.810	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	6.300	2.730	1.890	1.260
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	5.810	2.730	1.610	1.260
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây đến cầu Suối Cả	5.040	2.450	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.570	1.750	1.470	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	5.040	2.310	1.610	1.260
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.710	1.820	1.470	1.260
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	5.040	2.310	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	5.810	2.520	1.610	1.260
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	2.940	1.470	1.190	910
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.520	1.610	1.120
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	3.360	1.610	1.400	1.120
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	2.940	1.470	1.260	1.120
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	6.300	2.520	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	5.250	2.100	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.710	1.820	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.990	2.030	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	3.220	1.540	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.710	1.820	1.260	910
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	3.570	1.750	1.260	910
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	5.670	2.520	1.890	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	5.460	2.100	1.610	1.120
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	7.000	2.100	1.610	1.260
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	3.570	1.750	1.260	910
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Chơro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	4.200	2.100	1.610	1.260
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Chơro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	2.940	1.470	1.120	840
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	3.360	1.610	1.260	1.120
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.990	2.030	1.470	1.120
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.520	1.260	1.120	910
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	3.220	1.540	1.190	910
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	3.360	1.610	1.260	910
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	4.340	2.170	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.990	2.030	1.470	1.120
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.570	1.750	1.470	1.260
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.570	1.750	1.470	1.260
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.520	1.260	1.120	910
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	4.200	2.100	1.470	1.120
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	2.100	980	840	630
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	3.570	1.750	1.470	1.260
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	3.360	1.610	1.470	1.260
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	3.220	1.540	1.260	910
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	3.220	1.540	1.260	910
26	Đường Trần Văn Ơn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	4.830	2.310	1.610	1.260
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	4.200	1.610	1.470	1.260
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	4.340	1.610	1.470	1.260
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành	4.340	2.100	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	5.040	2.450	1.610	1.260
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	6.300	2.520	1.610	1.260
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	4.340	2.100	1.470	1.120
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	10.500	4.340	3.220	2.100
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	3.640	1.750	1.540	1.120
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.730	1.400	1.190	840
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.890	910	840	700
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 67, xã An Phước)	6.860	2.940	1.765	1.470
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	3.640	1.785	1.260	910
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	2.800	1.400	1.050	910
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	1.610	1.260	1.050	910
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	2.450	1.680	1.260	1.120
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.800	1.400	1.050	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Cây Khế - Bưng Môn, từ đường Bưng Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	3.570	2.240	1.750	1.400
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	3.570	2.240	1.750	1.400
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	2.800	1.750	1.260	910
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	4.550	1.820	1.400	980
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.850	1.820	1.470	980
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiền đến đường Quách Thị Trang	4.550	1.820	1.400	980
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	5.460	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	4.550	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	5.950	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	6.860	1.820	1.400	1.120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	5.460	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	5.040	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	4.550	2.240	1.820	1.400
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	5.460	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	4.340	2.100	1.610	1.190
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	8.400	2.450	1.820	1.470
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	8.400	2.310	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	5.460	2.450	1.890	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	5.040	2.310	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	4.550	2.240	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	5.460	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu Tái định cư Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	3.710	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ, (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	4.550	2.100	1.610	1.190
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	6.370	2.310	1.820	1.400
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	4.130	1.820	1.470	1.120
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	4.550	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	5.460	1.820	1.470	1.120
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiền)	5.950	2.310	1.610	1.260
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhơn Trạch)	4.550	1.820	1.470	1.120
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	3.850	1.820	1.470	1.120
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Lý Thái Tổ)	3.220	1.540	1.260	910
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.640	1.610	1.260	910
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	3.080	1.540	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chắn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	3.220	1.540	1.260	910
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	3.570	1.750	1.400	980
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	3.640	1.470	1.190	910
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.360	1.610	1.260	910
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến Giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	3.290	1.470	1.190	910
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	2.730	1.400	1.190	910
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	5.040	1.820	1.400	980
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	3.430	1.750	1.470	1.120
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 38, xã Long Tân	3.430	1.750	1.470	1.120
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.550	1.820	1.400	980
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	4.550	2.310	1.820	1.400
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	5.040	1.820	1.400	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	4.130	1.820	1.400	980
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	4.550	1.820	1.400	980
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	4.550	1.820	1.400	980
27	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐĐC số 41, xã Phú Hội)	2.730	1.400	1.120	910
28	Đường Trần Văn Ơn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	4.130	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	3.640	1.610	1.260	910
29	Đường Trần Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phấn	3.850	1.610	1.260	910
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	3.220	1.540	1.400	910
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Phước Thiền	3.640	1.610	1.260	910
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	3.850	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐĐC số 14, xã Phước Thiền	3.290	1.610	1.260	910
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	3.290	1.610	1.260	910
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Phước Thiền	3.290	1.610	1.260	910
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐĐC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, xã Phước Thiền	3.430	1.610	1.260	910
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ơn)	3.220	1.540	1.260	910
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	3.220	1.540	1.260	910
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Thích Quảng Đức)	3.220	1.540	1.260	910
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	3.220	1.540	1.260	910
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	3.220	1.540	1.260	910
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	3.220	1.540	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	3.220	1.540	1.260	910
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	3.220	1.540	1.260	910
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiền	3.640	1.610	1.260	910
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 28, xã Phước Thiền	3.850	1.610	1.260	910
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiền	3.850	1.610	1.260	910
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiền đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 (xã Phước Thiền) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	3.850	1.610	1.260	910
55	Đường Miễu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	3.640	1.610	1.260	910
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐĐC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 107 về bên trái, xã Phước An	3.640	1.610	1.260	910
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6, xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	3.710	1.610	1.260	910
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ơn	3.710	1.610	1.260	910
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	3.920	1.610	1.260	910
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kẻo	3.710	1.610	1.260	910
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	3.640	1.610	1.260	910
65	Đường Dương Văn Thì (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	3.640	1.610	1.260	910
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21, xã Đại Phước	3.640	1.610	1.260	910
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.710	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	3.640	1.610	1.260	910
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.640	1.610	1.260	910
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	3.570	1.610	1.260	910
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	3.710	1.610	1.260	910
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiền (xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu Tái định cư Phước Thiền	4.130	1.680	1.260	910
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến cầu Đồng Môn	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	6.720	1.960	1.510	1.120
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	4.550	1.820	1.400	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	4.130	1.820	1.400	980
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	3.850	1.540	1.260	980
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	3.710	1.610	1.260	910
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	3.640	1.610	1.260	910
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	3.290	1.470	1.190	910
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	1.820	770	510	390
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.400	630	410	290
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.260	560	410	290
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.050	530	410	290
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	980	490	410	290
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	1.050	600	420	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	980	490	410	290
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	980	490	410	280
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	770	390	340	280
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	1.050	530	410	280
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.050	500	350	280
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang - Bàu Cối	840	420	350	280
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.050	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	840	420	350	280
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.050	500	410	280
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	1.050	500	420	280
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1.050	500	410	280
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	1.050	500	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.050	500	350	280
16	Đường Điểu Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.330	560	410	280
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.190	500	410	280
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.120	500	410	280
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điểu Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điểu Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.120	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	1.050	500	350	280
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.050	500	350	280
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	1.120	560	410	280
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.820	700	530	280
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	840	350	320	280
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	980	490	410	280
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	840	420	410	280
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	980	490	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	840	420	410	280
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	840	420	410	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	2.100	840	490	390
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	1.890	840	490	390
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.960	840	490	390
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	2.100	840	490	390
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.960	840	490	390
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	1.960	840	460	350
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	1.820	840	460	350
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	2.450	840	490	390
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	2.240	840	490	390
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.100	840	490	390
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	2.240	840	490	390
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	2.100	840	490	390
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	1.960	840	490	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	1.960	840	460	350
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.680	770	460	350
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	2.100	840	460	350
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.890	770	460	350
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.680	770	460	350
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.890	770	460	350
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.030	770	460	350
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.890	770	460	350
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.540	700	460	350
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.400	700	460	350
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.540	700	460	350
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.400	700	460	350
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	1.540	700	460	350
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.260	630	460	350
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	1.120	560	420	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Tràng Táo đến cây xăng số 9	1.260	630	420	320
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	1.120	560	420	320
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.400	700	420	320
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.380	840	490	390
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	2.100	840	490	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	1.820	700	460	350
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.750	700	460	350
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.680	630	460	350
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.680	630	460	350
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.820	700	460	350
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	1.540	630	460	350
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.960	770	490	390
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.820	700	460	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.680	700	460	350
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.960	770	490	390
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.540	630	460	350
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.400	630	460	350
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.680	700	460	350
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.540	630	460	350
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	1.540	630	460	350
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	1.820	700	460	350
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.960	700	460	350
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.680	700	460	350
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.540	630	460	350
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	700	350	280	210
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	840	420	350	280
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.260	630	420	320
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.120	560	420	320
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.260	630	420	320
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.400	630	420	320
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	980	490	390	280
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	980	490	390	280
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến 400m	980	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	910	460	350	280
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	840	420	350	280
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	910	460	350	280
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	630	320	280	250
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	840	420	350	280
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	630	320	280	250
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	910	460	350	280
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	910	460	350	280
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	560	280	250	210
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	910	460	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	910	460	350	280
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	910	460	350	280
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	910	460	350	280
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	910	460	350	280
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	910	460	350	280
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	1.400	630	420	320
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	910	460	350	280
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	560	280	250	210
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	560	280	250	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	560	280	250	210
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	840	420	350	280
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	630	320	280	210
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	560	280	250	210
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.680	700	460	350
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	910	460	350	280
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	560	280	250	210
26	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	910	460	350	280
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	910	460	350	280
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐĐC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 29, xã Xuân Trường	910	460	350	280
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	910	460	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	910	460	350	280
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 32, xã Bảo Hòa)	560	280	250	210
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	560	280	250	210
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	840	420	350	280
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	840	420	350	280
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	840	420	350	280
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐĐC số 8, xã Xuân Phú	560	280	250	210
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	630	320	280	210
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	630	320	280	210
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chứa Chan	840	420	350	280
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	630	320	280	210
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	630	320	280	210
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309 m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐĐC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐĐC số 50, xã Xuân Hòa)	630	320	280	210
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	840	420	350	280
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	630	320	280	210
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 28, xã Xuân Tâm	1.050	490	350	280
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.050	490	350	280
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	630	320	280	210
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	2.100	840	490	390
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	1.540	700	460	350
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	630	320	280	210
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	840	420	350	280
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
72	Đường Bàu Gia Lỏ - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	630	320	280	210
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	1.050	490	350	280
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	980	490	350	280
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	1.050	490	350	280
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	840	420	350	280
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	840	420	350	280
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	840	420	350	280
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	840	420	350	280
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	630	320	280	210
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	630	320	280	210
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	630	320	280	210
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	630	320	280	210
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	630	320	280	210
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rết	630	320	280	210
106	Đường Bà Rết, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	630	320	280	210
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	630	320	280	210
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	630	320	280	210
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Định	630	320	280	210
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 57, xã Xuân Phú)	630	320	280	210
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mứt	630	320	280	210
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	910	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	560	280	250	210
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐĐC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	630	320	280	210
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	630	320	280	210
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	910	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	560	280	250	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bào Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	560	315	210	140
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	560	315	210	140
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	560	315	210	140
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	560	315	210	140
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc	560	315	210	140
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)	910	455	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.540	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	2.100	980	600	490
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1.820	840	500	390
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.400	700	500	390
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.820	910	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.540	700	500	390
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.750	840	500	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	2.100	910	500	390
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.960	910	500	390
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.400	700	500	390
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.540	770	500	390
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.750	840	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.540	770	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	2.100	980	500	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	2.100	980	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ấn	1.750	840	500	390
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ấn đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.680	840	500	390
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.260	630	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	910	460	350	280
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	2.100	1.050	600	490
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.960	980	600	490
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100m)	1.750	840	410	280
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	1.540	770	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.750	840	410	280
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.260	630	410	280
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	1.750	840	410	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.260	630	420	280
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	1.120	560	410	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	910	460	350	280
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.050	490	390	280
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	910	460	350	280
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.260	630	410	280
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.050	490	390	280
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	910	460	350	280
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.260	630	500	390
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.400	700	490	350
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	420	280
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	980	490	420	280
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	840	420	350	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	980	490	390	280
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.260	630	420	280
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	980	490	390	280
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.120	560	410	280
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765 (+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	910	420	350	280
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	840	420	350	280
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	1.260	630	420	280
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	980	490	390	280
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	840	420	350	280
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐĐC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	840	420	350	280
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.120	560	490	390
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.050	530	410	280
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	1.050	530	410	280
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	1.120	560	410	280
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	840	420	350	280
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	1.050	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	840	420	350	280
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	1.120	560	490	390
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	1.120	560	490	390
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	910	460	390	280
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	910	460	390	280
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, xã Lâm San	840	420	350	280
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	840	420	350	280
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	840	420	350	280
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	840	420	350	280
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	840	420	350	280
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	840	420	350	280
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	840	420	350	280
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	1.120	560	490	390
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	840	420	350	280
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	840	420	350	280
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.260	700	490	350
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.050	560	490	350
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	1.400	700	616	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	1.400	700	616	490
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	1.120	560	490	420
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	1.400	700	490	350
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	1.400	700	490	350
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m)	770	385	315	245
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1000 m) đến Đường tỉnh 765B	840	420	350	280
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	980	455	350	315
40	Đường liên ấp 1 - 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	1.015	490	385	315
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	1.540	840	560	420
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bưng Cần, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	910	455	350	280
43	Đường Mã Vôi đi ấp Bưng Cần (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	875	490	350	280
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	875	490	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	11.900	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	8.400	3.920	2.450	1.960
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	6.650	2.660	1.750	1.400
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	5.040	2.100	1.400	980
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	5.740	2.310	1.540	980
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	6.300	2.380	1.610	1.050
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	6.650	2.590	1.820	1.190
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.950	1.960	1.400	980
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.900	1.960	1.400	980
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.950	2.100	1.470	980
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	5.040	2.100	1.470	980
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.920	1.750	1.120	770
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.610	840	630	420
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.050	560	460	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	11.900	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	8.400	3.920	2.450	1.470
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	5.880	2.800	1.750	1.050
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	4.130	1.610	1.260	770
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	5.110	2.450	1.750	1.050
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	4.550	2.240	1.750	1.050
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.600	2.450	1.750	1.050
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hố Nai 3)	4.760	2.310	1.610	1.050
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.200	2.100	1.610	1.050
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐĐC số 51, xã Hố Nai 3	4.200	2.100	1.610	1.050
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.200	2.100	1.610	1.050
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	4.200	2.100	1.610	1.050
	1.800m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Hố Nai 3)	2.800	1.400	1.190	770
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Hố Nai 3	5.250	2.310	1.610	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.640	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	3.150	1.400	980	630
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.940	1.400	980	630
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.950	2.310	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	4.200	1.820	1.400	910
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.250	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	4.410	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	4.550	1.960	1.260	840
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	3.850	1.610	980	700
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	2.380	1.190	980	700
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	5.040	2.450	1.680	1.050
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	4.550	2.240	1.680	1.050
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	5.740	2.450	1.680	1.050
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	5.740	2.450	1.680	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.850	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	2.100	1.120	770	530
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.940	1.260	840	600
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.660	1.190	770	560
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	4.200	1.680	1.120	770
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.850	1.820	1.190	770
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	4.550	1.750	1.120	770
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	2.450	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.680	840	630	460
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	1.120	560	460	320
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.050	560	430	290
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.010	1.470	1.190	840
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.820	910	770	560
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	1.890	910	700	490
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.260	630	530	420
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	2.450	1.190	1.050	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.800	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	2.100	980	700	530
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.750	840	700	490
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.610	770	670	460
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	1.050	560	490	350
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	2.100	1.050	840	630
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	840	455	315	245
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	840	420	320	210
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	910	420	320	250
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.680	840	700	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	2.240	1.120	980	630
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	840	420	350	250
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	840	420	350	250
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	840	420	350	250
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.960	980	770	490
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 5, xã Hưng Thịnh	1.400	700	560	420
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 49, xã Sông Trầu)	7.000	2.660	1.890	1.190
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	5.250	2.380	1.680	980
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐĐC số 3, xã Đồi 61)	3.850	1.750	1.050	700
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.950	2.380	1.610	980
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.660	1.260	1.050	840
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.960	980	840	560
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	530	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	1.120	560	490	350
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	4.200	2.100	1.260	840
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	2.800	1.470	980	700
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	1.750	840	700	490
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.190	560	490	420
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.820	910	700	560
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	1.820	910	700	560
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	2.450	1.190	1.050	700
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.500	1.750	1.120	770
53	Đường liên ấp 2-3-4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	1.820	910	770	560
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	1.610	770	630	560
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	1.960	980	840	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	2.240	1.120	840	630
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Tràng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.050	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	910	420	350	250
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Tràng Bom), từ đường Tràng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.120	560	460	320
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Tràng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	910	420	350	280
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Tràng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	910	420	350	250
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	2.240	1.120	910	630
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	1.750	840	630	530
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.450	1.190	980	770
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	1.750	840	630	490
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	1.610	770	560	420
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Đệ	1.750	1.260	980	700
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	595	435	295	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	1.680	1.050	630	294
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.260	840	630	295
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	1.540	840	630	350
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	2.100	1.050	840	630
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	5.810	3.500	3.150	2.800
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hố Nai 3	5.810	3.500	3.150	2.800
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hố Nai 3	5.950	3.500	3.150	2.800
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hố Nai 3	5.950	3.500	3.150	2.800
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	5.810	3.500	3.150	2.800
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	5.810	3.500	3.150	2.800
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hố Nai 3	5.810	3.500	3.150	2.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	5.810	3.500	3.150	2.800
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	840	455	315	245
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	5.950	3.500	3.150	2.800
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	2.450	1.190	840	560
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	2.450	1.190	980	700
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐĐC số 41, xã Sông Trầu	1.820	910	700	560
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	1.470	910	700	560
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	4.060	1.260	910	630
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	4.480	1.400	1.020	630
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	4.690	1.400	1.020	700
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	4.480	1.400	1.020	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.710	1.120	770	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	4.200	1.190	910	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.900	1.470	840	700
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	5.600	1.610	1.090	840
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	5.180	1.540	840	770
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.920	1.120	840	560
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	630	490	320
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.450	1.020	770	420
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	2.660	1.020	770	420
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	3.080	1.120	810	460
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.540	600	460	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	1.120	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	980	490	390	280
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	910	420	350	210
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	1.400	560	390	210
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.610	840	490	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.400	630	460	320
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	1.050	490	390	280
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	2.030	1.020	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.470	700	560	390
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.050	560	420	280
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.030	1.020	600	420
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	1.470	700	420	280
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	2.100	1.050	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.610	810	600	420
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.120	560	420	280
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.330	630	530	390
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.030	910	600	420
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.470	630	460	280
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.330	630	490	320
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	950	420	350	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.890	840	600	420
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.260	600	460	320
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.400	630	490	320
13	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.890	840	460	350
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.330	600	420	320
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	950	490	390	280
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	2.030	840	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.470	630	460	280
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	1.750	700	600	390
15	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	2.100	840	600	420
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.470	630	460	320
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.660	1.120	840	560
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	1.890	910	600	390
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	2.100	1.050	700	390
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.470	700	530	390
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.470	700	600	460
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.330	630	490	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.470	700	560	390
	Đoạn từ Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	2.100	1.050	910	390
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.330	630	490	390
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	980	490	390	280
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.450	1.190	700	420
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	2.240	1.120	700	420
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	1.610	770	530	320
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	1.820	910	530	320
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	1.050	490	350	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	770	460	350	280
26	Đường Câu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	1.610	810	530	350
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	1.120	560	420	250
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	2.100	1.050	700	390
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	1.540	810	670	350
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	1.120	600	460	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	490	250	210	180
29	Đường Mùng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
32	Đường Đống Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	1.680	910	700	385
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.260	595	455	315
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.400	630	455	315
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	3.640	1.785	1.260	910
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	980	420	280	140
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trưng	1.330	560	350	210
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.750	560	350	280
	Đoạn từ chợ Túc Trưng đến hết trường PTTH Điểu Cải	2.310	560	490	350
	Đoạn từ Trường PTTH Điểu Cải đến ngã 3 cây xăng	3.080	1.120	700	490
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.920	1.120	840	630
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.730	840	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	630	350	210	140
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	700	2.800	210	140
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.190	490	210	180
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.750	490	420	350
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.120	350	210	180
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	840	280	210	140
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	5.110	1.260	840	700
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	2.100	630	560	350
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.190	490	350	210
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	840	280	210	140
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	840	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	630	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3 (đến ranh hồ Trị An)	630	350	280	210
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	910	420	280	210
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	840	350	210	140
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.190	490	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.680	630	420	350
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	1.820	700	490	350
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	420	210	140	80
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	350	210	140	80
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	490	210	140	110
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	420	210	140	80
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	350	210	140	80
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	350	210	140	80
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	350	180	140	110
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	350	180	140	110
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	310	150	120	90
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	270	140	110	90
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	320	150	110	90
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	270	140	110	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	420	210	140	80
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	320	150	130	90
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	320	150	130	90
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	360	150	130	90
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương + 60m)	290	150	110	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	150	80	70	60
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	180	90	70	60
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	350	210	140	80
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	320	150	140	90
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	270	140	110	90
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	330	160	130	90
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	490	280	210	80
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.470	560	350	210
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	560	210	140	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	270	140	120	90
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	270	140	120	90
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	1.540	700	560	350
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	980	490	350	210
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	490	210	140	80
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	1.540	700	490	350
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	910	420	210	140
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1000	350	210	140	80
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	320	150	120	90
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	910	490	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	360	150	120	90
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	560	280	140	130
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	340	180	150	90
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	360	180	130	90
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Son đến giáp sông Đồng Nai	290	150	120	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	350	210	140	80
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	290	150	110	90
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	290	150	110	90
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	910	490	350	280
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	490	210	140	80
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.450	840	560	350
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.610	630	490	280
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	840	280	210	140
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	490	210	140	80
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	840	350	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2.000	360	140	120	100
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2.000 đến đường Làng Thượng	270	130	110	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	360	180	120	90
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	270	140	120	90
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	280	140	105	85
	Đoạn còn lại, từ cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	280	140	105	85
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trưng giáp Quốc lộ 20	910	420	210	140
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trưng đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 54 về bên trái (xã Túc Trưng) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐĐC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	910	420	210	140
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	270	140	120	100
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	420	210	140	80
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	420	210	140	80
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	270	130	110	90
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	320	150	130	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	350	210	140	80
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	490	210	140	80
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	270	130	110	90
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	350	210	140	80
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	350	210	140	80
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	410	200	180	100
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	490	210	140	110
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	840	420	350	210
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	330	160	110	90
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	270	140	110	90
36	Đường ấp Suối Son 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	175	150	90	60
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	155	120	90	60
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	490	210	140	80
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	2.520	1.260	770	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.540	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.860	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.610	490	350	280
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.590	630	490	390
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.800	700	560	420
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	3.500	840	630	490
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	5.250	1.260	1.050	770
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	4.200	1.120	840	630
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.960	490	420	320
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.890	700	560	350
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.330	350	280	210
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.190	560	350	210
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	840	280	210	140
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	980	320	250	140
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.050	320	250	210
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.680	490	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	770	280	210	130
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	840	280	210	130
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141	1.260	630	490	280
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.540	490	420	280
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.610	490	420	280
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	770	320	180	120
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	490	250	180	110
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	770	350	210	140
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	560	280	210	120
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	490	250	180	110
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm)	840	390	280	140
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	490	250	180	110
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	420	210	180	110
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	490	250	180	110
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	420	210	180	110
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	420	210	180	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	420	210	180	110
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	460	210	180	110
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	420	210	175	112
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	350	180	140	110
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	420	210	180	110
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	350	180	140	110
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	530	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	630	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bồ	490	250	180	120
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bồ đến sông Đồng Nai	490	250	180	110
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	630	320	210	140
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	350	180	140	110
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	490	245	175	112
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	350	180	140	110
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	350	180	140	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	420	210	180	110
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	420	210	180	110
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	350	130	120	110
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	350	126	119	112
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	320	130	120	110
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	320	130	120	110
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	350	130	120	110
9	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ)	350	180	140	110
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ)	420	210	180	110
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	280	140	110	80
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	455	210	180	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	420	210	180	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	250	130	60	50
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	250	130	60	50
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	350	180	130	80
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	250	130	60	50
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	280	140	120	110
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	280	140	120	110
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	280	140	120	110
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	350	180	140	110
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	350	180	140	110
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	280	140	120	110
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	280	140	120	110
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	280	140	120	110
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	420	210	180	110
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	280	120	110	110
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	360	180	170	140
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	420	180	160	140
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	360	180	140	110
26	Đường Phú Thanh - Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	420	180	160	140
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cổ	350	150	140	130
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	350	150	140	130
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cổ	350	150	130	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐĐC số 9 về bên trái xã Phú Thanh	350	150	130	120
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	350	150	130	120
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	420	210	180	120
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	435	210	180	110
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	360	180	140	110
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	280	140	120	110
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	280	140	120	110
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 4 về bên trái xã Phú Thanh	490	250	210	130
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	280	140	120	110
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	770	210	180	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	600	250	180	130
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	560	210	180	130
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cổ)	530	210	180	140
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	350	180	140	130
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	420	180	160	140
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	350	180	150	130
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá Ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	350	180	150	130
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	350	180	140	110
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	280	140	120	110
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	390	190	140	110
48	Đường 6A - 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	280	140	120	110
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	420	210	140	110
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	280	140	120	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	280	140	120	110
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	280	140	120	110
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	280	140	120	110
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đắk Lua)	140	70	60	60
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	4.550	2.310	1.400	910
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.900	2.450	1.610	910
	Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	3.850	1.890	1.400	910
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	3.150	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.940	1.120	700	560
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	2.240	770	630	490
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.750	670	560	460
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.190	560	490	420
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.160	560	460	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	4.200	1.050	840	630
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.850	1.050	840	560
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	700	350	210	140
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	840	280	210	140
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	560	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	560	250	210	140
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	700	350	210	140
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	490	250	210	140
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	490	250	210	140
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	350	180	140	110
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	350	180	140	110
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 34 xã Thiện Tân	6.650	2.800	1.890	1.400
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	7.700	3.150	2.100	1.400
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	700	350	210	140
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.400	700	600	530
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.190	600	490	350
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	1.400	700	600	530

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	3.150	1.400	840	630
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.850	1.750	840	700
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.800	1.400	840	700
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	2.450	1.190	700	560
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	2.100	1.050	700	560
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	1.750	840	700	560
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	2.100	1.050	700	560
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.500	1.750	1.050	840
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	3.150	1.540	910	700
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.800	1.400	840	700
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	3.150	1.400	840	700
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	3.500	1.750	910	700
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.800	1.400	840	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	1.960	980	700	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	3.500	1.400	910	700
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	2.800	1.050	840	700
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	3.500	1.400	840	700
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	2.450	1.050	840	560
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	390	180	140	130
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	420	180	140	130
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	1.400	700	560	490
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	2.100	700	560	490
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.750	700	530	420
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	4.200	1.400	840	700
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	2.100	1.050	840	560
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.400	700	560	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	1.050	530	390	320
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	980	490	420	350
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	980	490	420	350
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	910	420	350	320
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	460	180	140	130
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	2.100	700	560	490
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.750	600	420	350
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.400	560	420	350
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.610	700	560	490
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	3.500	1.540	1.050	700
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	2.100	1.050	840	700
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	2.800	1.400	1.050	700
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	2.800	1.050	700	630
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	2.450	1.050	700	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	1.750	840	700	560
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	2.100	980	700	490
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500KV Sông Mây	1.540	770	560	460
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài	1.400	700	600	530
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.050	490	390	280
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.610	770	630	560
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.400	700	560	350
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	700	280	180	140
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	880	420	350	320
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	3.500	1.750	1.400	1.120
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	2.800	1.050	840	700
	Đoạn qua xã Tân Bình	2.100	1.050	630	490
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.450	1.050	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 22, xã Bình Lợi	1.400	700	560	350
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.260	630	560	490
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	4.550	1.400	980	700
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.500	1.400	840	630
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	3.150	1.400	770	630
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.450	1.190	770	560
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	3.150	1.260	770	560
50	Đường Bùng Binh, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.400	700	560	490
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	1.400	700	560	490
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.050	490	420	350
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	840	420	350	280
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	840	420	350	280
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	840	420	350	280
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	1.050	490	420	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường đồi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	980	490	350	320
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	840	420	350	320
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	1.400	700	560	350
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	350	180	140	130
61	Đường Tràng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	350	180	140	130
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	350	320	280
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	910	420	350	320
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	350	320	280
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 19, xã Hiếu Liêm)	455	280	168	140
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	280	161	140	126
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐĐC số 62, xã Phú Lý	280	161	140	126

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Điền, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	350	175	140	126
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đôi đến đường xóm Huế	1.050	490	420	350
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	2.450	1.400	910	700
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	1.400	700	560	350
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.400	700	560	350

PHỤ LỤC IX

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	24.000	9.600	7.800	5.400
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	21.000	8.400	6.000	4.500
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	13.800	6.600	4.800	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	22.500	9.000	6.000	5.100
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.500	6.600	5.100	3.900
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	19.200	9.600	5.400	3.900
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	17.400	7.800	5.400	3.900
4	Đường Lữ Mành				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	15.600	7.800	5.700	3.900
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	13.800	7.800	5.700	3.900
5	Đường Lý Thường Kiệt	18.000	9.000	5.700	3.900
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	17.400			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	19.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	19.200	9.600	6.000	4.200
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	21.000	9.600	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	18.000	9.000	5.700	3.900
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	18.000	9.000	5.700	3.900
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.800	7.800	3.960	3.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	18.600	9.000	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	16.200	8.400	5.700	3.900
12	Đường Phan Đình Phùng	17.400	9.000	5.400	3.900
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	16.200	8.400	5.400	3.600
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	18.000	9.000	5.700	3.780
14	Đường Trần Minh Trí	16.800	8.400	5.400	3.600
15	Đường Võ Tánh	18.000	9.600	5.700	3.900
16	Đường Lê Thánh Tôn	18.600	9.600	5.700	3.900
17	Đường Hoàng Minh Châu	13.800	7.800	4.800	3.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	17.400	6.600	4.800	3.000
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	12.000	6.000	3.720	2.640
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	15.000	7.800	4.800	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	18.000	7.800	5.100	3.300
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	16.200	7.800	4.800	3.600
21	Đường Nguyễn Văn Ký	13.800	7.800	3.540	2.520
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	13.800	7.800	3.540	2.520
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	12.600	7.800	3.540	2.160
24	Đường Hồ Văn Đại	17.400	6.600	3.900	2.640
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	17.400	8.400	5.100	2.700
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	17.400	8.400	5.100	2.700
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	12.000	6.000	3.540	2.340
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐĐC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	17.400	8.400	5.100	2.700
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	13.800	7.800	4.800	2.700
30	Đường Nguyễn Thành Phương	13.800	7.800	4.800	2.700
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	18.600	8.400	5.400	3.300
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	19.800	8.400	5.400	3.600
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	18.600	8.400	5.100	3.600
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	22.800	9.600	6.000	4.200
33	Đường Trịnh Hoài Đức	18.600	7.800	5.400	4.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Trần Công An	13.200	7.800	3.540	2.340
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	12.000	6.600	4.800	2.700
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	21.000	9.600	5.400	3.600
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	18.600	7.800	5.400	3.300
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	15.600	6.000	3.540	2.340
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trấn Biên	12.600	6.000	3.120	1.980
	Đoạn từ đường vào Công ty Trấn Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	10.200	4.800	2.760	1.560
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	13.200	6.600	3.540	2.340
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	12.600	6.600	3.540	2.340
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	12.000	6.000	3.900	2.340
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	13.200	6.600	3.540	2.340
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	12.000	6.000	3.900	2.340
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	13.800	6.000	3.900	2.340
42	Đường Bùi Văn Bình	10.800	6.000	2.760	2.100
43	Đường Hồ Hòa	11.400	5.400	3.540	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	11.400	5.400	3.540	2.340
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	10.200	4.800	3.120	2.100
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Tân Phong).	10.800	5.400	3.120	2.340
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hốc Bà Thức	8.400	4.200	2.520	1.800
	Đoạn từ khu dân cư Hốc Bà Thức đến đường ranh tường rào sân bay	6.000	3.000	2.340	1.560
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	12.000	6.000	3.120	2.100
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	10.200	4.800	2.760	1.800
48	Đường Trần Văn Xã (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	11.400	5.400	2.760	1.980
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	9.000	4.200	2.520	1.800
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	10.800	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	7.200	3.600	2.400	1.500
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn còn lại	9.600	4.200	2.520	1.980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	9.000	4.800	2.520	1.800
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	9.000	4.800	2.520	1.800
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	9.600	4.200	2.520	1.980
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	9.000	4.200	2.520	1.800
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	19.800	8.400	5.100	3.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	18.600	7.800	3.900	3.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	15.600	6.000	3.600	2.700
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hố Nai)	12.000	6.000	4.800	3.000
57	Đường Lê Đại Hành	11.400	6.000	5.100	3.000
58	Đường Điểu Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22 tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	13.200	5.400	3.600	2.340
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	19.800	8.400	3.900	3.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	15.000	7.200	4.800	3.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	12.600	5.400	3.120	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	10.200	4.800	2.520	1.560
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐĐC số 56, phường Tân Hòa)	10.200	4.800	2.760	1.980
62	Đường Hoàng Văn Bổn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	9.600	4.800	2.520	1.560
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	4.800	3.000	1.740	1.200
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	3.600	1.800	1.500	960
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	12.000	5.400	3.600	1.980
64	Đường Võ Văn Mén	10.800	5.400	3.600	2.160
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	4.800	2.400	1.620	960
66	Đường Phùng Khắc Khoan	18.000	6.000	4.320	3.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	6.000	3.000	1.800	1.260
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	17.400	7.800	3.900	2.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Ngô Thì Nhậm	13.200	6.600	3.120	2.100
	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Võ Trường Toản	10.200	4.800	2.340	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	5.400	2.700	1.740	1.260
69	Đường Võ Trường Toản	8.400	4.800	2.340	1.620
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiền cũ)	13.800	7.800	3.600	2.160
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10.200	4.800	2.520	1.860
72	Đường Chu Văn An	8.400	4.800	2.520	1.800
73	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	8.400	4.800	2.340	1.800
75	Đường Ngô Thì Nhậm	7.800	4.200	2.340	1.800
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	15.600	6.600	4.320	2.340
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	13.800	6.000	2.940	2.160
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	10.800	6.000	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	7.800	4.200	2.160	1.620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	12.600	6.000	2.940	2.100
80	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	8.400	4.200	2.640	1.980
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	9.600	4.200	2.340	1.800
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	12.600	6.000	2.940	2.100
82	Đường Nguyễn Văn Lung	10.200	4.800	2.640	1.560
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	12.000	6.000	2.940	1.980
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	10.200	4.800	2.640	1.560
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	7.800	4.200	2.340	1.560
85	Đường Phạm Văn Diêu	7.200	3.600	2.340	1.560
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	7.800	3.000	2.160	1.560
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Trơn	5.400	2.400	1.980	1.380
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	12.000	5.400	2.820	1.980
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	9.600	4.200	2.340	1.620
88	Đường Đặng Văn Trơn				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	12.600	6.000	2.760	1.980
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	10.800	4.800	2.340	1.800
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Trơn đến cầu Bửu Hòa	10.200	4.800	2.100	1.560
90	Đường Dương Bạch Mai	12.000	7.200	4.800	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường Phan Trung	16.200	7.200	5.100	2.700
92	Đường Trương Định (đường 4)	15.000	6.600	5.100	2.700
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	10.800	6.000	3.900	2.340
94	Đường Võ Cương	13.800	7.200	4.800	2.700
95	Đường Nguyễn Bá Học	12.000	6.600	4.800	2.700
96	Đường Dương Tử Giang	13.800	6.600	3.900	2.340
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 7, phường Tân Tiến)	12.000	5.400	3.600	2.340
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 13 về bên trái, phường Tam Hòa)	12.600	6.000	3.900	2.340
99	Đường Hồ Văn Thể	15.600	7.200	3.900	2.340
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Tam Hòa)	12.000	6.000	3.900	2.340
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	12.600	6.600	3.600	2.340
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	12.000	6.000	3.900	2.340
103	Đường Lý Văn Sâm	13.200	6.600	3.600	2.340
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	13.200	6.600	3.600	2.340
105	Đường Phạm Văn Thuận	21.000	8.400	5.100	3.600
106	Đường Trần Quốc Toản				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	15.600	7.200	4.380	2.700
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	12.000	6.000	3.660	2.340
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	7.800	4.200	2.760	1.860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường Vũ Hồng Phô	12.600	6.000	3.600	2.160
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	7.200	4.200	2.520	1.860
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toản đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	6.000	3.600	2.340	1.800
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	9.600	4.800	3.120	2.160
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toản đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	9.600	4.800	3.120	2.280
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	8.400	4.800	3.120	2.040
113	Đường Nguyễn Thông	9.600	5.400	2.760	2.040
114	Đường Trần Thị Hoa	9.600	5.400	3.120	2.280
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	8.400	5.400	2.520	1.980
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	17.400	7.200	4.320	2.700
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	13.800	6.000	3.120	2.340
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	12.000	5.400	2.760	2.100
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.340	1.560
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	5.400	3.000	2.160	1.380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	7.200	3.000	2.160	1.380
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	5.400	2.400	1.980	1.260
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
119	Đường Đa Minh	12.000	6.600	3.900	2.520
120	Đường Tân Lập	12.000	6.600	3.900	2.520
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	13.800	7.200	3.900	2.340
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	10.200	4.800	2.760	1.560
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.160	1.080
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	10.800	4.200	2.520	1.980
	Đoạn qua phường An Hòa	7.800	4.200	2.100	1.560
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	10.800	5.400	4.200	3.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	12.600	6.000	3.600	2.340
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	13.200	6.000	3.360	2.340
126	Đường Hoàng Bá Bích	15.600	6.600	3.900	2.340
127	Đường Đặng Nguyên	12.000	6.000	3.900	2.340
128	Đường Lê Nguyên Đạt	12.000	6.000	3.900	2.340
129	Đường Phan Đăng Lưu	8.400	4.800	3.120	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	12.000	7.200	3.900	2.340
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	12.000	6.000	3.600	2.340
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	12.600	6.000	3.900	2.340
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ đường Lê Nguyên Đạt đến chạm tới ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108, phường Long Bình)	10.800	5.400	3.900	2.340
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	16.200	7.200	3.900	2.700
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	12.000	5.400	2.520	1.980
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	6.600	3.000	1.860	1.260
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	6.000	3.000	2.160	1.380
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	4.200	2.400	1.560	1.080
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	6.600	3.000	2.160	1.560
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	4.800	2.400	1.620	1.080
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
142	Đường Thành Thái	4.200	1.800	1.560	1.080
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	5.400	2.400	1.740	1.080
144	Đường Hoàng Đình Cận (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	3.600	1.800	1.260	1.020
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	3.600	1.800	1.560	1.080
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.400	1.980	1.200
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.200	2.400	1.740	1.080
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.200	2.400	1.980	1.200
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	3.000	1.800	1.380	1.080
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.200	1.800	1.560	1.200
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	3.600	2.400	1.560	1.080
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	3.600	1.800	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
154	Đường Lý Nhân Tông	3.000	1.500	1.200	780
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	10.200	6.600	3.600	2.340
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
160	Đường Lê A	12.600	7.800	5.100	3.300
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bổn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	7.200	3.600	1.980	1.380
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	7.200	3.600	1.980	1.380
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái	12.600	6.600	3.900	2.700
164	Đường chuyên dùng (đấu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	6.000	3.000	2.160	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thăng	10.200	4.800	2.760	1.560
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	7.200	3.600	2.400	1.500
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bổn	5.400	2.700	1.800	900
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	3.000	1.800	1.080	900
167	Đường Lưu Văn Viết	15.000	7.800	5.100	3.300
II	**THỊ TRẤN LONG THÀNH**				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	12.600	4.860	3.720	2.520
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	15.600	5.400	4.320	2.520
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	10.800	4.680	3.720	2.520
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	13.200	4.860	3.720	2.520
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	6.600	3.180	2.520	1.800
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	5.760	2.820	2.340	1.560
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến hết đình Phước Lộc	7.200	3.060	2.340	1.800
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	6.600	3.060	2.340	1.800
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	9.000	3.720	2.760	1.800
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	8.400	3.720	2.760	1.800
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	7.200	3.720	2.760	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	6.600	3.600	2.520	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	4.320	2.100	1.560	1.080
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	8.400	4.140	2.760	1.800
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cặp hông huyện đội cũ)	8.400	3.180	2.160	1.800
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	8.400	3.600	2.160	1.800
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	6.600	3.600	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	4.860	2.340	1.980	1.200
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	3.180	1.560	1.380	960
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	5.400	2.520	2.160	1.560
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	5.940	2.160	1.620	1.380
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	5.400	2.160	1.620	1.380
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	5.940	2.520	2.160	1.800
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	4.860	2.340	1.980	1.200
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiền Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	7.200	3.720	2.760	1.800
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	7.200	3.720	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	5.400	2.520	2.160	1.560
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	2.760	1.320	1.200	840
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	4.320	2.100	1.740	1.200
26	Đường Nguyễn Văn Kỷ (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 23, thị trấn Long Thành)	3.600	1.800	1.380	1.020
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	3.720	1.860	1.380	1.020
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	3.600	1.800	1.380	1.020
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	5.760	3.120	2.520	1.080
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐĐC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	5.760	3.120	2.160	1.260
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	4.320	2.100	1.560	1.080
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	5.220	2.520	2.040	1.380
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	3.600	1.800	1.380	1.020
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	3.720	1.860	1.380	1.020
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.060	1.800	1.380	1.020
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	4.860	2.340	1.980	1.200
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	3.720	1.860	1.380	1.020
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	3.720	1.860	1.380	1.020
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	4.320	2.100	1.560	1.080
III	**THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC**				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	6.600	2.100	1.620	1.020
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiền đến Cầu Mạch Bà	6.000	1.980	1.260	960
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	6.600	1.980	1.260	960
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	4.680	1.380	1.080	780
4	Đường ranh Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 4, thị trấn Hiệp Phước	3.900	1.260	1.020	780
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	3.900	1.260	1.020	780
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.900	1.260	1.020	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
11	Đường Lý Thái Tổ (TL769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trị trấn Hiệp Phước	5.100	2.100	1.620	1.260
	Đoạn giáp xã Phước Thiền với thị trị trấn Hiệp Phước	7.200	2.100	1.620	1.200
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.400	1.200	900	570
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	4.320	1.800	1.500	1.020
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.980	960	780	570
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.920	960	780	570
5	Đường Hai Bà Trưng	1.980	960	780	570
6	Đường Hoàng Diệu	1.920	960	780	570
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	9.000	2.400	1.800	1.500
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	7.800	2.400	1.560	1.200
9	Đường Khổng Tử	4.200	1.800	1.380	900
10	Đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.500	1.020
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.400	1.140	840	570
12	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.500	1.800	1.500	1.020
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.400	1.200	900	540
14	Đường Nguyễn Du	2.880	1.440	1.020	600
15	Đường Nguyễn Thái Học	4.500	1.800	1.500	1.020
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.320	1.200	660
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.100	1.140	900	570
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.920	960	720	570
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	3.600	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.400	960	780	570
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.800	780	660	570
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	1.800	900	720	570
21	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	660	570
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	1.800	900	660	570

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.980	960	780	570
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.520	780	510	420
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.300	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.020	1.680	1.200	840
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	3.720	1.440	1.080	840
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	3.840	1.620	1.200	900
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	3.300	1.380	1.020	590
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.520	780	510	420
25	Đường Thích Quảng Đức	2.400	1.200	900	600
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	2.700	960	780	570
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	1.560	780	660	570
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.440	780	570
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	1.980	960	780	570
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	960	550	390	330
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.440	720	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.320	720	590	420
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	1.800	900	540	420
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.500	720	600	540
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.260	720	540	420
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.000	1.500	1.200	570
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	660	540	420
32	Đường Phan Đăng Lưu	1.800	900	540	420
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.320	660	540	420
34	Đường Châu Văn Liêm	1.320	660	540	420
35	Đường Ngô Gia Tự	1.320	660	540	420
36	Đường Hà Huy Giáp	1.320	660	540	420
37	Đường Lý Tự Trọng	1.320	660	540	420
38	Đường 9 tháng 4	1.800	900	600	480
39	Đường Trần Văn Thi	1.320	720	600	420
40	Đường Lê Văn Vận	1.320	720	600	420
41	Đường Phạm Lạc	1.320	720	600	420
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.460	1.440	1.020	720
43	Đường Đào Trí Phú	2.700	1.560	1.020	720
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.400	1.200	900	600
45	Đường Lê Quang Định	2.520	1.560	1.020	720
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.600	1.800	1.200	720
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.000	1.500	900	600
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.640	1.320	960	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Trần Quang Diệu	3.600	1.800	1.200	720
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	840	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	480
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	3.600	1.800	1.200	720
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.300	1.620	1.080	540
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	2.640	1.320	1.080	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.400	1.200	900	540
54	Đường Trần Huy Liệu	2.520	1.260	900	540
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	2.520	1.260	900	540
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	1.620	810	600	480
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	1.680	840	600	480
58	Đường Lương Thế Vinh	1.680	840	600	480
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 14, phường Phú Bình)	1.680	840	600	480
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	1.500	780	600	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	960	480	360	270
61	Đường Võ Duy Dương	2.400	1.200	900	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
62	Đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	540
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	1.800	900	600	480
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	1.800	900	600	480
64	Đường Trương Định	2.520	1.260	1.020	720
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.280	780	510	360
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.280	720	510	360
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.620	720	510	340
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.280	720	510	360
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.200	540	360	250
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	840	510	360	250
69	Đường Võ Văn Tần	720	360	300	240
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	900	450	360	250
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	720	360	300	240
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	900	450	360	250
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	960	540	390	250
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	840	540	360	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	780	390	300	250
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	840	540	360	250
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.080	540	390	250
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	1.320	550	390	330
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	840	450	360	250
76	Đường vào miếu Ông Hổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	840	480	360	300
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	840	480	360	300
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	840	480	360	300
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.020	430	360	250
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	900	430	360	250
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	2.700	780	540	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.100	600	420	360
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	840	540	360	250
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	720	360	300	240
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	660	330	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.020	420	360	240
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	900	540	350	250
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	1.200	540	360	250
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	960	480	360	250
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hổ, phường Bảo Vinh)	780	390	300	240
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	1.620	810	600	480
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	1.200	840	660	450
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	840	420	360	300
V	**THỊ TRẤN GIA RAY**				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	2.280	900	510	420
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.400	900	510	420
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	2.160	900	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	1.800	840	510	420
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.680	840	510	420
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.160	960	510	420
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	1.800	840	510	420
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.680	840	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.560	840	510	420
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.920	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.680	840	510	420
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.680	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.920	840	510	420
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.560	840	510	420
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.680	840	510	420
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	1.920	840	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1.560	840	510	420
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.080	540	480	420
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	960	480	390	300
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	900	420	360	300
10	Đường Phan Chu Trinh	1.320	720	510	420
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.320	720	510	420
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.080	540	480	420
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	720	510	420
13	Đường Lê Quý Đôn	1.320	720	510	420
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.440	720	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.560	720	510	420
	Đoạn qua đường qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 nối dài đến đường Trương Công Định	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	960	480	390	300
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 06, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.080	540	480	420
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.440	720	510	420
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	960	480	390	300
20	Đường 9 tháng 4	1.680	840	510	420
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 50, thị trấn Gia Ray)	1.440	720	510	420
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
23	Đường Hồ Thị Hương	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
25	Đường Hoàng Diệu	1.200	720	510	420
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.320	720	510	420
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.680	840	510	420
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.080	540	480	420
29	Đường Lê A	1.440	720	510	420
30	Đường Ngô Đức Kế	1.200	720	510	420
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.440	720	510	420
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.320	720	510	420
36	Đường Phan Đình Giót	1.320	720	510	420
37	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	510	420
38	Đường Phan Văn Trị	1.440	720	510	420
39	Đường Trương Công Định	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Trương Văn Bang	1.440	720	510	420
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	960	480	390	300
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐĐC số 30, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
44	Đường Trần Quý Cáp	1.320	720	510	420
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 53, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
46	Đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
47	Đường Võ Trường Toản	1.200	720	510	420
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
49	Đường số 2	1.320	720	510	420
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 35, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
51	Đường số 4	1.080	540	480	420
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.080	540	480	420
54	Đường số 7	1.080	540	480	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
57	Đường số 10	1.080	540	480	420
58	Đường số 11	1.080	540	480	420
59	Đường số 12	1.080	540	480	420
60	Đường số 13	1.080	540	480	420
61	Đường số 14	1.080	540	480	420
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.280	840	510	420
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.080	540	480	420
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
VI	**THỊ TRẤN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	6.000	2.520	1.800	1.080
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	6.600	2.520	1.800	1.080
3	Đường từ 29 tháng 4	6.600	2.520	1.800	1.080
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	6.600	2.520	1.740	1.140
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.000	2.400	1.680	1.080
5	Đường 19 tháng 8	2.520	1.260	1.020	840
6	Đường 2 tháng 9	4.800	2.160	1.560	960
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.200	2.040	1.380	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Trảng Bom)	3.900	1.980	1.320	840
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	3.900	2.040	1.440	840
10	Đường Điện Biên Phủ	3.000	1.800	1.320	840
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	4.500	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.200	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.220	1.080	900	720
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.000	1.800	1.320	840
14	Đường Hoàng Việt	3.000	1.800	1.320	840
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	4.500	2.040	1.380	870
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.000	1.800	1.320	840
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	3.900	1.980	1.320	840
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 8, thị trấn Trảng Bom)	2.100	1.020	840	660
18	Đường Lê Duẩn	4.500	2.040	1.440	840
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.300	1.920	1.320	840
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	2.700	1.320	1.080	840
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	3.900	2.040	1.380	870

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Lê Lợi	4.500	2.160	1.440	900
22	Đường Lê Quý Đôn	2.700	1.350	1.080	840
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	3.000	1.500	1.140	840
24	Đường Lý Nam Đế	3.900	2.040	1.380	870
25	Đường Lý Thái Tổ	3.900	1.980	1.320	840
26	Đường Lý Thường Kiệt	3.900	1.980	1.320	840
27	Đường Ngô Quyền	4.500	2.160	1.440	900
28	Đường Nguyễn Du	3.000	1.800	1.320	840
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.200	2.160	1.440	900
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	4.800	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.900	1.800	1.320	840
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	4.800	2.520	1.800	1.020
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	6.600	2.520	1.800	1.080
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.000	1.800	1.320	840
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.000	1.800	1.320	840
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.000	1.800	1.320	840
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.200	2.160	1.440	900
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	3.000	1.800	1.320	840
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.100	2.520	1.800	1.080
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.000	1.800	1.320	840
41	Đường Phan Chu Trinh	3.600	1.800	1.320	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phan Đăng Lưu	4.500	2.040	1.440	840
43	Đường Tạ Uyên	3.000	1.800	1.320	840
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Trảng Bom)	3.000	1.500	1.140	840
45	Đường Trần Nhân Tông	3.900	1.980	1.320	840
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.700	1.320	960	600
47	Đường Trần Phú	4.920	2.100	1.500	900
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.700	1.320	1.080	840
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.480	1.920	1.320	840
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	2.700	1.350	1.080	840
51	Đường Trương Văn Bang	3.600	2.040	1.440	840
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	3.600	1.800	1.320	840
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	2.580	1.260	960	780
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	4.800	2.160	1.440	840
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	4.500	2.700	1.920	1.020
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261 tờ BĐĐC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.580	1.260	960	840
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	3.000	1.800	1.320	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.000	1.800	1.320	840
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	3.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	3.300			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	4.500			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.900			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	2.580	1.260	960	840
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Trảng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	3.000	1.800	1.320	840
VII	**THỊ TRẤN DẦU GIÂY**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.900	1.230	900	540
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	4.560	1.380	930	660
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.440	1.320	900	660
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	4.440	1.260	900	660
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.200	1.260	900	600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.000	1.080	720	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	4.440	1.260	900	660
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	1.920	1.200	810	360
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.400	1.080	630	390
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.280	1.080	630	390
VIII	**THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	600	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	900	360	300	180
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.320	420	300	180
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.200	1.080	780	600
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	4.200	1.080	780	600
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	840	420	240	120
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	1.320	660	420	240
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	2.160	1.080	660	300
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	1.320	660	360	240
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	780	420	180	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	420	180	150	120
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	360	180	150	120
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	960	480	300	180
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	2.760	720	540	420
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	2.100	720	480	300
10	Đường Thú y				
	Đường Thú Y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.020	420	240	120
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	480	240	180	120
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cống Lớn	1.020	480	300	180
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	720	360	240	180
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.040	780	480	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.560	720	480	240
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1.740	840	540	300
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	3.960	1.080	780	600
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	2.520	900	540	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	1.860	900	540	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.800	900	540	300
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.100	960	660	360
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.320	660	600	300
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.860	900	600	300
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 7, thị trấn Định Quán	1.320	660	540	300
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	3.900	1.080	780	600
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	360	180	150	120
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.560	780	540	240
21	Đường Lê Lợi	1.740	840	600	240
22	Đường Chu Văn An	1.320	660	600	300
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.140	660	480	300
24	Đường Nguyễn Du	1.140	660	480	300
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.140	660	480	300
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.140	660	480	300
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.140	660	480	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	780	360	240	180
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	720	360	300	180
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1 từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.140	660	480	300
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐĐC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.140	660	480	300
IX	**THỊ TRẤN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.020	330	270	150
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.500	480	300	240
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	480	390	270
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	2.700	720	540	420
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	3.600	900	660	540
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoan Dung	1.920	480	360	270
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoan Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	1.860	540	420	300
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	540	270	210	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.020	450	300	180
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	600	300	210	150
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.020	450	300	180
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.200	450	300	180
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.380	480	270	210
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.440	480	270	210
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.440	450	270	210
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	1.920	900	600	360
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	720	360	270	180
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	600	300	240	150
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương	660	330	270	180
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.400	900	480	360
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	2.460	990	480	360
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.320	390	300	210
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	720	360	270	180
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	840	420	300	180
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.280	900	540	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.500	480	300	210
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.020	300	240	150
16	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cổ	1.500	480	330	210
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ	1.080	420	300	180
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.200	600	420	180
18	Đường Chu Văn An	2.400	600	480	360
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2, thị trấn Tân Phú)	1.320	480	360	210
20	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	540	270	210	150
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	720	360	300	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**THỊ TRẤN VĨNH AN**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	960	480	360	240
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.320	600	480	360
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.680	840	540	480
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.100	900	540	480
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	1.800	900	540	480
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	3.000	900	720	540
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.000	1.080	780	480
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	4.500	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.300	1.080	780	660
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	2.700	1.020	660	540
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	1.800	900	600	540
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	3.300	1.020	720	540
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.000	1.020	720	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	3.300	1.080	780	600
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.260	600	540	480
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.100	900	540	480
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	1.800	900	540	480
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.680	840	600	540
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.260	600	540	480
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.200	600	540	480
11	Đường Đoàn Thị Điểm	1.200	600	540	480
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.400	840	600	540
13	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.400	840	660	480
14	Đường Ngô Quyền	1.800	900	570	480
15	Đường Hùng Vương	1.800	900	570	480
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	840	600	540
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.320	660	600	360
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11, khu phố 2 đến đường Quang Trung)	1.260	600	540	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.260	600	540	480
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	1.260	600	540	480
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	1.200	600	540	480
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.800	900	600	480
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	1.800	720	540	480
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	900	420	330	300
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.260	600	540	480
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.200	600	510	420
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.200	600	480	300
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	1.260	600	540	480
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.260	660	540	480
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	1.260	660	540	480
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.680	780	600	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	**THỊ TRẤN LONG GIAO**				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.040	960	510	420
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	1.440	720	510	420
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	1.920	960	510	420
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	1.800	900	510	420
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	480	360
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	960	480	420	330
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.050	530	465	360

PHỤ LỤC X
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	5.400	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	4.200	2.400	1.200	900
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.000	1.800	1.080	900
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	3.000	1.800	1.020	900
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	6.600	2.340	1.620	1.260
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	5.400	2.160	1.620	1.260
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	7.200	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	4.980	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	5.400	2.340	1.620	1.080
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	4.980	2.340	1.380	1.080
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây đến cầu Suối Cả	4.320	2.100	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.060	1.500	1.260	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.180	1.560	1.260	1.080
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	4.980	2.160	1.380	1.080
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	2.520	1.260	1.020	780
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.160	1.380	960
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	2.880	1.380	1.200	960
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	2.520	1.260	1.080	960
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	5.400	2.160	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	4.500	1.800	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.180	1.560	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.420	1.740	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	2.760	1.320	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.180	1.560	1.080	780
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	3.060	1.500	1.080	780
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	4.860	2.160	1.620	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 19, xã Bình Sơn)	4.680	1.800	1.380	960
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	6.000	1.800	1.380	1.080
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	3.060	1.500	1.080	780
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Chơro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình)	3.600	1.800	1.380	1.080
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Chơro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	2.520	1.260	960	720
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	2.880	1.380	1.080	960
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.420	1.740	1.260	960
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.160	1.080	960	780
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	2.760	1.320	1.020	780
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	2.880	1.380	1.080	780
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	3.720	1.860	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.420	1.740	1.260	960
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.060	1.500	1.260	1.080
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đình Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.060	1.500	1.260	1.080
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.160	1.080	960	780
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	3.600	1.800	1.260	960
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	1.800	840	720	540
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	3.060	1.500	1.260	1.080
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	2.880	1.380	1.260	1.080
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	2.760	1.320	1.080	780
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	2.760	1.320	1.080	780
26	Đường Trần Văn Ơn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	4.140	1.980	1.380	1.080
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	3.600	1.380	1.260	1.080
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15, đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	3.720	1.380	1.260	1.080
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành	3.720	1.800	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	4.320	2.100	1.380	1.080
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	5.400	2.160	1.380	1.080
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	3.720	1.800	1.260	960
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	9.000	3.720	2.760	1.800
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	3.120	1.500	1.320	960
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.340	1.200	1.020	720
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.620	780	720	600
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 67, xã An Phước)	5.880	2.520	1.510	1.260
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	3.120	1.530	1.080	780
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	2.400	1.200	900	780
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	1.380	1.080	900	780
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	2.100	1.440	1.080	960
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.400	1.200	900	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Cây Khế - Bưng Môn, từ đường Bưng Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	3.060	1.920	1.500	1.200
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	3.060	1.920	1.500	1.200
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	2.400	1.500	1.080	780
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	3.900	1.560	1.200	840
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.300	1.560	1.260	840
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiền đến đường Quách Thị Trang	3.900	1.560	1.200	840
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	4.680	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	3.900	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	5.100	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	5.880	1.560	1.200	960

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	3.720	1.800	1.380	1.020
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	7.200	2.100	1.560	1.260
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	7.200	1.980	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nắn tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu Tái định cư Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	3.180	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ, (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	3.900	1.800	1.380	1.020
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	5.460	1.980	1.560	1.200
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	3.540	1.560	1.260	960
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	4.680	1.560	1.260	960
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn qua xã Phước Thiền (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiền)	5.100	1.980	1.380	1.080
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhơn Trạch)	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐĐC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	3.300	1.560	1.260	960
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Lý Thái Tổ)	2.760	1.320	1.080	780
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.120	1.380	1.080	780
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, xã Long Tân	2.640	1.320	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chắn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	2.760	1.320	1.080	780
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	3.060	1.500	1.200	840
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	3.120	1.260	1.020	780
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	2.880	1.380	1.080	780
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến Giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	2.820	1.260	1.020	780
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	2.340	1.200	1.020	780
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	4.320	1.560	1.200	840
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Long Tân	2.940	1.500	1.260	960
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 38, xã Long Tân	2.940	1.500	1.260	960
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.900	1.560	1.200	840
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	3.900	1.980	1.560	1.200
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	4.320	1.560	1.200	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	3.540	1.560	1.200	840
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9) từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	3.900	1.560	1.200	840
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	3.900	1.560	1.200	840
27	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐĐC số 41 xã Phú Hội)	2.340	1.200	960	780
28	Đường Trần Văn Ơn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	3.540	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	3.120	1.380	1.080	780
29	Đường Trần Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phấn	3.300	1.380	1.080	780
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	2.760	1.320	1.200	780
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Phước Thiền	3.120	1.380	1.080	780
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	3.300	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐĐC số 14, xã Phước Thiền	2.820	1.380	1.080	780
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	2.820	1.380	1.080	780
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Phước Thiền	2.820	1.380	1.080	780
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐĐC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, xã Phước Thiền	2.940	1.380	1.080	780
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ơn)	2.760	1.320	1.080	780
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	2.760	1.320	1.080	780
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Thích Quảng Đức)	2.760	1.320	1.080	780
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	2.760	1.320	1.080	780
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	2.760	1.320	1.080	780
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Đại Nghĩa)	2.760	1.320	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	2.760	1.320	1.080	780
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	2.760	1.320	1.080	780
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	2.760	1.320	1.080	780
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	2.760	1.320	1.080	780
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiền	3.120	1.380	1.080	780
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150 tờ BĐĐC số 28 xã Phước Thiền	3.300	1.380	1.080	780
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39 xã Phước Thiền	3.300	1.380	1.080	780
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39 xã Phước Thiền đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 (xã Phước Thiền) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	3.300	1.380	1.080	780
55	Đường Miễu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	3.120	1.380	1.080	780
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐĐC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 107 về bên trái, xã Phước An	3.120	1.380	1.080	780
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6, xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	3.180	1.380	1.080	780
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ơn	3.180	1.380	1.080	780
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	3.360	1.380	1.080	780
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	3.180	1.380	1.080	780
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780
65	Đường Dương Văn Thì (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21 xã Đại Phước	3.120	1.380	1.080	780
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.180	1.380	1.080	780
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	3.120	1.380	1.080	780
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.180	1.380	1.080	780
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.120	1.380	1.080	780
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	3.060	1.380	1.080	780
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	3.180	1.380	1.080	780
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiền (xã Phước Thiền), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu Tái định cư Phước Thiền	3.540	1.440	1.080	780
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến cầu Đồng Môn	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	5.760	1.680	1.295	960
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	3.900	1.560	1.200	840
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	3.540	1.560	1.200	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	3.300	1.320	1.080	840
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	3.180	1.380	1.080	780
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	3.120	1.380	1.080	780
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	2.820	1.260	1.020	780
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	1.560	660	440	340
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.200	540	350	250
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.080	480	350	250
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	900	450	350	250
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	840	420	350	250
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	900	510	360	250
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	840	420	350	250
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	840	420	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	660	330	290	240
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	900	450	350	240
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	960	480	350	240
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	300	240
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang- Bàu Cối	720	360	300	240
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	900	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	720	360	300	240
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	350	240
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	900	430	360	240
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	900	430	350	240
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	900	430	300	240
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	900	430	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.140	480	350	240
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.020	430	350	240
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	960	430	350	240
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	960	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	900	430	300	240
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	960	480	350	240
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.560	600	450	240
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	720	300	270	240
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	840	420	350	240
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	840	420	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	720	360	350	240
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	1.620	720	420	330
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.680	720	420	330
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.800	720	420	330
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.680	720	420	330
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	1.680	720	390	300
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	1.560	720	390	300
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	2.100	720	420	330
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.920	720	420	330
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.800	720	420	330
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	1.920	720	420	330
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	1.800	720	420	330
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	1.680	720	420	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	1.680	720	390	300
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.440	660	390	300
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1.800	720	390	300
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.620	660	390	300
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.440	660	390	300
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.620	660	390	300
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	1.740	660	390	300
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.620	660	390	300
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.320	600	390	300
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.200	600	390	300
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.320	600	390	300
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.200	600	390	300
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	1.320	600	390	300
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.080	540	390	300
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	960	480	360	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Tràng Táo đến cây xăng số 9	1.080	540	360	270
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	960	480	360	270
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.200	600	360	270
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.040	720	420	330
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1.800	720	420	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	1.560	600	390	300
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.500	600	390	300
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.440	540	390	300
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.440	540	390	300
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.560	600	390	300
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	1.320	540	390	300
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.680	660	420	330
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.560	600	390	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.440	600	390	300
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.680	660	420	330
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.200	540	390	300
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.440	600	390	300
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	1.320	540	390	300
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	1.560	600	390	300
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.680	600	390	300
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.440	600	390	300
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.320	540	390	300
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	600	300	240	180
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	720	360	300	240
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.080	540	360	270
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	960	480	360	270
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.080	540	360	270
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.200	540	360	270
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	840	420	330	240
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	840	420	330	240
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến 400m	840	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	780	390	300	240
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	720	360	300	240
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	780	390	300	240
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	540	270	240	210
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	720	360	300	240
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	540	270	240	210
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	780	390	300	240
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	780	390	300	240
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	480	240	210	180
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	780	390	300	240
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	780	390	300	240
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	780	390	300	240
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	780	390	300	240
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	780	390	300	240
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	1.200	540	360	270
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	780	390	300	240
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐĐC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	480	240	210	180
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	480	240	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	480	240	210	180
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	720	360	300	240
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	540	270	240	180
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	480	240	210	180
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.440	600	390	300
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	780	390	300	240
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	480	240	210	180
26	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	780	390	300	240
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 70, xã Xuân Thọ	780	390	300	240
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 05, xã Xuân Trường	780	390	300	240
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐĐC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	780	390	300	240
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 29, xã Xuân Trường	780	390	300	240
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	780	390	300	240
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 32, xã Bảo Hòa)	480	240	210	180
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	780	390	300	240
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	480	240	210	180
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	720	360	300	240
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	720	360	300	240
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	720	360	300	240
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	720	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐĐC số 8, xã Xuân Phú	480	240	210	180
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	720	360	300	240
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	540	270	240	180
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	540	270	240	180
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chứa Chan	720	360	300	240
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	540	270	240	180
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	540	270	240	180
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309 m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐĐC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐĐC số 50, xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	720	360	300	240
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	540	270	240	180
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 28, xã Xuân Tâm	900	420	300	240
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	900	420	300	240
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	540	270	240	180
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	1.800	720	420	330
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	1.320	600	390	300
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	540	270	240	180
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	720	360	300	240
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	540	270	240	180
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	540	270	240	180
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	900	420	300	240
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	840	420	300	240
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 01 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 03, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	900	420	300	240
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 08, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	720	360	300	240
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp	720	360	300	240
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	720	360	300	240
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	720	360	300	240
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	720	360	300	240
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	540	270	240	180
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	540	270	240	180
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	540	270	240	180
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	540	270	240	180
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	540	270	240	180
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rết	540	270	240	180
106	Đường Bà Rết, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	540	270	240	180
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	540	270	240	180
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	540	270	240	180
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	540	270	240	180
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Định	540	270	240	180
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 57, xã Xuân Phú)	540	270	240	180
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mứt	540	270	240	180
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	780	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	480	240	210	180
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐĐC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	540	270	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	540	270	240	180
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	540	270	240	180
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	540	270	240	180
124	Đường Xuân Thành đi Tràng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
125	Đường Tân Hữu đi Tràng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	780	360	300	240
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	480	240	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	480	270	180	120
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	480	270	180	120
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	480	270	180	120
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 65, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	480	270	180	120
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc)	540	300	210	150
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3+4 ấp 3B xã Xuân Bắc	480	270	180	120
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)	780	390	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.320	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	1.800	840	510	420
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1.560	720	430	330
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.200	600	430	330
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.560	780	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.320	600	430	330
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	1.800	780	430	330
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.680	780	430	330
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.200	600	430	330
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.320	660	430	330
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.500	720	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.320	660	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.800	840	430	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	1.800	840	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.440	720	430	330
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.080	540	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	780	390	300	240
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	1.800	900	510	420
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.680	840	510	420
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	1.320	660	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.500	720	350	240
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	1.320	600	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.080	540	360	240
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	960	480	350	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	900	420	330	240
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	780	390	300	240
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.080	540	350	240
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	900	420	330	240
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	780	390	300	240
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.080	540	430	330
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.200	600	420	300
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	360	240
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	840	420	360	240
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	720	360	300	240
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	720	360	300	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	840	420	330	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.080	540	360	240
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	840	420	330	240
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	960	480	350	240
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765 (+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	780	360	300	240
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	720	360	300	240
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	1.080	540	360	240
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	840	420	330	240
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	960	480	350	240
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	720	360	300	240
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐĐC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	720	360	300	240
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	720	360	300	240
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	960	480	420	330
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	900	450	350	240
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	900	450	350	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	960	480	350	240
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	720	360	300	240
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	900	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	720	360	300	240
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	960	480	420	330
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	960	480	420	330
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	780	390	330	240
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	780	390	330	240
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, xã Lâm San	720	360	300	240
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	720	360	300	240
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	720	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	720	360	300	240
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	720	360	300	240
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	720	360	300	240
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	720	360	300	240
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	960	480	420	330
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	720	360	300	240
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	720	360	300	240
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.080	600	420	300
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	900	480	420	300
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	1.200	600	528	420
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	1.200	600	528	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	960	480	420	360
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	1.200	600	420	300
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	1.200	600	420	300
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m)	660	330	270	210
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (-1.000 m) đến Đường tỉnh 765B	720	360	300	240
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	840	390	300	270
40	Đường liên ấp 1- 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	870	420	330	270
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	1.320	720	480	360
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 33, ấp Bưng Cần, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	780	390	300	240
43	Đường Mã Vôi đi ấp Bưng Cần (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	750	420	300	240
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần)	750	420	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	10.200	4.800	3.000	2.400
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	7.200	3.360	2.100	1.680
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	5.700	2.280	1.500	1.200
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	4.320	1.800	1.200	840
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	4.920	1.980	1.320	840
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	5.400	2.040	1.380	900
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	5.700	2.220	1.560	1.020
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.100	1.680	1.200	840
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.200	1.680	1.200	840
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.100	1.800	1.260	840
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	4.320	1.800	1.260	840
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.360	1.500	960	660
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.380	720	540	360
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	900	480	390	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	10.200	4.800	3.000	1.800
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	7.200	3.360	2.100	1.260
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	5.040	2.400	1.500	900
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	3.540	1.380	1.080	660
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	4.380	2.100	1.500	900
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	3.900	1.920	1.500	900
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.800	2.100	1.500	900
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hố Nai 3)	4.080	1.980	1.380	900
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.600	1.800	1.380	900
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐĐC số 51, xã Hố Nai 3	3.600	1.800	1.380	900
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.600	1.800	1.380	900
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	3.600	1.800	1.380	900
	1.800m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 44 về bên trái, xã Hố Nai 3)	2.400	1.200	1.020	660
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hố Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Hố Nai 3	4.500	1.980	1.380	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.120	1.560	960	660
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ôn	2.700	1.200	840	540
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.520	1.200	840	540
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.100	1.980	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	3.600	1.560	1.200	780
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.500	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	3.780	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	3.900	1.680	1.080	720
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	3.300	1.380	840	600
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	2.040	1.020	840	600
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	4.320	2.100	1.440	900
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	3.900	1.920	1.440	900
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	4.920	2.100	1.440	900
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	4.920	2.100	1.440	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.300	1.560	960	660
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	1.800	960	660	450
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.520	1.080	720	510
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.280	1.020	660	480
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	3.600	1.440	960	660
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.300	1.560	1.020	660
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	3.900	1.500	960	660
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	2.100	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.440	720	540	390
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	960	480	390	270
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	900	480	370	250
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.580	1.260	1.020	720
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.560	780	660	480
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	1.620	780	600	420
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.080	540	450	360
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	2.100	1.020	900	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.400	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	1.800	840	600	450
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.500	720	600	420
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.380	660	570	390
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	900	480	420	300
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	1.800	900	720	540
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến Hương lộ 24	720	390	270	210
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	720	360	270	180
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	780	360	270	210
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	1.920	960	840	540
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.440	720	600	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	1.920	960	840	540
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	1.920	960	840	540
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	720	360	300	210
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	720	360	300	210
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	720	360	300	210
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.680	840	660	420
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 5, xã Hưng Thịnh	1.200	600	480	360
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 49, xã Sông Trầu)	6.000	2.280	1.620	1.020
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	4.500	2.040	1.440	840
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐĐC số 3, xã Đồi 61)	3.300	1.500	900	600
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.100	2.040	1.380	840
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.280	1.080	900	720
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.680	840	720	480
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	450	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	960	480	420	300
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	3.600	1.800	1.080	720
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	2.400	1.260	840	600
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	1.500	720	600	420
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.020	480	420	360
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.560	780	600	480
50	Đường cổng nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	2.100	1.020	900	600
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.000	1.500	960	660
53	Đường liên ấp 2-3-4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	1.560	780	660	480
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	1.380	660	540	480
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	1.680	840	720	510

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	1.920	960	720	540
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	780	360	300	210
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	960	480	390	270
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	780	360	300	240
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	780	360	300	210
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	1.920	960	780	540
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	1.500	720	540	450
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.100	1.020	840	660
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	1.500	720	540	420
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	1.380	660	480	360
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Đệ	1.500	1.080	840	600
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	510	370	250	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	1.440	900	540	252
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.080	720	540	250
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	1.320	720	540	300
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.800	900	720	540
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	4.980	3.000	2.700	2.400
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hố Nai 3	4.980	3.000	2.700	2.400
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hố Nai 3	5.100	3.000	2.700	2.400
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hố Nai 3	5.100	3.000	2.700	2.400
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	4.980	3.000	2.700	2.400
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	4.980	3.000	2.700	2.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hố Nai 3	4.980	3.000	2.700	2.400
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	5.100	3.000	2.700	2.400
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	4.980	3.000	2.700	2.400
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	720	390	270	210
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	5.100	3.000	2.700	2.400
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	2.100	1.020	720	480
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	2.100	1.020	840	600
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐĐC số 41, xã Sông Trầu	1.560	780	600	480
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	1.260	780	600	480
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	3.480	1.080	780	540
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	3.840	1.200	870	540
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	4.020	1.200	870	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.840	1.200	870	600
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.180	960	660	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	3.600	1.020	780	510
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.200	1.260	720	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	4.800	1.380	930	720
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	4.440	1.320	720	660
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.360	960	720	480
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	1.800	540	420	270
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.100	870	660	360
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	2.280	870	660	360
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	2.640	960	690	390
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.320	510	390	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	960	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	840	420	330	240
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	780	360	300	180
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	1.200	480	330	180
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.380	720	420	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.200	540	390	270
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	900	420	330	240
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	1.740	870	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.260	600	480	330
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	900	480	360	240
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	1.740	870	510	360
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	1.260	600	360	240
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.800	900	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.380	690	510	360
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	960	480	360	240
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.140	540	450	330
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.740	780	510	360
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.260	540	390	240
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.140	540	420	270
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	810	360	300	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.620	720	510	360
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.080	510	390	270
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.200	540	420	270
13	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.620	720	390	300
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.140	510	360	270
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	810	420	330	240
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	1.740	720	510	360
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	240
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	1.500	600	510	330
15	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	1.800	720	510	360
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	270
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.280	960	720	480
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	1.620	780	510	330
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	1.800	900	600	330
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.260	600	450	330
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.260	600	510	390
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.140	540	420	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.260	600	480	330
	Đoạn từ Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	1.800	900	780	330
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.140	540	420	330
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	330	240
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.100	1.020	600	360
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	1.920	960	600	360
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	1.380	660	450	270
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	1.560	780	450	270
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	900	420	300	240
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	660	390	300	240
26	Đường Câu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	1.380	690	450	300
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	960	480	360	210
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.800	900	600	330
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	1.320	690	570	300
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	960	510	390	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	420	210	180	150
29	Đường Mùng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.260	600	480	330
32	Đường Đống Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	1.440	780	600	330
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.080	510	390	270
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.200	540	390	270
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	3.120	1.530	1.080	780
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	840	360	240	120
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trưng	1.140	480	300	180
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.500	480	300	240
	Đoạn từ chợ Túc Trưng đến hết trường PTTH Điểu Cải	1.980	480	420	300
	Đoạn từ Trường PTTH Điểu Cải đến ngã 3 cây xăng	2.640	960	600	420
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.360	960	720	540
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.340	720	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	540	300	180	120
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	600	240	180	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.020	420	180	150
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.500	420	360	300
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	960	300	180	150
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	720	240	180	120
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	4.380	1.080	720	600
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.800	540	480	300
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.020	420	300	180
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	720	240	180	120
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	720	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	540	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3 (đến ranh hồ Trị An)	540	300	240	180
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	780	360	240	180
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	720	300	180	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.020	420	240	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.440	540	360	300
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	1.560	600	420	300
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	360	180	120	70
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	300	180	120	70
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	420	180	120	90
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	360	180	120	70
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	300	180	120	70
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	300	180	120	70
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	300	150	120	90
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	260	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	230	120	100	80
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	280	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	230	120	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	360	180	120	70
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	280	130	110	80
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	280	130	110	80
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	310	130	110	80
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương + 60m)	250	130	100	80
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	130	70	60	50
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	160	80	60	50
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	300	180	120	70
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	280	130	120	80
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	230	120	100	80
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	280	140	110	80
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	420	240	180	70
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.260	480	300	180
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	480	180	120	70

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	230	120	100	80
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	230	120	100	80
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	1.320	600	480	300
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	840	420	300	180
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	420	180	120	70
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	1.320	600	420	300
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	780	360	180	120
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1.000	300	180	120	70
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	280	130	100	80
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	780	420	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	310	130	100	80
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	480	240	120	110
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	290	150	130	80
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	310	150	110	80
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Son đến giáp sông Đồng Nai	250	130	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	300	180	120	70
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	250	130	100	80
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	250	130	100	80
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	780	420	300	240
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	420	180	120	70
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.100	720	480	300
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.380	540	420	240
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	720	240	180	120
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	420	180	120	70
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	720	300	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2000	310	120	100	80
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2000 đến đường Làng Thượng	230	110	100	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	310	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	230	120	100	80
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, Thị trấn Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	240	120	90	70
	Đoạn còn lại, từ cổng ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	240	120	90	70
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trưng giáp Quốc lộ 20	780	360	180	120
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trưng đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 54 về bên trái (xã Túc Trưng) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐĐC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	780	360	180	120
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	230	120	100	80
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	360	180	120	70
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	360	180	120	70
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	230	110	100	80
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	280	130	110	80
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	300	180	120	70

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	420	180	120	70
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	230	110	100	80
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	300	180	120	70
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 19 về bên phải, xã La Ngà	300	180	120	70
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	350	170	160	80
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	420	180	120	100
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	720	360	300	180
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	280	140	100	80
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	230	120	100	80
36	Đường ấp Suối Son 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	150	130	80	50
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	135	105	80	50
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	420	180	120	65
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	2.160	1.080	660	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.320	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.590	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.380	420	300	240
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.220	540	420	330
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.400	600	480	360
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	3.000	720	540	420
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	4.500	1.080	900	660
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	3.600	960	720	540
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.680	420	360	270
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.620	600	480	300
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.140	300	240	180
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.020	480	300	180
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	720	240	180	120
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	840	270	210	120
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	900	270	210	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.440	420	300	240
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	660	240	180	110
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	720	240	180	110
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường Be 141	1.080	540	420	240
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.320	420	360	240
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.380	420	360	240
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	660	270	150	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	420	210	150	90
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	660	300	180	120
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	480	240	180	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	420	210	150	100
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm)	720	330	240	120
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	420	210	150	100
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	360	180	150	100
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	420	210	150	100
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 2	360	180	150	100
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	360	180	150	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	360	180	150	100
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	390	180	150	100
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	360	180	150	96
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	300	150	120	100
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	360	180	150	100
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	300	150	120	100
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	450	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	540	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bồ	420	210	160	100
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bồ đến sông Đồng Nai	420	210	150	100
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập)	540	270	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	300	150	120	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	420	210	150	96
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	360	180	150	100
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	360	180	150	100
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	300	110	100	100
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	300	108	102	96
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	270	110	100	100
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	270	110	100	100
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	300	110	100	100
9	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ)	300	150	120	100
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cổ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ)	360	180	150	100
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cổ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	240	120	90	70
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	390	180	150	96
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	360	180	150	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	220	110	50	40
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	220	110	50	40
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	300	150	110	70
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	220	110	50	40
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	240	120	100	90
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	240	120	100	90
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	240	120	100	90
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	300	150	120	90
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	300	150	120	90
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	240	120	100	90
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	240	120	100	90
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	240	120	100	90
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	240	120	100	90
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	360	180	150	90
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	240	100	100	90
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	310	160	140	120
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	360	150	140	120
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	310	160	120	100
26	Đường Phú Thanh - Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	360	150	140	120
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cổ	300	130	120	110
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	300	130	120	110
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cổ	300	130	110	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐĐC số 9 về bên trái xã Phú Thanh	300	130	110	100
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	300	130	110	100
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	360	180	150	100
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	375	180	150	90
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	310	160	120	90
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	240	100	90	80
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	240	120	100	90
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	240	120	100	90
38	Đường Cát Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 4 về bên trái xã Phú Thanh	420	210	180	110
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	240	120	100	90
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	660	180	150	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	510	210	150	110
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	480	180	150	110
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cổ)	450	180	150	120
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	300	150	120	110
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	360	150	140	120
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá ủ	300	150	130	110
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	300	150	130	110
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	300	150	120	90
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	240	120	100	90
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	330	160	120	100
48	Đường 6A - 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	240	120	100	90
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	360	180	120	90
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	240	120	100	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	240	120	100	90
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	240	120	100	90
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	240	120	100	90
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đăk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đăk Lua)	120	60	50	50
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.900	1.980	1.200	780
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.200	2.100	1.380	780
	Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	3.300	1.620	1.200	780
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	2.700	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.520	960	600	480
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	1.920	660	540	420
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.500	570	480	390
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.020	480	420	360
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	990	480	390	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	3.600	900	720	540
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.300	900	720	480
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	600	300	180	120
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	720	240	180	120
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	480	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	480	210	180	120
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	600	300	180	120
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	420	210	180	120
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	420	210	180	120
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	300	150	120	90
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 34, xã Thiện Tân	5.700	2.400	1.620	1.200
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	6.600	2.700	1.800	1.200
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	600	300	180	120
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.200	600	510	450
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.020	510	420	300
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	1.200	600	510	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	2.700	1.200	720	540
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.300	1.500	720	600
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.400	1.200	720	600
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	2.100	1.020	600	480
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	1.800	900	600	480
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	1.500	720	600	480
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	1.800	900	600	480
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.000	1.500	900	720
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	2.700	1.320	780	600
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.400	1.200	720	600
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.700	1.200	720	600
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	3.000	1.500	780	600
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.400	1.200	720	600
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	1.680	840	600	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	3.000	1.200	780	600
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	2.400	900	720	600
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	3.000	1.200	720	600
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	2.100	900	720	480
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	330	150	120	110
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	360	150	120	110
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	1.200	600	480	420
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	1.800	600	480	420
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	600	450	360
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	3.600	1.200	720	600
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	1.800	900	720	480
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.200	600	480	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	900	450	330	270
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	420	360	300
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	420	360	300
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	780	360	300	270
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	390	150	120	110
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	1.800	600	480	420
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.500	510	360	300
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	480	360	300
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.380	600	480	420
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	3.000	1.320	900	600
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	1.800	900	720	600
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	2.400	1.200	900	600
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	2.400	900	600	540
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	2.100	900	600	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	1.500	720	600	480
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	1.800	840	600	420
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500KV Sông Mây	1.320	660	480	390
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài	1.200	600	510	450
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	900	420	330	240
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỷ Lân	1.380	660	540	480
	Đoạn từ đường Kỷ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	600	240	150	120
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	750	360	300	270
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	3.000	1.500	1.200	960
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	2.400	900	720	600
	Đoạn qua xã Tân Bình	1.800	900	540	420
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.100	900	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 22, xã Bình Lợi	1.200	600	480	300
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.080	540	480	420
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	3.900	1.200	840	600
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.000	1.200	720	540
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	2.700	1.200	660	540
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.100	1.020	660	480
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	2.700	1.080	660	480
50	Đường Bùng Binh, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.200	600	480	420
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	1.200	600	480	420
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	900	420	360	300
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	720	360	300	240
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	720	360	300	240
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	720	360	300	240
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	900	420	360	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường đồi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	840	420	300	270
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	720	360	300	270
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐĐC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	110
61	Đường Tráng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	110
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	720	300	270	240
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	780	360	300	270
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	720	300	270	240
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.200	600	480	300
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 19, xã Hiếu Liêm)	390	240	145	120
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	240	138	120	108
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐĐC số 62, xã Phú Lý	240	138	120	108

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Điền, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	300	150	120	108
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đôi đến đường xóm Huế	900	420	360	300
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	2.100	1.200	780	600
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	1.200	600	480	300
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.200	600	480	300

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:22:08 +07:00

PHỤ LỤC XI
BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020 - 2024
I	**Khu công nghiệp**		
1	Biên Hòa I	Biên Hòa	3.600
2	Biên Hòa II	Biên Hòa	3.900
3	Loteco	Biên Hòa	3.900
4	Agtex Long Bình	Biên Hòa	3.900
5	Amata	Biên Hòa	3.900
6	Tam Phước	Biên Hòa	2.000
7	An Phước	Long Thành	2.000
8	Giang Điền	Trảng Bom, Biên Hòa	2.000
9	Long Thành	Long Thành	2.160
10	Long Đức	Long Thành	2.000
11	Lộc An - Bình Sơn	Long Thành	2.000
12	Gò Dầu	Long Thành	2.300
13	Bàu Xéo	Trảng Bom	1.800
14	Hố Nai	Trảng Bom, Biên Hòa	1.700
15	Thạnh Phú	Vĩnh Cửu	2.100
16	Sông Mây	Trảng Bom, Vĩnh Cửu	1.800
17	Nhơn Trạch (gồm: Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III, Nhơn Trạch V, Nhơn Trạch VI, Dệt May - Nhơn Trạch, Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Nhơn Trạch II - Lộc Khang)	Nhơn Trạch	2.100
18	Ông Kèo	Nhơn Trạch	1.575
19	Long Khánh	Long Khánh	1.000
20	Suối Tre	Long Khánh	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020 - 2024
21	Dầu Giây	Thống Nhất	1.270
22	Xuân Lộc	Xuân Lộc	1.000
23	Định Quán	Định Quán	300
24	Tân Phú	Tân Phú	300
II	**Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**		
1	Dốc 47	Biên Hòa	1.400
2	Tam An	Long Thành	1.400
3	Gốm Tân Hạnh	Biên Hòa	1.560
4	Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	1.575
5	Vật liệu Xây dựng Hố Nai 3	Trảng Bom	1.200
6	Hưng Lộc	Thống Nhất	1.000
7	Thạnh Phú - Thiện Tân	Vĩnh Cửu	2.100
8	Vật liệu Xây dựng Tân An	Vĩnh Cửu	1.470
9	Xuân Hưng	Xuân Lộc	950
10	Phú Cường	Định Quán	450

SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:22:15 +07:00

PHỤ LỤC XII
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI CÁC ĐẢO, CÙ LAO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên các đảo, cù lao	Địa điểm	Giá đất nông nghiệp	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Các đảo trong lòng hồ Trị An					
1.1	Đảo Ó - Đồng Trường	Huyện Vĩnh Cửu	45	900	630	540
1.2	Các đảo còn lại thuộc xã Hiếu Liêm, Mã Đà, Phú Lý	Huyện Vĩnh Cửu	40	200	140	120
1.3	Các đảo thuộc xã La Ngà, Ngọc Định, Thanh Sơn, Phú Cường, Túc Trưng	Huyện Định Quán	15	250	175	150
1.4	Các đảo thuộc xã Gia Tân 1	Huyện Thống Nhất	140	400	280	240
2	Cù lao Ba Xê	Thành phố Biên Hòa	370	2.000	1.400	1.200
3	Cù lao Cỏ	Thành phố Biên Hòa	370	3.500	2.450	2.100

PHỤ LỤC XIII
TỔNG HỢP PHÂN NHÓM ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
*	**Đường nhóm I**			
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh thành phố Biên Hòa	Ranh giới tỉnh Bình Thuận	Trảng Bom (20.930 m), Thống Nhất (9.300 m)
2	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	Quốc lộ 1 (xã Bình Minh, huyện Trảng Bom)	Ranh giới thành phố Biên Hòa	Trảng Bom (1.770 m)
3	Quốc lộ 20	Ngã tư Dầu Giây	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng	Thống Nhất (20.411 m - bỏ đoạn qua thị trấn Dầu Giây 1.209 m), Định Quán (38.300 m), Tân Phú (19.000 m)
4	Quốc lộ 56	Ngã ba Tân Phong	Ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Khánh (3.520 m - bỏ đoạn qua phường Xuân Tân 980 m), Cẩm Mỹ (5.972 m - bỏ đoạn qua thị trấn Long Giao 7.128 m)
5	Quốc lộ 51	Ngã tư Vũng Tàu	Ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành (25.000 m)
6	Đường tỉnh 761	Đường tỉnh 767	Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai	Vĩnh Cửu

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
7	Đường tỉnh 767	Ngã ba Trị An	Đường tỉnh 761	Trảng Bom (7.280 m), Vĩnh Cửu (14.900 m)
8	Đường tỉnh 768	Cầu Rạch Gốc	Ranh giới thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Cửu
9	Đường Đồng Khởi	Ranh giới Biên Hòa	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu
10	Đường Đoàn Văn Cự	Ranh giới Biên Hòa	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu
11	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)	Quốc lộ 20	Ranh giới thị trấn Vĩnh An	Thống Nhất (7.970 m), Trảng Bom (8.660 m)
12	Đường tỉnh 769	Ngã tư Dầu Giây	Hết ranh giới huyện Long Thành	Thống Nhất (15.100 m - bỏ đoạn qua thị trấn Dầu Giây 2.000 m), Long Thành (18. 000 m)
13	Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 thuộc huyện Nhơn Trạch)	Ranh huyện Long Thành	Phà Cát Lái	Nhơn Trạch (18.700 m)
14	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	Ranh giới thị trấn Trảng Bom	Hồ Trị An	Trảng Bom
15	Đường Trảng Bom - An Viễn	Giáp ranh TT. Trảng Bom	Giáp ranh phường Tam Phước	Trảng Bom
16	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	Ngã 3 Thái Lan	Ranh giới huyện Trảng Bom	Long Thành
16	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	Quốc lộ 51	Giáp ranh thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành
17	Đường tỉnh 763	Quốc lộ 1	Quốc Lộ 20	Xuân Lộc (18.400 m), Định Quán (11.400 m)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
18	Đường tỉnh 764	Giáp Quốc Lộ 56	Ranh giới huyện Xuyên Mộc	Cẩm Mỹ
19	Đường tỉnh 765	Quốc lộ 1	Cầu Gia Hoét	Xuân Lộc (6.700 m), Cẩm Mỹ (21.430 m)
20	Đường tỉnh 766	Cầu Phước Hưng	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận	Xuân Lộc
21	Đường Tôn Đức Thắng (Đường tỉnh 25B)	Quốc lộ 51	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)	Nhơn Trạch, Long Thành
22	Đường Nguyễn Ái Quốc	Xã Long Tân	Xã Long Thọ	Nhơn Trạch
23	Quách Thị Trang	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)	Trần Văn Trà	Nhơn Trạch
24	Trần Văn Trà	Xã Phú Thạnh	Xã Đại Phước	Nhơn Trạch
25	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Phước Thiền	Đường Lý Thái Tổ (đoạn qua xã Đại Phước)	Nhơn Trạch (bỏ đoạn qua thị trấn Hiệp Phước 4.452 m)
26	Đường Trần Phú (319B cũ)	Lý Thái Tổ (ngã 3 Bến Cam)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	Nhơn Trạch
27	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)	Đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	Trạm thu phí BOT 319	Nhơn Trạch
28	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)	Xã Long Tân	Xã Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch
29	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Giáp ranh xã VĩnhThanh	Giáp ranh xã Phước An	Nhơn Trạch
30	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Giáp sông	Nhơn Trạch
31	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh	Đường tỉnh 766	Ranh giới thành phố Long Khánh	Xuân Lộc
32	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	Quốc lộ 1	Đến suối Gia Trấp	Xuân Lộc

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
33	Đường Bảo Hoà - Long Khánh	Quốc lộ 1	Giáp ranh thành phố Long Khánh	Xuân Lộc
34	Đường Hồ Thị Hương	Ranh xã Bàu Trâm	Giáp ranh huyện Xuân Lộc	Long Khánh (đoạn qua xã Bàu Trâm)
35	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10)	Quốc Lộ 56	Giáp ranh sân bay Quốc tế Long Thành	Cẩm Mỹ, Long Thành
36	Đường tỉnh 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)	Quốc Lộ 1	Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ, Xuân Lộc
37	Đường tỉnh 779 (Đường Xuân Tâm - Xuân Đông)	Đường tỉnh 765	Giáp ranh xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	Cẩm Mỹ
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ) - huyện Long Thành	Đường tỉnh 769	Cẩm Mỹ, Long Thành, Thống Nhất
39	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Giáp ranh huyện Long Thành	Đường tỉnh 769	Cẩm Mỹ, Thống Nhất
40	Đường Gia Canh (xã Gia Canh)	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)	Cầu Bến Thuyền	Định Quán
41	Đường ra Cảng Phước An	Vòng xoay đường Trần Phú	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành xã Phước An	Nhơn Trạch
42	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)	Ranh xã Bình Lộc thành phố Long Khánh	Quốc lộ 20	Long Khánh, Thống Nhất
*	**Đường nhóm II**			
1	Đường Bình Hòa - Cây Dương	Đường tỉnh 768 (trạm y tế)	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu
2	Hương lộ 9	Đường tỉnh 768	Miếu ngói Vĩnh Hiệp	Vĩnh Cửu
3	Đường Tân Triều - Thành Đức	Hương lộ 9	Miếu ngói Vĩnh Hiệp	Vĩnh Cửu
4	Hương lộ 15	Đường tỉnh 768	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu
5	Hương lộ 7	Đường tỉnh 768	Hương lộ 15	Vĩnh Cửu
6	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Ranh giới xã Thiện Tân	Vĩnh Cửu

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
7	Đường Tân Hiền	Đường tỉnh 768	Ranh giới xã Thạnh Phú	Vĩnh Cửu
8	Đường Hiếu Liêm	Đường nhà máy thủy điện Trị An	Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai	Vĩnh Cửu
9	Đường 322A	Đường tỉnh 761	Đường tỉnh 761	Vĩnh Cửu
10	Đường 322B	Đường tỉnh 761	Ngã ba Mũi Gùi	Vĩnh Cửu
11	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh	Đường tỉnh 761	Nhà văn hóa Bình Chánh	Vĩnh Cửu
12	Đường ấp 4 - Cây Cầy	Đường tỉnh 761	Ngã 3 Cây Cầy	Vĩnh Cửu
13	Đường Hưng Nghĩa (đường Hưng Lộc - Lộ 25)	Quốc lộ 1	Đường tỉnh 769	Thống Nhất, Trảng Bom
14	Đường ấp Ngô Quyền đến ranh giới huyện Trảng Bom (đường Ngô Quyền - Sông Thao)	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	Thống Nhất
15	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)	Quốc lộ 1	Đường tỉnh 769	Thống Nhất, Trảng Bom
16	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20	Ngã 4 trụ sở UBND xã Xuân Thiện	Thống Nhất
17	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20	Ranh giới xã Suối Nho, huyện Định quán	Thống Nhất
18	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20	Giáp ranh huyện Trảng Bom	Thống Nhất
19	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn	Quốc lộ 20	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Thống Nhất
20	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20	Ranh giới huyện Trảng Bom	Thống Nhất
21	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	Quốc lộ 21	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)	Thống Nhất
22	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20	Ranh giới huyện Định Quán	Thống Nhất
23	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)	Quốc lộ 1	Hết ranh xã Bắc Sơn	Trảng Bom

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
24	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã An Viễn	Trảng Bom
25	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Quốc lộ 1	Hết ranh giới xã Bàu Hàm	Trảng Bom
26	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Đường tỉnh 762	Trảng Bom
27	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)	Đường tỉnh 762	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Trảng Bom
28	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)	Đường tỉnh 762	Trảng Bom, Vĩnh Cửu
29	Đường 3/2 nối dài, từ thị trấn Trảng Bom đến đường vào khu du lịch Thác Giang Điền	Giáp ranh thị trấn Trảng Bom	Giáp ranh xã Bình Minh	Trảng Bom
30	Đường vào khu Công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	Trảng Bom - An Viễn	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)	Trảng Bom
31	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)	Quốc lộ 20	Trảng Bom, Thống Nhất
32	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn	Quốc Lộ 56	Giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	Long Khánh
33	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	Ranh xã Hàng Gòn	Giáp đường Xuân Tân - Hàng Gòn	Long Khánh (đoạn qua xã Hàng Gòn)
34	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	Quốc Lộ 56	Giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	Long Khánh
35	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)	Đường Ruộng Tre - Thọ An	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc	Long Khánh (đoạn qua xã Bảo Quang)
36	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	Ranh giới Phường Bảo Vinh	Ranh giới xã Xuân Bắc	Long Khánh (đoạn qua xã Bảo Quang)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
37	Đường Ngô Quyền	Đường sắt	Giáp cầu Xuân Thanh	Long Khánh (đoạn qua xã Bàu Trâm)
38	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	Đường vào chùa Liễu Không	Đường Bảo Quang - Bàu Cối	Long Khánh (đoạn qua xã Bảo Quang)
39	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ngã ba đường Bảo Vinh - Bảo Quang	Long Khánh
40	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	Long Khánh
41	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	Long Khánh
42	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)	Từ đầu Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Long Khánh (đoạn qua xã Bình Lộc)
43	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	UBND xã Bình Lộc	Giáp Cầu Ấp 3	Long Khánh
44	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	Đài tưởng niệm	Giáp Cầu Ba Cao	Long Khánh
45	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Đường Lê A	Giáp ranh huyện Xuân Lộc	Long Khánh
46	Đường Điểu Xiển	Giáp ranh phường Xuân Thanh	Giáp ngã ba miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m	Long Khánh

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
47	Đường Bàu Trâm 1	Tiếp theo đường Điểu Xiển	Giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	Long Khánh
48	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Ngã ba cầu Hòa Bình	Giáp ranh xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	Long Khánh
49	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Đường Hàm Nghi	Giáp ranh xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	Long Khánh, Xuân Lộc (1.900 m)
50	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Giáp Quốc lộ 56	Giáp đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Cẩm Mỹ
51	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Giáp Đường tỉnh 765	Đường tỉnh 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)	Cẩm Mỹ
52	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	Giáp ranh xã Nhân Nghĩa	Giáp Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ
53	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	Giáp đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	Giáp Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ
54	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10)	Giáp ranh huyện Long Thành	Cẩm Mỹ
55	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	Giáp đường Xuân Định - Lâm San	Giáp đường Xuân Phú - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
56	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Giáp đường Xuân Định - Lâm San	Giáp ranh xã Nhân Nghĩa	Cẩm Mỹ
57	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	Đường tỉnh 766	Giáp ranh huyện Định Quán	Xuân Lộc
58	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Đường tỉnh 766	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	Xuân Lộc
59	Đường vào Chùa Gia Lào	Đường tỉnh 766	Chùa Bảo Quang	Xuân Lộc
60	Đường Mả vôi đi Bưng Cần	Quốc lộ 1	Xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ	Xuân Lộc, Cẩm Mỹ

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
61	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà	Quốc lộ 1	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần (xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ)	Xuân Lộc, Cẩm Mỹ
62	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh	Quốc lộ 1	Giáp ranh thành phố Long Khánh	Xuân Lộc
63	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Quốc lộ 1	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	Xuân Lộc
64	Đường Bình Tiến - Xuân Phú - Xuân Tây	Quốc lộ 1	Giáp khu dân cư	Xuân Lộc, Cẩm Mỹ (3.740 m)
65	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm Cai nghiện	Quốc lộ 1	Trung tâm cai nghiện	Xuân Lộc
66	Đường Tà Lú	Quốc lộ 1	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	Xuân Lộc
67	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	Đường tỉnh 763 (ngã 3 Nông trường)	Đường tỉnh 763 (ngã 3 chế biến)	Xuân Lộc
68	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	Đường Xuân Trường - Xuân Thọ	Đường tỉnh 763	Xuân Lộc
69	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	Đường tỉnh 763	Tổ 4 ấp Thọ Tân	Xuân Lộc
70	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	Ngã tư Lang Minh	Đường Bình Tiến - Xuân Phú	Xuân Lộc
71	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	Ngã tư Lang Minh	Cầu Láng Me - Xuân Tâm	Xuân Lộc
72	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	Đường tỉnh 763	Đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	Xuân Lộc
73	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)	Quốc lộ 20 (đường vào KCN Định Quán)	Giáp ranh giới xã Suối Nho	Định Quán
74	Đường 101 (xã La Ngà)	Đường 101 (gần trạm y tế) giáp Quốc lộ 20	Phước Nghiêm Bửu Tự	Định Quán
75	Đường 104 (xã Phú Ngọc)	Quốc lộ 20 (Km104)	Sông La Ngà (ấp 1)	Định Quán

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
76	Đường 105	Quốc lộ 20	- Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133, xã Phú Ngọc - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102, xã Phú Ngọc	Định Quán
77	Đường 107 (xã Ngọc Định)	Quốc lộ 20 (Km107)	Bến phà 107	Định Quán
78	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)	Ngã ba bến phà	Đến: * Phía rẽ phải từ ngã ba bến phà: - Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 52, xã Thanh Sơn - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 56, xã Thanh Sơn; Đến hết trường tiểu học Liên Sơn * Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà: - Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 146, xã Thanh Sơn - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 146, xã Thanh Sơn	Định Quán
79	Đường Thú y (xã Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Đến đường Nguyễn Văn Linh Và từ đường Nguyễn Văn Linh đến: - Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 24, xã Phú Vinh - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐĐC số 24, xã Phú Vinh	Định Quán

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
80	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Đến giáp ranh xã Gia Canh và - Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 17, xã Phú Vinh - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 17, xã Phú Vinh	Định Quán
81	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)	Quốc Lộ 20	Giáp ranh xã Gia Canh	Định Quán
82	Đường 118 (xã Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Trạm bơm Ba Giọt	Định Quán
83	Đường 120 (xã Phú Tân)	Quốc Lộ 20	Đến hết xã Phú Tân	Định Quán
84	Đường Trà Cổ (đoạn qua xã Phú Hòa)	Km4 + 500	- Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú - Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 16, xã Phú Hòa	Định Quán
85	Đường Đắc Lua	Sông Đồng Nai	Đăng Hà - Bình Phước	Tân Phú
86	Đường Tà Lài	Quốc lộ 20	Sông Đồng Nai (xã Tà Lài)	Tân Phú
87	Đường Trà Cổ	Quốc lộ 20	Đập Đồng Hiệp (xã Phú Điền)	Tân Phú
88	Đường Phú Lập - Nam Cát Tiên	Đường ấp 2 - 3 (Ngã 3 Phú Lập đi Núi Tượng)	Đường 600A	Tân Phú
89	Đường 600A	Quốc lộ 20	Sông Đồng Nai (hết ranh xã Nam Cát Tiên)	Tân Phú
90	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Quốc lộ 20	Hồ Đa Tôn	Tân Phú
91	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Đường số 1 Ngọc Lâm	Đường Núi Phú Lập - Nam Cát Tiên tại xã Núi Tượng	Tân Phú

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
92	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	Đường Tà Lài	Sông Đồng Nai	Tân Phú
93	Đường Năm Tấn	Quốc lộ 20	Sông La Ngà	Tân Phú
94	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)	Quốc lộ 20	Bên phải đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 26; Bên trái đến hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 (xã Phú Bình)	Tân Phú
95	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Tân Phú
96	Đường 30/4	Quốc lộ 20	Ranh giới tỉnh Bình Thuận	Tân Phú
97	Đường Phú Lộc - Phú Tân	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	Ranh giới xã Phú Tân huyện Định Quán	Tân Phú
98	Đường 129	Quốc lộ 20	Suối Bùng Binh	Tân Phú
99	Đường Trần Văn Ơn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	Nhơn Trạch
100	Đường Lý Tự Trọng	Lý Thái Tổ	Sông	Nhơn Trạch
101	Nguyễn Văn Ký	Hùng Vương	Huyện Long Thành	Nhơn Trạch
102	Võ Văn Tần (Long Thọ 1)	Trần Phú	Hùng Vương	Nhơn Trạch
103	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Khu dân cư	Nhơn Trạch
104	Nguyễn Văn Trị	Đường Lý Thái Tổ	Xã Phú Hữu	Nhơn Trạch
105	Đường Đê Ông Kèo	Xã Phú Hữu	Xã Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch
106	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	Nhơn Trạch
107	Đường Đào Thị Phấn	Đường Cây Dầu	Khu công nghiệp	Nhơn Trạch
108	Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Xã Phước Khánh	Nhơn Trạch
109	Đường Ngô Quyền	Quốc lộ 51	Cầu An Hòa	Biên Hòa

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
110	Đường Đinh Quan Ân	Quốc lộ 51	Võ Nguyên Giáp	Biên Hòa
111	Hương lộ 2	Đường Ngô Quyền	Hương lộ 21	Biên Hòa, Long Thành
112	Hương lộ 21	Quốc lộ 51	Hết ranh giới xã Tam An	Long Thành
113	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)	Quốc lộ 51	Ranh giới huyện Nhơn Trạch	Long Thành
114	Đường vào UBND xã Phước Bình	Quốc lộ 51	Ranh giới Đồng Nai với Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành
115	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	Quốc lộ 51	Ranh giới Đồng Nai với Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành
116	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	Quốc lộ 51	Hết ranh giới xã Tân Hiệp	Long Thành
117	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	Quốc lộ 51	Đường tỉnh 769	Long Thành
118	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ Quốc lộ 51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)	Quốc lộ 51	Đường Phùng Hưng	Long Thành
119	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	Quốc lộ 51	Khu công nghiệp Long Đức	Long Thành
120	Đường liên xã An Phước - Tam An	Quốc lộ 51	Hương lộ 21	Long Thành
121	Đường liên xã Long Đức - Lộc An	Quốc lộ 51	Đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành	Long Thành
122	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	Ranh thị trấn Long Thành	Đường tỉnh 769	Long Thành
123	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	Quốc lộ 51	Ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành	Long Thành

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
124	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức và thị trấn Long Thành)	Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 4, thị trấn Long Thành	Hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 3, thị trấn Long Thành	Long Thành
125	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến hết đường liên xã Long Đức - Lộc An)	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)	Long Thành
126	Đường Trần Văn Ơn	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	Long Thành
127	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	Quốc lộ 51	Đường Võ Thị Sáu	Long Thành
128	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	Ngã 3 Phước Nguyên	Ranh giới thị trấn Long Thành	Long Thành
129	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	Hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 15, thị trấn Long Thành	Hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành	Long Thành
130	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)	Đường Cầu Xéo Lộc An	Hết ranh thửa đất số 177, tờ BĐĐC số 28, thị trấn Long Thành	Long Thành
131	Đường Tân Bình	Đường tỉnh 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)	Đường tỉnh 765B (Đường Xuân Định - Lâm San)	Cẩm Mỹ
132	Đường Long Giao - Bảo Bình	Ranh giới thị trấn Long Giao	Đường Tân Bình	Cẩm Mỹ (bỏ đoạn qua thị trấn Long Giao)
133	Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành	Đường tỉnh 765	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cẩm Mỹ

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
134	Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	Đường tỉnh 765	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cẩm Mỹ
135	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	Đường tỉnh 765	Làng Dân tộc	Cẩm Mỹ
136	Đường Khu 3 ấp 6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Nhà thờ Xuân Nhạn (Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ) đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn)	Cẩm Mỹ
137	Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray	Đường tỉnh 764	Đường Xuân Định - Lâm San	Cẩm Mỹ
138	Đường Láng Me - Cọ Dầu	Đường tỉnh 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	Cẩm Mỹ
139	Đường La Hoa - Rừng Tre	Đường tỉnh 764	Đường Suối Lức - Rừng Tre	Cẩm Mỹ
140	Đường Khu Công nghệ Sinh học	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10)	Khu Công nghệ Sinh học	Cẩm Mỹ
141	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	Đường tỉnh 765	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
142	Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây	Đường tỉnh 764	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
143	Đường Suối Lức - Rừng Tre	Đường tỉnh 765	Rừng Tre	Cẩm Mỹ
144	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	Đường tỉnh 765	Giáp ranh xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	Cẩm Mỹ
145	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	Ranh giới huyện Thống Nhất	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Cẩm Mỹ
146	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	Đường tỉnh 764 xã Xuân Mỹ	Đường Long Giao - Bảo Bình (xã Bảo Bình)	Cẩm Mỹ
147	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ)	Từ giáp ranh thị trấn Long Giao	Đường tỉnh 764 xã Xuân Mỹ	Cẩm Mỹ
148	Đường ấp 9 - ấp 10 xã Sông Ray	Đường tỉnh 765	Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
149	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị	Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ	Đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cẩm Mỹ
150	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cần	Đường tỉnh 765B	Đến giáp ranh ấp Bưng Cần, xã Bảo Hòa, huyện Xuân Lộc	Cẩm Mỹ
151	Đường Suối Đục - Cầu Mên	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	Đến Cầu Mên	Cẩm Mỹ
152	Đường ấp 4 đi ấp 6 xã Sông Nhạn	Đường lộ 25 - Sông Nhạn	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	Cẩm Mỹ
153	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Đường tỉnh 765B (Xuân Định - Lâm San)	Cẩm Mỹ
154	Đường Cây Dầu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lý Thái Tổ	Nhơn Trạch
155	Đường Huỳnh Văn Lũy	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	Nhơn Trạch
156	Đường Hà Huy Tập	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thái Tổ	Nhơn Trạch
157	Đường Phan Văn Đáng	Đường Lý Thái Tổ	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch
158	Đường Trần Nam Trung	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	Nhơn Trạch
159	Đường Nguyễn Thị Nhạt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Thị Phấn	Nhơn Trạch
160	Đường Nguyễn Thị Chơn	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	Nhơn Trạch
161	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông	Đường Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)	Đầu ranh khu Tái định cư Phú Đông	Nhơn Trạch
162	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông	Đường Hùng Vương tại xã Phú Đông	Sông Ông Kèo	Nhơn Trạch
163	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)	Đường tỉnh 768	Hương lộ 7	Vĩnh Cửu

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
164	Trục Đường 16	Đường tỉnh 768	Đường Đồng Khởi	Vĩnh Cửu
165	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú	Đường tỉnh 768	Giáp mỏ đá Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu
166	Đường Bàu Tre (đi qua xã Bình Lợi và Thạnh Phú)	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Vĩnh Cửu
167	Đường Sở Quýt (đi qua xã Thiện Tân, Tân An và giáp ranh huyện Trảng Bom)	Đường tỉnh 768	Ranh giới huyện Trảng Bom	Vĩnh Cửu
168	Đường Cộ Cây Xoài (đi qua xã Vĩnh Tân và Tân An)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
169	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đi qua xã Vĩnh Tân và giáp ranh huyện Trảng Bom)	Đường tỉnh 767	Ranh giới huyện Trảng Bom	Vĩnh Cửu
170	Đường Trị An - Vĩnh Tân (đi qua xã Vĩnh Tân và Trị An)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
171	Đường Tân An - Vĩnh Tân (đi qua xã Tân An và xã Vĩnh Tân)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
172	Đường Bình Lục - Long Phú	Ngã ba Hương Lộ 7 (xã Tân Bình)	Hương lộ 7	Vĩnh Cửu